

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

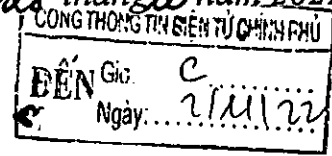
Số 19 /2022/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2022

CÔNG VĂN ĐẾN

Giờ Ngày 02/11/2022

Kính chuyên TT (2)



THÔNG TƯ

Quy định danh mục, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích và hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Thực hiện Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định danh mục, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích và hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định danh mục, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích; danh sách các thôn, bản, làng, ấp, buôn, bon, phum, sóc, đảo có hộ dân sinh sống (sau đây gọi chung là thôn) thuộc khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông; hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích; hoạt động thông tin, tuyên truyền và kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Nội dung hỗ trợ máy tính bảng và dịch vụ viễn thông công ích để sử dụng máy tính bảng thuộc Chương trình thực hiện theo Thông tư số 09/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện hỗ trợ máy tính bảng và dịch vụ viễn thông công ích để sử dụng máy tính bảng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025. Riêng các nội dung quy định về tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng được nhận máy tính bảng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có chức năng quản lý nhà nước liên quan đến thực hiện Chương trình.

2. Ủy ban nhân dân các cấp.

3. Các hộ gia đình, thành viên hộ gia đình thuộc hộ nghèo, cận nghèo; gia đình chính sách người có công với cách mạng và gia đình chính sách xã hội.

4. Các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường, nếu có) và các trạm y tế xã.

5. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, doanh nghiệp sản xuất thiết bị đầu cuối viễn thông.

6. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác tham gia quản lý, triển khai, giám sát thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Chương trình là gọi tắt của Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ gia đình được cấp có thẩm quyền công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 được Chính phủ quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021.

3. Gia đình chính sách người có công với cách mạng là hộ gia đình có thành viên là đối tượng trực tiếp và đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. Gia đình chính sách xã hội là hộ gia đình có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

5. Chủ hộ là người đứng tên chủ hộ trong Sổ hộ khẩu hoặc Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo của hộ gia đình.

6. Người đại diện hộ gia đình:

a) Là người có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật về dân sự; có tên trong Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và trong danh sách

hộ gia đình được hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) phê duyệt thay mặt hộ gia đình nhận hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh do Chương trình hỗ trợ hoặc các trường hợp khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định người đại diện hộ gia đình để nhận hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh;

b) Người có tên trong Sổ hộ khẩu hoặc trong Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo của hộ gia đình đứng tên chủ thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập.

7. Mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích là số tiền Chương trình hỗ trợ cho doanh nghiệp để bù đắp một phần chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trên cơ sở chi phí cung cấp dịch vụ từng dịch vụ viễn thông phổ cập của doanh nghiệp và tỷ lệ phần trăm (%) hỗ trợ chi phí của Chương trình do Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định.

8. Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích là số tiền Chương trình hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông công ích trong khoảng thời gian cụ thể (thông qua doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích) theo quyết định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

9. Khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông là các thôn đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:

a) Thôn đã có điện thuộc các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo và các khu vực khác doanh nghiệp viễn thông không có khả năng kinh doanh hiệu quả theo cơ chế thị trường;

b) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa có dịch vụ viễn thông di động mặt đất hoặc dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất hoặc chưa có cả hai dịch vụ này.

10. Xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là xã khu vực III theo danh sách ban hành kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo danh sách tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025.

11. Xã đảo là các xã được Thủ tướng Chính phủ công nhận theo tiêu chí, điều kiện, thủ tục công nhận xã đảo quy định tại Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Tiêu chí, điều kiện, thủ tục công nhận xã đảo.

12. Huyện đảo, bao gồm các huyện: Cô Tô, Vân Đồn, Cát Hải, Bạch Long Vĩ, Côn Cỏ, Hoàng Sa, Lý Sơn, Trường Sa, Phú Quý, Côn Đảo, Kiên Hải và thành phố Phú Quốc.

13. Doanh nghiệp sản xuất thiết bị đầu cuối viễn thông là doanh nghiệp có hoạt động sản xuất thiết bị đầu cuối viễn thông cố định hoặc di động có thể đầu

nối vào điểm kết cuối của mạng viễn thông để gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin của người sử dụng.

14. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng được phép kinh doanh ít nhất 01 (một) dịch vụ viễn thông thuộc danh mục dịch vụ viễn thông công ích ban hành tại Thông tư này.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Chương trình hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo thứ tự ưu tiên và phù hợp với nguồn kinh phí của Chương trình.

2. Hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích không trùng lặp với các chương trình, đề án, dự án khác.

3. Đảm bảo công khai, dân chủ về đối tượng được hỗ trợ, mức hỗ trợ.

4. Đảm bảo vai trò kiểm tra, giám sát của các cơ quan, tổ chức có liên quan và của nhân dân.

Chương II

DANH MỤC, CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 5. Danh mục dịch vụ viễn thông công ích

Dịch vụ viễn thông công ích bao gồm dịch vụ viễn thông bắt buộc và dịch vụ viễn thông phổ cập.

1. Dịch vụ viễn thông bắt buộc, bao gồm:

a) Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn (gồm: dịch vụ điện thoại; dịch vụ truyền dữ liệu qua vệ tinh; dịch vụ nhắn tin qua mạng viễn thông di động mặt đất);

b) Dịch vụ viễn thông di động hàng hải (qua hệ thống đài thông tin duyên hải) phục vụ các sự kiện tìm kiếm, cứu nạn trên biển;

c) Dịch vụ viễn thông phục vụ liên lạc khẩn cấp đến các số 113, 114 và 115.

2. Dịch vụ viễn thông phổ cập, bao gồm:

a) Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất:

- Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

- Dịch vụ truyền số liệu (truyền dẫn cáp quang, truyền dẫn viba, truyền dẫn vệ tinh) để kết nối thông tin từ đất liền ra các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển.

b) Dịch vụ viễn thông di động mặt đất:

- Dịch vụ điện thoại.

- Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng.

- Dịch vụ nhắn tin.

c) Dịch vụ viễn thông di động hàng hải (dịch vụ điện thoại) phục vụ liên lạc cho ngư dân trên tàu, thuyền Việt Nam đánh bắt hải sản trên biển.

Điều 6. Tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích

1. Chất lượng dịch vụ viễn thông công ích đáp ứng theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

a) QCVN 36:2015/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất;

b) QCVN 35:2019/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất;

c) Chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất: Áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 34:2019/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất;

d) Chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất: Áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 81:2019/BTTTT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất.

2. Đối với các dịch vụ viễn thông công ích chưa có trong các quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều này, thực hiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 7. Giá dịch vụ viễn thông công ích

1. Giá dịch vụ viễn thông công ích thuộc danh mục dịch vụ viễn thông công ích do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

2. Trên cơ sở đề xuất của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định giá dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của pháp luật về giá.

Chương III

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Mục 1

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 8. Khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông

Khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông đến năm 2025, bao gồm:

1. Các thôn trong danh sách tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Các thôn trong danh sách tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này khi đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 9 Điều 3 Thông tư này.

3. Các thôn khác đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 9 Điều 3 Thông tư này do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố trên cơ sở đề nghị của các địa phương.

Điều 9. Đối tượng, nội dung, phương thức và thời gian hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

1. Đối tượng được hỗ trợ: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) cung cấp các dịch vụ sau đây ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông:

- a) Dịch vụ viễn thông di động mặt đất;
- b) Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

2. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ tài chính để doanh nghiệp bù đắp một phần chi phí cung cấp các dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí duy trì, vận hành khai thác.

3. Phương thức thực hiện:

a) Đặt hàng đối với doanh nghiệp đã cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022;

b) Đấu thầu lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2022 chưa có các dịch vụ này (theo danh sách do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố).

Việc đấu thầu lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phải đảm bảo hoàn thành ký kết hợp đồng trong quý I năm 2023 và doanh nghiệp được lựa chọn thực hiện các gói thầu cung cấp dịch vụ trước ngày 01 tháng 10 năm 2023.

c) Giao kế hoạch cung cấp dịch vụ: Trường hợp không thực hiện được các phương thức theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, Bộ Thông tin và Truyền thông lựa chọn doanh nghiệp để giao kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này.

Các doanh nghiệp được giao kế hoạch trước 30 tháng 6 năm 2023 và doanh nghiệp phải đảm bảo tiến độ triển khai để cung cấp dịch vụ trong 06 tháng, kể từ thời điểm Bộ Thông tin và Truyền thông giao kế hoạch.

4. Thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ doanh nghiệp: Từ tháng tiếp theo tháng doanh nghiệp bắt đầu cung cấp dịch vụ tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông nhưng không sớm hơn ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Thời điểm cụ thể do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ báo cáo và được Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận theo Mẫu số 04/BBXN-KVKK, Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Thời gian được hỗ trợ: Từ thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ theo quy định tại khoản 4 Điều này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 10. Chi phí cung cấp dịch vụ, mức hỗ trợ và quy trình đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông

1. Thiết kế tiêu chuẩn công trình hạ tầng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông:

Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức xây dựng thiết kế tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu tối thiểu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này đối với khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông để làm cơ sở xây dựng suất đầu tư, theo các địa bàn sau:

a) Vùng 1: Gồm các tỉnh: Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên, Hòa Bình, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang;

b) Vùng 2: Gồm các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Nam, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Hà Nội;

c) Vùng 3: Gồm các tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;

d) Vùng 4: Gồm các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;

đ) Vùng 5: Gồm các tỉnh, thành phố: Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu; thành phố Hồ Chí Minh;

e) Vùng 6: Gồm các tỉnh, thành phố: Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ.

2. Suất đầu tư công trình hạ tầng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông:

Suất đầu tư công trình hạ tầng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông được xây dựng theo các nguyên tắc sau:

a) Thiết kế tiêu chuẩn công trình trạm thu phát sóng di động (công trình trạm thu phát sóng di động viết tắt là trạm BTS), hạ tầng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cố định của doanh nghiệp đầu tư (viết tắt là công trình hạ tầng) tại các vùng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, các quy định liên quan về quản lý chi phí đầu tư xây dựng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

c) Trường hợp nội dung đầu tư, mức chi phí đầu tư chưa được cơ quan có thẩm quyền ban hành thì xác định các khoản chi phí này cấu thành suất đầu tư xác định trên cơ sở thiết kế tiêu chuẩn và khảo sát giá thị trường;

d) Trường hợp nội dung đầu tư đã được Bộ Xây dựng công bố suất đầu tư, chi phí đầu tư tổng hợp, thì suất đầu tư, nội dung chi phí tổng hợp công trình hạ tầng không vượt quá mức Bộ Xây dựng đã công bố tại thời điểm gần nhất.

3. Xác định chi phí cung cấp các dịch vụ viễn thông công ích tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông:

a) Doanh nghiệp thuộc đối tượng được đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này báo cáo chi phí cung cấp dịch vụ và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo. Chi phí cung cấp dịch vụ bao gồm các yếu tố sau:

- Chi phí khấu hao tài sản cố định công trình hạ tầng do doanh nghiệp đầu tư: Xác định theo quy định của pháp luật về quản lý và tính khấu hao tài sản cố định đối với doanh nghiệp và đăng ký áp dụng của doanh nghiệp với cơ quan quản lý thuế theo quy định.

Trường hợp giá trị thực tế công trình hạ tầng do doanh nghiệp đầu tư vượt quá suất đầu tư công trình hạ tầng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này, giá trị tài sản cố định làm căn cứ tính chi phí khấu hao để đề nghị Chương trình hỗ trợ bù đắp chi phí được tính bằng suất đầu tư công trình hạ tầng do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố.

- Chi phí duy trì, vận hành: Gồm các chi phí trực tiếp duy trì, vận hành công trình hạ tầng tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp. Chi phí duy trì, vận hành được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) so với chi phí khấu hao tài sản cố định công trình hạ tầng do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

Trường hợp quy mô đầu tư thực tế của doanh nghiệp vượt suất đầu tư do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này, chi phí duy trì, vận hành được phân bổ cho hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo suất đầu tư do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố.

b) Trên cơ sở đề xuất của các doanh nghiệp, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, quyết định tỷ lệ hỗ trợ chi phí và mức hỗ trợ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Mức hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

a) Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp bù đắp một phần chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông. Mức hỗ trợ đối với từng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được xác định trên cơ sở chi phí cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được đặt hàng và tỷ lệ hỗ trợ chi phí. Mức hỗ trợ

cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông, được xác định như sau:

- Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp = (Chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của doanh nghiệp - Doanh thu từ khai thác công trình hạ tầng của doanh nghiệp) x Tỷ lệ hỗ trợ chi phí.

Trong đó: Doanh thu từ khai thác công trình hạ tầng của doanh nghiệp là doanh thu từ khai thác công trình hạ tầng của doanh nghiệp tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông và được xác định như sau:

+ Đối với hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông di động: Tính bằng 6% doanh thu bình quân chung tính trên trạm BTS do doanh nghiệp báo cáo.

+ Đối với hỗ trợ cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định: Tính bằng 73% doanh thu bình quân trên thuê bao sử dụng Internet băng rộng cố định do doanh nghiệp báo cáo x Số cổng thiết kế tiêu chuẩn.

- Tỷ lệ hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ là tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí cung cấp dịch vụ tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông sau khi trừ doanh thu từ khai thác công trình hạ tầng của doanh nghiệp và được áp dụng thống nhất cho tất cả các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được đặt hàng.

- Trên cơ sở đề xuất của các doanh nghiệp được đặt hàng cung cấp dịch vụ, nguồn tài chính của Chương trình, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tỷ lệ hỗ trợ chi phí; quyết định mức hỗ trợ đối với từng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông.

- Trường hợp doanh thu theo vùng từ khai thác công trình hạ tầng của doanh nghiệp tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông lớn hơn chi phí cung cấp dịch vụ ở từng vùng, Chương trình không hỗ trợ bù đắp chi phí cho doanh nghiệp.

b) Mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức đấu thầu: Theo kết quả đấu thầu lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

c) Mức hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao kế hoạch: Thực hiện theo kế hoạch, dự toán được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt đối với từng nhiệm vụ cụ thể.

5. Quy trình đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông:

a) Đề xuất kế hoạch, dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ:

Trong 15 ngày làm việc, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông kế hoạch đặt hàng cung cấp dịch vụ. Nội dung Báo cáo kế hoạch bao gồm:

- Danh sách thôn thuộc khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông di động và số lượng trạm BTS; danh sách số thôn đã cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cố định.

- Thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ, thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ.

- Thời gian tính hỗ trợ cung cấp dịch vụ.

- Chi phí cung cấp từng dịch vụ đối với từng vùng, kèm theo thuyết minh cơ sở hình thành các yếu tố chi phí.

- Doanh thu từ khai thác công trình hạ tầng của doanh nghiệp tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông.

- Đề xuất mức hỗ trợ của Chương trình hàng năm. Trường hợp năm đầu tiên không đủ 12 tháng thì mức hỗ trợ tính bình quân hàng tháng (mức hỗ trợ năm chia cho 12 tháng).

Kèm theo báo cáo kế hoạch, doanh nghiệp gửi bản sao có chứng thực các Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm về các thông tin, số liệu trong báo cáo gửi Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Quyết định kế hoạch, dự toán, mức hỗ trợ đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ: Trong 15 ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ do doanh nghiệp báo cáo, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, phê duyệt kế hoạch, dự toán, mức hỗ trợ và quyết định đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ;

c) Căn cứ quyết định đặt hàng của Bộ Thông tin và Truyền thông, Quý Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích ký hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ theo quy định và gửi báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông.

6. Quy trình đấu thầu, giao kế hoạch doanh nghiệp cung cấp dịch vụ: Thực hiện theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Thông tư này.

Mục 2

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BẰNG RỘNG TẠI CÁC ĐIỂM TRUY NHẬP CÔNG CỘNG THUỘC CÁC XÃ CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO

Điều 11. Hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng

1. Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp (miễn phí) cho người dân có

nhu cầu sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo (sau đây gọi là điểm truy nhập Internet công cộng).

Trên cơ sở khảo sát thực tế, đề xuất của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định số lượng, địa điểm cung cấp dịch vụ tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo.

2. Điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng do doanh nghiệp thiết lập phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành. Tại điểm cung cấp dịch vụ bao gồm dịch vụ kết nối không dây đến mạng Internet cố định (wifi).

Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quyết định về yêu cầu kỹ thuật, chất lượng dịch vụ và suất đầu tư bình quân của điểm truy nhập Internet công cộng theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

3. Thời điểm, thời gian tính hỗ trợ:

a) Thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ là từ tháng tiếp theo tháng doanh nghiệp bắt đầu cung cấp dịch vụ, nhưng không sớm hơn thời điểm hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa doanh nghiệp và Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam có hiệu lực;

b) Thời gian hỗ trợ: Từ tháng doanh nghiệp bắt đầu được tính hỗ trợ đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo kết quả xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông (theo Mẫu số 03b/BC, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này).

4. Phương thức thực hiện: Đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định.

5. Mức hỗ trợ doanh nghiệp:

a) Trường hợp đặt hàng: Trên cơ sở suất đầu tư điểm cung cấp dịch vụ do doanh nghiệp được đặt hàng đề nghị, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quyết định về mức hỗ trợ doanh nghiệp để bù đắp các khoản chi phí về thiết bị, công cụ; chi phí sử dụng dịch vụ viễn thông công ích; chi phí duy trì, vận hành điểm cung cấp dịch vụ (không hỗ trợ chi phí sử dụng tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc).

Trường hợp điểm cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp đã được hỗ trợ bù đắp chi phí từ các chương trình, đề án khác sử dụng vốn nhà nước, doanh nghiệp không được đề xuất hỗ trợ trùng lặp. Doanh nghiệp được đặt hàng chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo.

b) Trường hợp đấu thầu: Mức hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Trường hợp giao kế hoạch: Mức hỗ trợ theo kế hoạch, dự toán được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt; đảm bảo không trùng lặp với các chương trình, đề án khác (nếu có).

6. Quy trình đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ:

a) Đề xuất kế hoạch cung cấp dịch vụ:

Trong 15 ngày, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông kế hoạch đặt hàng cung cấp dịch vụ. Nội dung kế hoạch bao gồm:

- Danh sách điểm cung cấp dịch vụ.
- Thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ, thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ.
- Thời gian tính hỗ trợ cung cấp dịch vụ.
- Chi phí cung cấp từng dịch vụ kèm theo thuyết minh cơ sở hình thành các yếu tố chi phí.

- Đề xuất mức hỗ trợ chi phí cung cấp dịch vụ từ Chương trình cả giai đoạn và hàng năm. Trường hợp năm đầu tiên không đủ 12 tháng thì mức hỗ trợ bình quân hàng tháng theo mức hỗ trợ năm và số tháng thực tế được hỗ trợ.

Kèm theo báo cáo kế hoạch, doanh nghiệp gửi bản sao có chứng thực các Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm về các thông tin, số liệu trong báo cáo gửi Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Quyết định đặt hàng doanh nghiệp: Trong phạm vi 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất kế hoạch đặt hàng cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, quyết định đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ; quyết định mức hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ;

c) Căn cứ quyết định đặt hàng, mức hỗ trợ, dự toán kinh phí do Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và doanh nghiệp được đặt hàng cung cấp dịch vụ ký hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ theo quy định và gửi báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông.

7. Quy trình đấu thầu, giao kế hoạch doanh nghiệp cung cấp dịch vụ: Thực hiện theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Thông tư này.

Mục 3

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUYỀN SỐ LIỆU ĐỂ KẾT NỐI THÔNG TIN TỪ ĐẤT LIỀN RA CÁC ĐẢO, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO, NHÀ GIÀN TRÊN BIỂN

Điều 12. Hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cung cấp dịch vụ truyền số liệu để kết nối thông tin từ đất liền ra các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển

1. Phạm vi hỗ trợ:

Cung cấp dịch vụ truyền số liệu để kết nối thông tin từ đất liền ra:

a) Nhà giàn trên biển;

b) Các đảo, xã đảo, huyện đảo do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố thuộc phạm vi địa bàn doanh nghiệp được hỗ trợ cung cấp dịch vụ truyền số liệu để kết nối thông tin từ đất liền ra các đảo, xã đảo, huyện đảo trên cơ sở đề nghị của các doanh nghiệp viễn thông, của các địa phương và theo các tiêu chí sau:

- Địa bàn (đảo, xã đảo, huyện đảo) doanh nghiệp báo cáo đang cung cấp dịch vụ truyền số liệu từ đất liền có doanh thu dịch vụ viễn thông bình quân 3 năm gần nhất không đủ bù đắp chi phí phát sinh tại địa bàn. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo.

- Địa bàn (đảo, xã đảo, huyện đảo) có người sinh sống đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2022 chưa được cung cấp dịch vụ viễn thông.

c) Đối với các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển đến ngày 31 tháng 8 năm 2022 đã được cung cấp dịch vụ: Trên cơ sở đề nghị của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và đề xuất của các địa phương; Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Danh sách các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển được hỗ trợ cung cấp dịch vụ.

2. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp bù đắp một phần chi phí cung cấp dịch vụ truyền dẫn (do doanh nghiệp thuê hoặc do doanh nghiệp tự đầu tư), bao gồm:

a) Chi phí sử dụng hạ tầng;

b) Chi phí duy trì, vận hành dịch vụ để kết nối thông tin, truyền số liệu với các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển theo từng tuyến truyền dẫn.

3. Phương thức thực hiện:

a) Đặt hàng đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đã phát triển dịch vụ đến các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển từ ngày 31 tháng 8 năm 2022 về trước;

b) Đấu thầu lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích để cung cấp dịch vụ đối với các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển (có người sinh sống) đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2022 chưa được cung cấp dịch vụ viễn thông;

c) Giao kế hoạch cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích để cung cấp dịch vụ đối với các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển khi không thực hiện được các phương thức quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

4. Yêu cầu kỹ thuật - công nghệ, chất lượng dịch vụ:

a) Trường hợp đặt hàng: Doanh nghiệp báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông trong kế hoạch đề nghị đặt hàng về phương án kỹ thuật - công nghệ, chất lượng dịch vụ đang thực hiện cung cấp dịch vụ đến các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển;

b) Trường hợp đấu thầu, giao kế hoạch cung cấp dịch vụ: Thực hiện theo yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật - công nghệ, chất lượng dịch vụ đảm bảo yêu cầu tối

thiếu cung cấp dịch vụ viễn thông đến các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển quy định tại điểm c khoản này;

c) Bộ Thông tin và Truyền thông giao Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam phối hợp với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ xây dựng phương án kỹ thuật - công nghệ, chất lượng dịch vụ đảm bảo yêu cầu tối thiểu cung cấp dịch vụ viễn thông đến các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển phục vụ công tác quản lý hỗ trợ.

Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định yêu cầu về kỹ thuật - công nghệ, chất lượng dịch vụ đảm bảo yêu cầu tối thiểu cung cấp dịch vụ viễn thông đến các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

5. Thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ:

a) Đối với trường hợp đặt hàng, giao kế hoạch: Tính từ tháng tiếp theo tháng doanh nghiệp bắt đầu cung cấp dịch vụ, nhưng không sớm hơn thời điểm Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quyết định đặt hàng, giao kế hoạch;

b) Đối với trường hợp đấu thầu: Tính từ tháng tiếp theo tháng hoàn thành nghiệm thu, đưa công trình vào cung cấp dịch vụ;

c) Đối với trường hợp giao kế hoạch: Thực hiện theo Quyết định giao kế hoạch của Bộ Thông tin và Truyền thông.

6. Thời gian tính hỗ trợ: Từ thời điểm tính hỗ trợ đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

7. Mức hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ:

a) Đối với trường hợp đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ: Trên cơ sở báo cáo của doanh nghiệp về chi phí cung cấp dịch vụ (bao gồm chi phí khấu hao thiết bị, thuê dịch vụ truyền dẫn, chi phí duy trì, vận hành), Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quyết định mức hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

Trường hợp doanh nghiệp có chi phí cung cấp dịch vụ cao hơn mức hỗ trợ của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành, doanh nghiệp tự đảm bảo bù đắp phần chi phí cao hơn mức hỗ trợ.

b) Đối với trường hợp đấu thầu cung cấp dịch vụ: Thực hiện theo kết quả đấu thầu lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ;

c) Đối với trường hợp giao kế hoạch: Thực hiện hỗ trợ theo kết quả thực hiện kế hoạch và dự toán được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt.

8. Quy trình đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ:

a) Đề xuất kế hoạch, dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ:

Doanh nghiệp thuộc đối tượng được đặt hàng căn cứ tình hình thực tế lập, đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông kế hoạch đặt hàng cung cấp dịch vụ. Nội dung kế hoạch bao gồm:

- Danh sách các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển đến ngày 31 tháng 8 năm 2022 doanh nghiệp đã cung cấp dịch vụ đề nghị hỗ trợ chi phí.

- Phương án kỹ thuật - công nghệ, chất lượng dịch vụ đang thực hiện; phương thức sử dụng hạ tầng truyền dẫn (tự đầu tư, thuê dịch vụ).

- Thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ, thời điểm bắt đầu tính hỗ trợ; thời gian tính hỗ trợ cung cấp dịch vụ.

- Chi phí cung cấp từng dịch vụ kèm theo thuyết minh cơ sở hình thành các yếu tố chi phí.

- Doanh thu từ khai thác công trình hạ tầng của doanh nghiệp (nếu có).

- Đề xuất mức hỗ trợ của Chương trình hàng năm. Trường hợp năm đầu tiên không đủ 12 tháng thì mức hỗ trợ tính bình quân hàng tháng (mức hỗ trợ năm chia cho 12 tháng).

Kèm theo báo cáo kế hoạch, doanh nghiệp gửi bản sao có chứng thực các Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm về các thông tin, số liệu trong báo cáo gửi Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Quyết định đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ: Trong 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất kế hoạch đặt hàng cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, phê duyệt kế hoạch, mức hỗ trợ, dự toán và quyết định đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ;

c) Căn cứ quyết định đặt hàng, mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ và dự toán kinh phí do Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích ký hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ theo quy định và gửi báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông.

9. Quy trình đấu thầu, giao kế hoạch doanh nghiệp cung cấp dịch vụ: Thực hiện theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Thông tư này.

Mục 4

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH CÁC YÊU CẦU KỸ THUẬT- CÔNG NGHỆ, SUẤT ĐẦU TƯ, CHI PHÍ DUY TRÌ VẬN HÀNH LÀM CƠ SỞ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 13. Hội đồng thẩm định

1. Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định thành lập và quy định nguyên tắc làm việc của Hội đồng thẩm định. Hội đồng thẩm định do lãnh đạo Bộ Thông tin và Truyền thông làm Chủ tịch; thành viên là đại diện các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông và có tối thiểu đại diện của 03 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tham gia làm thành viên.

2. Hội đồng thẩm định được thành lập theo quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thẩm định, đề xuất cho Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, quyết định công bố các nội dung sau:

a) Thiết kế tiêu chuẩn trạm BTS và công trình hạ tầng đáp ứng yêu cầu tối thiểu cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông;

b) Suất đầu tư trạm BTS và công trình hạ tầng đáp ứng yêu cầu tối thiểu cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông; chi phí duy trì, vận hành các công trình này;

c) Yêu cầu kỹ thuật, chất lượng dịch vụ, suất đầu tư và các chi phí khác bình quân của điểm truy nhập Internet công cộng;

d) Danh mục địa bàn, yêu cầu về kỹ thuật - công nghệ, chất lượng dịch vụ đảm bảo yêu cầu tối thiểu cung cấp dịch vụ viễn thông đến các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển;

đ) Các nội dung quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này được xác định theo từng vùng quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

Chương IV

HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Mục 1

HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG BẮT BUỘC

Điều 14. Đối tượng, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông bắt buộc

1. Tất cả các thuê bao sử dụng điện thoại được Chương trình hỗ trợ sử dụng miễn phí dịch vụ viễn thông bắt buộc, trừ các dịch vụ do doanh nghiệp miễn phí gọi đến các số liên lạc khẩn cấp cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định nội hạt (theo quy định tại điểm c, khoản 3 Điều 29 Luật Viễn thông).

2. Mức hỗ trợ: Theo giá cước dịch vụ viễn thông bắt buộc do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

3. Phương thức thực hiện: Đặt hàng các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thực hiện.

4. Thủ tục xác định kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ:

a) Quyết định giá dịch vụ viễn thông bắt buộc do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;

b) Quyết định đặt hàng, hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ;

c) Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ (định kỳ 06 tháng/lần);

d) Biên bản nghiệm thu xác định khối lượng, giá trị dịch vụ doanh nghiệp đã cung cấp.

5. Doanh nghiệp được đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông bắt buộc có trách nhiệm:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông bắt buộc theo chất lượng, giá dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định;

b) Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng đặt hàng đầy đủ, chính xác sản lượng dịch vụ đã cung cấp cho người sử dụng.

Mục 2

HỖ TRỢ TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH

Điều 15. Đối tượng, điều kiện được hỗ trợ

1. Đối tượng được hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh: Là hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Điều kiện được hỗ trợ:

a) Hộ gia đình chưa được hỗ trợ máy tính bảng từ Chương trình hoặc thiết bị học tập trực tuyến (máy tính bảng, máy tính để bàn, máy tính xách tay) thuộc Chương trình “Sóng và máy tính cho em” (tính đến thời điểm Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ số lượng điện thoại thông minh cho các địa phương);

b) Hộ gia đình có nhu cầu hỗ trợ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách nhận hỗ trợ.

Điều 16. Nguyên tắc, cách thức phân bổ điện thoại thông minh cho các địa phương

1. Bộ Thông tin và Truyền thông căn cứ số đối tượng được hỗ trợ điện thoại thông minh của Chương trình và số lượng đối tượng của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) trên cơ sở số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng tỉnh.

2. Số lượng điện thoại thông minh phân bổ cho các tỉnh được xác định theo công thức sau:

$$M_{dtmin} = \frac{M_{dtmn}}{t} \times (H_{ncni} - M_{mtbin} - M_{tki})$$

$\sum_{i=1}^t (H_{ncni} - M_{mtbin} - M_{tki})$

Trong đó:

a) M_{dtmin} : Số lượng (cái) điện thoại thông minh của Chương trình phân bổ cho tỉnh i trong năm n ;

b) Mđttmn: Là số lượng điện thoại thông minh của Chương trình hỗ trợ trong năm n;

c) Hncni: Số lượng hộ nghèo, cận nghèo của tỉnh i (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp cho Bộ Thông tin và Truyền thông tại thời điểm xác định số liệu);

d) Mmtbin: Là số lượng máy tính bảng và số lượng điện thoại thông minh của Chương trình này Bộ Thông tin và Truyền thông đã phân bổ cho tỉnh i tính đến thời điểm phân bổ điện thoại thông minh;

đ) Mtki: Là số lượng máy tính, máy tính bảng đã hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo từ các nguồn khác thuộc Chương trình “Sóng và máy tính cho em” tính từ khi bắt đầu đến thời điểm Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ điện thoại thông minh;

đ) t: Là số tỉnh có hộ nghèo, hộ cận nghèo.

3. Số điện thoại thông minh, máy tính bảng thuộc Chương trình này và máy tính, máy tính bảng đã hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo từ các nguồn khác thuộc Chương trình “Sóng và máy tính cho em” đảm bảo không vượt quá số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2021-2025 của mỗi địa phương.

Điều 17. Phân bổ điện thoại thông minh và đề xuất danh sách đối tượng được nhận hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh tại địa phương

1. Tiêu chí ưu tiên hộ gia đình được nhận hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh theo thứ tự sau:

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là gia đình chính sách người có công với cách mạng;

b) Hộ nghèo, hộ cận nghèo đồng thời là gia đình chính sách xã hội;

c) Hộ nghèo;

d) Hộ cận nghèo.

2. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và số lượng điện thoại thông minh do Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Quyết định tiêu chí, cách phân bổ điện thoại thông minh cho các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và các xã, phường, thị trấn thuộc địa bàn;

b) Cụ thể hóa, bổ sung tiêu chí ưu tiên hộ gia đình thuộc đối tượng được nhận hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh; quy định trình tự, thủ tục và chỉ đạo công tác xét chọn, đề xuất danh sách hộ gia đình được nhận hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh tại địa phương; đảm bảo đúng đối tượng theo quy định tại Điều 15 Thông tư này và theo các tiêu chí ưu tiên;

c) Phê duyệt Danh sách hộ gia đình tại địa phương được nhận hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh và gửi Bộ Thông tin và Truyền thông theo Mẫu số 02/DS-ĐTTM, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 18. Hình thức hỗ trợ, mức hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh và phương thức thực hiện

1. Hình thức hỗ trợ:

Chương trình hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh thông qua doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho hộ gia đình theo 01 (một) trong 02 (hai) hình thức sau:

a) Hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh kết hợp với hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho hộ gia đình (sau đây gọi tắt là gói dịch vụ hỗ trợ kết hợp);

b) Hỗ trợ bằng tiền (nếu hộ gia đình thuộc danh sách được hỗ trợ đã tự mua điện thoại thông minh kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành).

2. Nguyên tắc hỗ trợ:

a) Trường hợp hỗ trợ thông qua gói dịch vụ hỗ trợ kết hợp:

- Thực hiện theo nguyên tắc thỏa thuận, tự nguyện giữa hộ gia đình với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích về lựa chọn loại thiết bị, giá thiết bị và trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc bảo hành thiết bị; trách nhiệm của hộ gia đình trong việc thanh toán phần chi phí mua điện thoại trong trường hợp giá điện thoại cao hơn mức hỗ trợ của Chương trình.

- Đảm bảo công khai, minh bạch chính sách hỗ trợ của nhà nước và hỗ trợ của doanh nghiệp đối với hộ gia đình (ngoài chính sách hỗ trợ của nhà nước) để hộ gia đình được biết.

- Hộ gia đình nhận hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh từ doanh nghiệp nào thì sử dụng dịch vụ viễn thông công ích của Chương trình ở doanh nghiệp đó.

b) Trường hợp hỗ trợ bằng tiền phải đảm bảo tăng thêm thuê bao là hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng dịch vụ viễn thông bằng điện thoại thông minh.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Trường hợp hỗ trợ thông qua gói dịch vụ hỗ trợ kết hợp, nội dung hỗ trợ bao gồm kinh phí hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh và kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất của Chương trình; Trong đó:

- Giá điện thoại thông minh do doanh nghiệp cung cấp không được thấp hơn mức hỗ trợ bằng tiền.

- Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho hộ gia đình thực hiện theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Trường hợp hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ là 500.000 đồng/hộ;

c) Nếu hộ gia đình mua điện thoại thông minh trên thị trường (trường hợp hộ gia đình nhận hỗ trợ bằng tiền) hoặc mua điện thoại thông minh thông qua gói dịch vụ kết hợp của doanh nghiệp có giá cao hơn mức hỗ trợ từ Chương trình, hộ gia đình tự bổ sung số kinh phí tăng thêm.

4. Hộ gia đình được lựa chọn nhận hỗ trợ theo một trong hai hình thức quy định tại khoản 1 Điều này. Hộ gia đình được nhận hỗ trợ một lần thông qua doanh nghiệp do hộ gia đình đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập.

5. Phương thức thực hiện: Đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất) thực hiện.

6. Doanh nghiệp có trách nhiệm:

- a) Đăng ký kế hoạch nhận đặt hàng với Bộ Thông tin và Truyền thông;
- b) Cung cấp phiếu chi tiền hỗ trợ của Chương trình cho hộ gia đình;
- c) Không hạch toán kinh phí nhận từ Chương trình để hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh cho hộ gia đình vào doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

7. Các doanh nghiệp thực hiện gói hỗ trợ kết hợp ngoài việc thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 6 Điều này, còn có trách nhiệm:

a) Công bố các thông tin về các gói dịch vụ hỗ trợ kết hợp, trong đó bao gồm thông tin về chính sách hỗ trợ của Nhà nước (500.000 đồng/hộ); thông số kỹ thuật của các loại điện thoại thông minh, giá điện thoại thông minh do doanh nghiệp cung cấp để hộ gia đình được hỗ trợ lựa chọn; thời gian bảo hành thiết bị; chính sách hỗ trợ của doanh nghiệp với hộ gia đình (nếu có); trách nhiệm, phương thức thanh toán của hộ gia đình (trong các trường hợp hộ gia đình lựa chọn điện thoại thông minh có giá trị cao hơn mức hỗ trợ của Chương trình và hỗ trợ của doanh nghiệp); tổ chức thực hiện của doanh nghiệp đúng quy định;

b) Đảm bảo việc thực hiện gói dịch vụ hỗ trợ kết hợp trên cơ sở tự nguyện, có sự thỏa thuận với hộ gia đình;

c) Cung cấp hóa đơn bán điện thoại thông minh cho hộ gia đình (theo thỏa thuận mua bán với hộ gia đình);

d) Căn cứ tình hình thực tế, xây dựng và đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông đề án thực hiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 19. Hồ sơ hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh và dịch vụ viễn thông công ích

1. Điều kiện được nhận hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh:

a) Hộ gia đình có tên trong danh sách được hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Hộ gia đình phải đảm bảo hồ sơ, thủ tục theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Hộ gia đình nhận hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh ở doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập cho hộ gia đình;

d) Hộ gia đình ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào, thực hiện nhận hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh qua doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích ở tỉnh, thành phố đó.

2. Hồ sơ nhận hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh của hộ gia đình:

a) Bản sao Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân của chủ hộ hoặc của người đại diện hộ gia đình nhận hỗ trợ (có bản chính để đối chiếu);

b) Bản sao được chứng thực Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo đang trong thời gian chưa thoát nghèo, cận nghèo;

c) Hóa đơn mua điện thoại thông minh của hộ gia đình từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành (đối với trường hợp nhận hỗ trợ bằng tiền).

3. Doanh nghiệp viễn thông căn cứ hợp đồng đặt hàng hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, có trách nhiệm:

a) Rà soát các hồ sơ, đảm bảo theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Lập danh sách hộ gia đình đăng ký nhận hỗ trợ điện thoại thông minh tại doanh nghiệp trong tháng theo Mẫu số 09/DS-ĐKĐTTM, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam chậm nhất vào ngày 05 tháng sau;

c) Căn cứ báo cáo của các doanh nghiệp, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện rà soát, xác nhận các hộ gia đình đủ điều kiện nhận hỗ trợ điện thoại thông minh và gửi lại doanh nghiệp viễn thông chậm nhất 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp. Trường hợp, phát hiện hộ gia đình đăng ký nhận hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh tại 02 doanh nghiệp trở lên, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thông báo cho các doanh nghiệp liên quan chưa hỗ trợ cho các hộ gia đình này;

d) Căn cứ xác nhận của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, doanh nghiệp lập phiếu chi tiền hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh cho hộ gia đình do Chương trình tài trợ theo mức hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 18 Thông tư này. Đối với các trường hợp hộ gia đình đăng ký nhận hỗ trợ tại 02 doanh nghiệp trở lên theo thông báo của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, doanh nghiệp thông báo cho hộ gia đình biết để thực hiện lựa chọn nhận hỗ trợ tại 01 doanh nghiệp theo đúng quy định tại Thông tư này;

đ) Cập nhật thông tin hóa đơn mua điện thoại thông minh vào danh sách đối tượng được hỗ trợ.

Mục 3

HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP

Điều 20. Đối tượng được hỗ trợ và ưu tiên thực hiện hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập

1. Đối tượng được Chương trình hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập là hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách người có công với cách mạng, gia đình chính sách xã hội. Trong đó:

a) Trước mắt ưu tiên thực hiện hỗ trợ đối với hộ gia đình là hộ nghèo, hộ cận nghèo;

b) Trong quá trình thực hiện Chương trình, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ xem xét việc mở rộng đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập trên cơ sở nguồn lực của Chương trình và nhu cầu của các đối tượng còn lại.

2. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được Chương trình hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập như sau:

a) Hộ gia đình thường trú tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo và khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông được Chương trình hỗ trợ thông qua chỉ 01 (một) doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích để sử dụng 01 (một) trong 02 (hai) dịch vụ viễn thông phổ cập sau:

- Dịch vụ viễn thông di động mặt đất (trả trước hoặc trả sau).
- Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

b) Hộ gia đình không thường trú tại các địa bàn quy định tại điểm a khoản này được Chương trình hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất (trả trước hoặc trả sau).

Điều 21. Mức hỗ trợ, thời điểm và thời gian hỗ trợ sử dụng dịch vụ

1. Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập là số tiền do Chương trình tài trợ hàng tháng thông qua doanh nghiệp viễn thông để cung cấp dịch vụ cho đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư này. Mức hỗ trợ cụ thể do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành trên cơ sở:

- a) Nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập;
- b) Giá dịch vụ viễn thông phổ cập;
- c) Khả năng tài trợ của Chương trình;

d) Ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ máy tính thuộc Chương trình “Sóng và máy tính cho em”, hộ gia đình nghèo, cận nghèo vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội để mua máy tính phục vụ học tập (theo Quyết định số 09/2022/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn) sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng để phục vụ học tập.

2. Đối với tháng đầu tiên phát triển thuê bao mới không tròn tháng, áp dụng mức hỗ trợ cho các hộ gia đình như sau:

- a) Hộ gia đình bắt đầu sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập từ ngày đầu tháng đến ngày 15 của tháng: Áp dụng mức bằng 100% mức hỗ trợ/tháng;
- b) Hộ gia đình bắt đầu sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập từ ngày 16 đến ngày cuối tháng: Áp dụng mức bằng 50% mức hỗ trợ/tháng.

3. Thời điểm hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Thông tư này.

4. Thời gian hỗ trợ từ thời điểm hỗ trợ đến khi không còn là đối tượng được hỗ trợ hoặc không còn nhu cầu nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập.

Điều 22. Phương thức thực hiện

1. Đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích để cung cấp dịch vụ.

2. Trong trường hợp các doanh nghiệp đề xuất kế hoạch đặt hàng vượt số lượng các đối tượng được hỗ trợ, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, quyết định phương án đặt hàng doanh nghiệp trên cơ sở đảm bảo đúng nguyên tắc, đối tượng được hỗ trợ theo quy định.

3. Doanh nghiệp chỉ hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định tại Thông tư này cho các hộ gia đình sau khi ký hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ với Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Điều 23. Thủ tục đăng ký thuê bao được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập

1. Ngoài các giấy tờ theo quy định về đăng ký thuê bao mới sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông theo quy định, hộ gia đình đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập phải có các giấy tờ sau:

a) Bản đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập gửi doanh nghiệp viễn thông (đăng ký thuê bao) theo Mẫu số 04a/ĐK-DVHGĐ, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Trong đó, người đứng tên chủ thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập phải là chủ hộ hoặc thành viên có tên trong Sổ hộ khẩu hoặc Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo;

b) Bản sao được chứng thực Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo;

c) Bản sao được chứng thực Giấy chứng nhận thành viên trong hộ gia đình là đối tượng đang được hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (đối với hộ gia đình chính sách người có công).

2. Đối với các hộ gia đình thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Thông tư này, ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, hộ gia đình phải cung cấp các giấy tờ sau:

a) Đối với học sinh được hỗ trợ thiết bị đầu cuối phục vụ học tập thuộc Chương trình “Sóng và máy tính cho em” phải có Giấy xác nhận của Nhà trường là thành viên của hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được hỗ trợ thiết bị theo Mẫu số 07/GXN, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với hộ gia đình nghèo, cận nghèo vay vốn của Ngân hàng chính sách xã hội (hoặc đơn vị được ủy thác cho vay) để mua máy tính phục vụ học tập phải có bản sao chứng từ nhận nợ với đơn vị cho vay vốn theo quy định.

3. Hàng năm, vào tháng 12, các đối tượng được Chương trình hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập là hộ nghèo, hộ cận nghèo có trách nhiệm cung cấp cho doanh nghiệp viễn thông bản sao được chứng thực Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để cập nhật thông tin đối tượng sử dụng dịch vụ.

4. Các giấy tờ quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, doanh nghiệp có trách nhiệm lưu trữ theo thời gian lưu trữ chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 24. Đăng ký thuê bao được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông tiếp nhận hồ sơ đăng ký của hộ gia đình có trách nhiệm: Rà soát, đối chiếu với hồ sơ, thủ tục quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 23 Thông tư này, lập danh sách hộ gia đình đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập tại doanh nghiệp trong tháng theo Mẫu số 08a/DS-ĐKDVPC, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, chậm nhất vào ngày 25 hàng tháng;

2. Chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày nhận được danh sách theo báo cáo của doanh nghiệp, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện rà soát, xác nhận các hộ gia đình đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập và gửi lại doanh nghiệp viễn thông theo Mẫu số 08b/DSQ-ĐKDVPC, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Thuê bao được xác nhận phù hợp với quy định, được nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích ngay từ tháng tiếp theo tháng doanh nghiệp gửi danh sách về Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Trường hợp phát hiện hộ gia đình đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập tại 02 doanh nghiệp trở lên hoặc nhận hỗ trợ sử dụng 02 dịch vụ viễn thông phổ cập, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thông báo cho các doanh nghiệp liên quan biết về các trường hợp này; gồm:

a) Các trường hợp hộ gia đình đã nhận hỗ trợ từ Chương trình thông qua doanh nghiệp khác;

b) Các trường hợp đăng ký mới nhận hỗ trợ từ Chương trình tại 02 doanh nghiệp hoặc đăng ký nhận hỗ trợ 02 dịch vụ viễn thông phổ cập.

3. Căn cứ xác nhận của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, doanh nghiệp thực hiện đăng ký thuê bao được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập cho hộ gia đình và cập nhật thuê bao được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập vào danh sách đối tượng được hỗ trợ.

4. Đối với các trường hợp hộ gia đình đăng ký nhận hỗ trợ tại 02 doanh nghiệp trở lên hoặc đăng ký nhận hỗ trợ 02 dịch vụ viễn thông phổ cập theo thông báo của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, doanh nghiệp có trách nhiệm:

a) Đối với các trường hợp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này: Không đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập cho hộ gia đình và thông báo cho hộ gia đình biết. Trường hợp, hộ gia đình có nhu cầu đăng ký nhận hỗ trợ

tại doanh nghiệp, doanh nghiệp hướng dẫn hộ gia đình thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Thông tư này;

b) Đối với các trường hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này: Thông báo cho hộ gia đình biết để thực hiện lựa chọn nhận hỗ trợ 01 dịch vụ viễn thông phổ cập tại 01 doanh nghiệp theo đúng quy định tại Thông tư này.

5. Định kỳ, 06 tháng một lần, lập danh sách hộ gia đình được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo Mẫu số 09a/BC, Mẫu số 09b/BC và Mẫu số 09c/DS-HGD, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để đề nghị xác nhận, nghiệm thu, thanh toán kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ theo quy định.

6. Thông báo cho các chủ thuê bao biết nội dung quy định tại khoản 3 Điều 23 Thông tư này để đảm bảo thủ tục tiếp tục hỗ trợ cho thuê bao thuộc đối tượng được hỗ trợ và tạm dừng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập nếu thuê bao chưa đáp ứng yêu cầu.

Điều 25. Thay đổi sử dụng dịch vụ và thay đổi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập cho hộ gia đình

1. Hộ gia đình sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập được thay đổi dịch vụ viễn thông phổ cập trong các trường hợp sau:

a) Hộ gia đình thuộc đối tượng được hỗ trợ sử dụng các dịch vụ viễn thông phổ cập quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Thông tư này được thay đổi dịch vụ sử dụng do cùng một doanh nghiệp cung cấp. Quy trình thay đổi sử dụng dịch vụ được quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Hộ gia đình được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư này được thay đổi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập. Quy trình, thủ tục thay đổi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Quy trình, hồ sơ thay đổi nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

a) Chủ thuê bao đề nghị doanh nghiệp thay đổi dịch vụ sử dụng theo Mẫu số 05/CD-DV, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Doanh nghiệp viễn thông thực hiện thủ tục điều chỉnh dịch vụ viễn thông phổ cập cho hộ gia đình sử dụng từ tháng tiếp theo tháng hộ gia đình đề nghị; đồng thời, lập danh sách các hộ gia đình có thay đổi sử dụng dịch vụ theo Mẫu số 09c/DS-HGD, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để đề nghị nghiệm thu, thanh toán theo định kỳ và cập nhật vào danh sách đối tượng được hỗ trợ.

3. Quy trình, thủ tục thay đổi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

a) Chủ thuê bao đề nghị doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập cho hộ gia đình theo Mẫu số 05/CD-DV, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với doanh nghiệp viễn thông có thuê bao chuyển đi: Căn cứ đề nghị của chủ thuê bao, doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập ngừng hỗ trợ sử dụng dịch vụ cho hộ gia đình và lập danh sách đối tượng ngừng hỗ trợ theo Mẫu số 09c/DS-HGD, Phụ lục II kèm theo Thông tư này và cập nhật vào danh sách đối tượng được hỗ trợ;

c) Đối với doanh nghiệp viễn thông có thuê bao chuyển đến: Căn cứ đề nghị của hộ gia đình theo Mẫu số 05/CĐ-DV, Phụ lục I nêu tại điểm a khoản này, thực hiện rà soát, làm thủ tục đăng ký thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập cho hộ gia đình nếu có đủ điều kiện, thủ tục theo quy định tại Điều 23 Thông tư này và tổng hợp vào Mẫu 09c/DS-HGD, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để đề nghị nghiệm thu, thanh toán theo định kỳ, cập nhật thông tin vào danh sách đối tượng được hỗ trợ;

d) Thuê bao được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập tại doanh nghiệp có thuê bao chuyển đến từ tháng sau tháng doanh nghiệp có thuê bao chuyển đi ngừng hỗ trợ sử dụng dịch vụ.

Điều 26. Tạm dừng hỗ trợ và đưa ra khỏi danh sách đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập đối với hộ gia đình

1. Tạm dừng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập cho hộ gia đình đối với các thuê bao:

a) Trong hai tháng liên tục không phát sinh lưu lượng (chiều đi và chiều đến);

b) Hộ gia đình chưa đảm bảo điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Thông tư này.

2. Khôi phục hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ phổ cập cho hộ gia đình:

a) Đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: Trường hợp tháng tiếp theo tháng đang dừng hỗ trợ, thuê bao có phát sinh lưu lượng thì khôi phục cho thuê bao tiếp tục hưởng hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư này;

b) Đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, doanh nghiệp cung cấp viễn thông công ích tạm dừng hỗ trợ từ tháng 01 năm tiếp theo và thông báo cho chủ thuê bao biết.

Trường hợp sau khi dừng hỗ trợ, hộ gia đình vẫn tiếp tục sử dụng dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp và sau đó hộ gia đình có chứng nhận tiếp tục là hộ nghèo, hộ cận nghèo (đảm bảo điều kiện được hỗ trợ) thì doanh nghiệp tiếp tục hỗ trợ hộ gia đình sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập và hộ gia đình được đảm bảo tính liên tục của việc hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích phù hợp với hiện trạng hộ gia đình được cấp có thẩm quyền công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo. Doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn trả cho hộ gia đình số tiền sử dụng dịch vụ trong thời gian tạm dừng hỗ trợ theo mức được Chương trình hỗ trợ.

3. Doanh nghiệp được đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thực hiện cập nhật thông tin tạm ngừng hỗ trợ đối với các thuê bao thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này vào danh sách đối tượng được hỗ trợ.

4. Đưa ra khỏi danh sách thuê bao được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập đối với các thuê bao thuộc các đối tượng sau:

a) Thuê bao có 05 tháng liên tục không phát sinh lưu lượng (chiều đi và chiều đến);

b) Hộ gia đình đã được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo, thoát cận nghèo. Trong trường hợp này, Chương trình dừng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho hộ gia đình đã được công nhận thoát nghèo, thoát cận nghèo từ tháng tiếp theo tháng doanh nghiệp nhận được kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương cung cấp theo quy định.

Mục 4

HỖ TRỢ NGƯ DÂN ĐÁNH BẮT HẢI SẢN

SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI

Điều 27. Đối tượng hỗ trợ

Đối tượng được Chương trình hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động hàng hải (thông qua hệ thống đài thông tin duyên hải) là ngư dân trên tàu, thuyền Việt Nam đánh bắt hải sản trên biển.

Điều 28. Mức hỗ trợ và phương thức thực hiện

1. Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động hàng hải cho ngư dân đánh bắt hải sản trên biển xác định cho thời gian 06 tháng theo quyết định của Bộ Thông tin và Truyền thông và được áp dụng theo quy định đối với khoản 3 Điều 21 Thông tư này.

2. Phương thức thực hiện: Đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

Điều 29. Hồ sơ đăng ký được hỗ trợ sử dụng dịch vụ

1. Chủ tàu cá lập và gửi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải các hồ sơ sau để đăng ký sử dụng dịch vụ, gồm:

a) Đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông di động hàng hải theo Mẫu số 06/ĐK-DVHH, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc Giấy phép khai thác thủy sản hoặc Giấy đăng kiểm tàu cá của cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Đối với các thuê bao chủ tàu cá đã có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này và đang sử dụng dịch vụ viễn thông di động hàng hải trong thời gian 06 tháng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì chủ thuê bao được chuyển tiếp hồ sơ đã có và không phải làm thủ tục đăng ký lại từ đầu.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tiếp nhận, đối chiếu, rà soát hồ sơ của chủ tàu cá, thực hiện thủ tục cung cấp dịch vụ từ thời điểm chủ tàu cá sử dụng

dịch vụ viễn thông phổ cập và lập danh sách chủ tàu cá đủ điều kiện hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải qua đài thông tin duyên hải theo Mẫu số 12a/BC và Mẫu số 12b/BC, Phụ lục II; danh sách tăng, giảm theo Mẫu số 12c/DS-DDHH, Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này khi lập hồ sơ đề nghị nghiệm thu, thanh toán.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải có trách nhiệm cập nhật thông tin chủ thuê bao sử dụng dịch vụ vào danh sách đối tượng được hỗ trợ.

Mục 5

HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, TRẠM Y TẾ XÃ VÀ ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ INTERNET BĂNG RỘNG CHO CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ PHỤC VỤ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Điều 30. Đối tượng hỗ trợ

1. Chương trình hỗ trợ cung cấp miễn phí sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo và khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông ở các đơn vị và điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư sau:

- a) Cơ sở giáo dục mầm non;
- b) Cơ sở giáo dục phổ thông (Bao gồm cả điểm trường, nếu có);
- c) Trạm y tế xã;

d) Điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng công cộng cho cộng đồng dân cư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn 1: Từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi chung là điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư).

2. Mỗi đơn vị, điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được Chương trình hỗ trợ một thuê bao sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất và thông qua chỉ 01 (một) doanh nghiệp viễn thông.

3. Thủ trưởng các đơn vị quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư quy định tại điểm d khoản 1 Điều này thực hiện thủ tục đăng ký thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 04b/ĐK-DVTC, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này gửi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (do đơn vị lựa chọn).

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tiếp nhận hồ sơ đăng ký của đơn vị, rà soát danh sách các đơn vị đã được nhận hỗ trợ từ Chương trình trên Website của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam:

a) Trường hợp đơn vị chưa có trong danh sách các đơn vị đã được nhận hỗ trợ từ Chương trình, doanh nghiệp lập danh sách đơn vị đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trong tháng theo Mẫu số 10a/DS-ĐKBRCĐ, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Sở Thông tin và Truyền thông chậm nhất là ngày 25 hàng tháng;

b) Trường hợp đơn vị đã có trong danh sách các đơn vị đã được nhận hỗ trợ từ Chương trình, doanh nghiệp từ chối đăng ký nhận hỗ trợ từ Chương trình và thông báo cho đơn vị biết.

5. Chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày nhận được danh sách theo báo cáo của doanh nghiệp, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện rà soát, xác nhận các đơn vị đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định và gửi lại doanh nghiệp viễn thông theo Mẫu số 10b/DSS-ĐKBRCĐ, Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Các đơn vị được xác nhận phù hợp với quy định, được nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích từ tháng Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận.

Trường hợp phát hiện đơn vị đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định tại 02 doanh nghiệp trở lên, Sở Thông tin và Truyền thông thông báo cho các doanh nghiệp liên quan biết về các trường hợp này; gồm:

a) Các trường hợp đơn vị đã nhận hỗ trợ từ Chương trình thông qua doanh nghiệp khác;

b) Các trường hợp đăng ký mới lần đầu nhận hỗ trợ từ Chương trình tại 02 doanh nghiệp.

6. Căn cứ xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông, doanh nghiệp thực hiện đăng ký thuê bao được hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất cho đơn vị và cập nhật thuê bao được hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất vào danh sách đối tượng được hỗ trợ.

7. Đối với các trường hợp đăng ký nhận hỗ trợ tại 02 doanh nghiệp trở lên theo thông báo của Sở Thông tin và Truyền thông, doanh nghiệp có trách nhiệm:

a) Đối với các trường hợp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này: Không đăng ký nhận hỗ trợ và thông báo cho đơn vị biết;

b) Đối với các trường hợp theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này: Thông báo cho đơn vị biết để thực hiện lựa chọn nhận hỗ trợ tại 01 doanh nghiệp theo đúng quy định tại Thông tư này.

8. Căn cứ xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông về đơn vị, điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư được hỗ trợ từ Chương trình tại địa phương theo quy định tại Điều 44 Thông tư này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện công bố danh sách các đơn vị, điểm cung cấp dịch

vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư đã được nhận hỗ trợ từ Chương trình trên Website của Quỹ.

Điều 31. Yêu cầu kỹ thuật, chất lượng dịch vụ

1. Chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các đơn vị được Chương trình hỗ trợ quy định tại Điều 30 Thông tư này thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

2. Kết nối wifi tại các đơn vị, điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư được hỗ trợ sử dụng dịch vụ quy định tại Điều 30 Thông tư này.

Điều 32. Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ và phương thức thực hiện

1. Mức hỗ trợ: Do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành, ưu tiên hỗ trợ phù hợp với quy mô người sử dụng dịch vụ ở các đơn vị.

2. Thời gian hỗ trợ: Tính từ tháng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cho đối tượng tại khoản 1 Điều 30 theo xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông đến khi không còn nhu cầu được hỗ trợ sử dụng dịch vụ nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Đối với tháng đầu tiên cung cấp dịch vụ không tròn tháng, áp dụng mức hỗ trợ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ theo tỷ lệ như tỷ lệ áp dụng mức hỗ trợ đối với thuê bao hộ gia đình quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư này.

4. Trường hợp đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 30 sử dụng dịch vụ với mức chi phí cao hơn mức hỗ trợ do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành, cơ sở có trách nhiệm thanh toán cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phần chi phí chênh lệch cao hơn mức kinh phí được hỗ trợ.

5. Phương thức thực hiện: Đặt hàng doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ.

Chương V

THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN VỀ CHƯƠNG TRÌNH; HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH; KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN

Điều 33. Thông tin, tuyên truyền về Chương trình

1. Thông tin, tuyên truyền về Chương trình nhằm cung cấp các thông tin thiết yếu về cơ chế, chính sách trong lĩnh vực viễn thông và về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích để doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp sản xuất thiết bị đầu cuối và xã hội tăng cường đồng thuận trong tổ chức thực hiện; đảm bảo công khai, minh bạch và phục vụ công tác giám sát thực hiện Chương trình của các cơ quan, tổ chức và người dân, nhất là đối với các đối tượng được thụ hưởng chính sách hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích.

2. Nội dung thông tin, tuyên truyền:

a) Tuyên truyền về chính sách, cơ chế quản lý phát triển viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Nhà nước;

b) Tuyên truyền về nội dung Chương trình và tình hình thực hiện Chương trình tại các doanh nghiệp, địa phương;

c) Tuyên truyền về công tác quản lý cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

d) Tuyên truyền về đóng góp của lĩnh vực viễn thông và chính sách cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đối với phát triển kinh tế - xã hội, nhất là ở khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo và đối với công tác giảm nghèo bền vững.

3. Hình thức thông tin, tuyên truyền:

a) Tuyên truyền trên sản phẩm báo chí;

b) Tuyên truyền thông qua các ấn phẩm, sản phẩm nội dung số cung cấp cho hộ gia đình;

c) Thông qua các hình thức quảng bá tại các điểm giao dịch của các doanh nghiệp viễn thông; sổ tay quản lý;

d) Thông qua hoạt động thông tin cơ sở.

4. Ngôn ngữ thực hiện: Tiếng Việt, Tiếng dân tộc thiểu số.

5. Phương thức thực hiện:

a) Đặt hàng đối với hoạt động thông tin, tuyên truyền đã có định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá dịch vụ được cấp có thẩm quyền ban hành và thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

b) Đấu thầu cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về đấu thầu đối với các hoạt động chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 34. Hướng dẫn các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích

1. Nội dung hướng dẫn:

a) Hướng dẫn các đối tượng được Chương trình hỗ trợ thiết bị đầu cuối, được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích khai thác thông tin trên mạng Internet đúng mục đích, hiệu quả;

b) Hướng dẫn hộ nghèo, hộ cận nghèo quản lý thuê bao và quản lý dung lượng dịch vụ viễn thông công ích được hỗ trợ;

c) Thông báo, hướng dẫn thuê bao thực hiện các thủ tục bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Thông tư này.

2. Hình thức thực hiện:

a) Xuất bản, phổ biến các tài liệu in, ấn phẩm in;

b) Các sản phẩm thông tin điện tử;

c) Tin nhắn viễn thông đến thuê bao đang sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập (do Doanh nghiệp tự đảm bảo chi phí).

3. Phương thức thực hiện: Giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình

1. Đối tượng được kiểm tra, giám sát:

- a) Các doanh nghiệp cung cấp dịch viễn thông công ích;
- b) Đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích;
- c) Các cơ quan được giao nhiệm vụ phối hợp quản lý thực hiện Chương trình tại địa phương.

2. Nội dung kiểm tra, giám sát thực hiện:

- a) Kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình;
- b) Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chính sách, chế độ hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích;
- c) Kiểm tra việc thực hiện trình tự, hồ sơ trong quản lý;
- d) Đánh giá kết quả và tác động của Chương trình.

3. Trách nhiệm kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình:

- a) Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình;
- b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức giám sát thực hiện Chương trình tại địa phương.

4. Hình thức kiểm tra giám sát:

- a) Thành lập đoàn kiểm tra, giám sát;
- b) Thông qua các báo cáo của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Chương VI

LẬP KẾ HOẠCH, DỰ TOÁN VÀ ĐẶT HÀNG, ĐẤU THẦU, GIAO KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Mục 1

LẬP KẾ HOẠCH, DỰ TOÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 36. Lập kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình

1. Kế hoạch, dự toán thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình bao gồm:

- a) Kế hoạch, dự toán hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến hết năm 2025 và hàng năm: Căn cứ lập kế hoạch theo khoản 2 Điều này, nội dung các kế hoạch theo điểm a khoản 3 Điều này.

b) Kế hoạch, dự toán hỗ trợ người sử dụng dịch vụ viễn thông công ích đến hết năm 2025 và hàng năm: Căn cứ lập kế hoạch theo khoản 2 Điều này, nội dung các kế hoạch theo điểm b khoản 3 Điều này.

2. Căn cứ lập kế hoạch:

a) Danh sách khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;

b) Danh sách hộ gia đình được hỗ trợ điện thoại thông minh do Ủy ban nhân dân tỉnh tại địa phương phê duyệt;

c) Số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo;

d) Danh sách hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo;

đ) Tình hình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của doanh nghiệp kỳ trước;

e) Kế hoạch phát triển hạ tầng, mạng lưới cung cấp dịch vụ viễn thông công ích ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp;

g) Giá dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp đề xuất; trường hợp Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành giá dịch vụ viễn thông công ích, thực hiện theo giá do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;

h) Mức hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;

i) Hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Thông tư này và các văn bản liên quan;

k) Các quy định liên quan khác.

3. Nội dung kế hoạch, dự toán thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình:

a) Kế hoạch, dự toán hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

- Kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông.

- Kế hoạch cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông.

- Kế hoạch cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các điểm truy nhập Internet công cộng do doanh nghiệp thiết lập.

- Kế hoạch cung cấp dịch vụ truyền số liệu để kết nối thông tin từ đất liền ra đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển.

Trường hợp Bộ Thông tin và Truyền thông chưa ban hành mức hỗ trợ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, các doanh nghiệp đề xuất mức hỗ trợ một phần chi phí cung cấp dịch vụ trên cơ sở thực tế hoạt động của doanh nghiệp.

b) Kế hoạch, dự toán hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, bao gồm:

- Kế hoạch, dự toán hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông bắt buộc.

- Kế hoạch, dự toán hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh.
- Kế hoạch, dự toán hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.
- Kế hoạch, dự toán hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.
- Kế hoạch, dự toán hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động hàng hải thông qua hệ thống đài thông tin duyên hải.
- Kế hoạch, dự toán hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trạm y tế xã, điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư.

Trường hợp Bộ Thông tin và Truyền thông chưa ban hành mức hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ hướng dẫn lập kế theo mức tạm tính để các doanh nghiệp, cơ quan liên quan thực hiện lập kế hoạch.

c) Các kế hoạch, dự toán thực hiện các nhiệm vụ khác:

- Kế hoạch, dự toán thông tin, tuyên truyền về Chương trình; hướng dẫn sử dụng dịch vụ viễn thông công ích.
- Kế hoạch, dự toán kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình.

4. Biểu mẫu lập kế hoạch, dự toán:

a) Thực hiện theo hệ thống biểu mẫu kế hoạch, dự toán tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Các báo cáo thuyết minh kế hoạch, dự toán và các tài liệu kèm theo.

5. Cơ quan, doanh nghiệp lập, đề xuất kế hoạch, dự toán:

a) Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích: Căn cứ Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được cấp theo quy định của pháp luật về viễn thông, lập kế hoạch, dự toán thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo phương thức đặt hàng do doanh nghiệp thực hiện;

b) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam:

- Kế hoạch tài chính của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình.

- Kế hoạch, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đối với các nhiệm vụ thực hiện theo phương thức đấu thầu.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ Thông tin và Truyền thông giao trong công tác phối hợp xây dựng, đề xuất các kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện Chương trình.

6. Thời hạn báo cáo đề xuất kế hoạch, dự toán:

Kế hoạch, dự toán thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình do các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức lập và gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông theo thời hạn sau:

a) Chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành: Đối với kế hoạch, dự toán thực hiện Chương trình;

b) Trước ngày 30 tháng 9 năm báo cáo: Đối với các kế hoạch, dự toán năm kế hoạch. Riêng kế hoạch, dự toán năm 2022: Gửi chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 37. Thẩm định, phê duyệt kế hoạch, dự toán và phương thức thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình

Bộ Thông tin và Truyền thông giao cơ quan chức năng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định và trình Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt:

1. Các kế hoạch, dự toán, mức hỗ trợ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và phương thức thực hiện, thời gian như sau:

a) Trong 30 ngày đối với các kế hoạch, dự toán cả Chương trình, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do các cơ quan, tổ chức liên quan báo cáo;

b) Trong 15 ngày đối với các kế hoạch, dự toán năm, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do các cơ quan, tổ chức liên quan báo cáo.

2. Thẩm định các kế hoạch, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu trong 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do các cơ quan, tổ chức liên quan báo cáo.

Mục 2

ĐẶT HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 38. Điều kiện đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đáp ứng các quy định của pháp luật viễn thông (doanh nghiệp cung cấp dịch vụ).

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có kế hoạch, dự toán thực hiện đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, quyết định đặt hàng.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được Bộ Thông tin và Truyền thông giao dự toán cung cấp dịch vụ viễn thông công ích để thực hiện Chương trình.

4. Dịch vụ viễn thông công ích đặt hàng đã được Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tiêu chuẩn chất lượng, giá dịch vụ viễn thông công ích.

5. Dịch vụ viễn thông công ích được Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành mức hỗ trợ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, mức hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ.

Điều 39. Quy trình đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

1. Quy trình đặt hàng doanh nghiệp được hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (theo quy định tại Chương III Thông tư này), bao gồm:

a) Đặt hàng doanh cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông: Thực hiện theo các khoản 5 Điều 10 Thông tư này;

b) Đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng: Thực hiện theo các khoản 6 Điều 11 Thông tư này;

c) Đặt hàng doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truyền số liệu để kết nối thông tin từ đất liền ra các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển: Thực hiện theo các khoản 8 Điều 12 Thông tư này.

2. Quy trình đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và hỗ trợ người sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng đã quy định tại Chương IV Thông tư này, như sau:

a) Doanh nghiệp lập đề xuất kế hoạch, dự toán thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình: Căn cứ quy định tại Thông tư này và tình hình thực tế hoạt động, doanh nghiệp lập kế hoạch, dự toán báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông (theo khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 36 Thông tư này);

b) Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quyết định đặt hàng doanh nghiệp và giao dự toán kinh phí thực hiện;

c) Doanh nghiệp xây dựng phương án giá dịch vụ viễn thông công ích;

d) Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định, quyết định giá dịch vụ viễn thông công ích sau khi xin ý kiến của Bộ Tài chính; quyết định mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích;

đ) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam ký hợp đồng đặt hàng với doanh nghiệp viễn thông và triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 40. Nội dung hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, hỗ trợ điện thoại thông minh và các nhiệm vụ khác thuộc nhiệm vụ của Chương trình

1. Nội dung chủ yếu của hợp đồng:

a) Tên dịch vụ;

b) Số lượng, khối lượng sản phẩm dịch vụ;

c) Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ;

d) Phạm vi triển khai, đối tượng thụ hưởng;

đ) Giá, đơn giá, mức hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích;

e) Giá trị Hợp đồng;

g) Thời gian triển khai, thời gian hoàn thành;

h) Tạm ứng, thanh toán;

i) Phương thức nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng;

- k) Trách nhiệm báo cáo định kỳ về tiến độ thực hiện hợp đồng;
- l) Quyền, nghĩa vụ của bên đặt hàng và bên cung cấp dịch vụ;
- m) Trách nhiệm của các bên;
- n) Xử lý do vi phạm Hợp đồng và thủ tục giải quyết;
- o) Các thỏa thuận khác của các bên.

2. Điều chỉnh, bổ sung hợp đồng:

a) Các trường hợp được điều chỉnh hợp đồng đặt hàng:

- Nhà nước thay đổi chính sách về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, bao gồm thay đổi về danh mục, chất lượng, giá cước, đối tượng, phạm vi, quy mô cung cấp, mức hỗ trợ cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông công ích.

- Khả năng thực hiện của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và theo kiến nghị của các doanh nghiệp viễn thông.

b) Hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được điều chỉnh, bổ sung sau khi Bộ Thông tin và Truyền thông có quyết định điều chỉnh kế hoạch, dự toán cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

3. Căn cứ phê duyệt của Bộ Thông tin và Truyền thông về kế hoạch, dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, kế hoạch, dự toán hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh cho các hộ gia đình nghèo, cận nghèo, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng đặt hàng doanh nghiệp thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và theo dõi, giám sát thực hiện.

4. Trong quá trình thực hiện hợp đồng đặt hàng, trường hợp phát sinh nội dung vượt thẩm quyền, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

5. Các doanh nghiệp viễn thông triển khai thực hiện hợp đồng đặt hàng theo quy định của Hợp đồng, những nội dung phát sinh ngoài phạm vi của Hợp đồng do doanh nghiệp tự đảm bảo chi phí, Chương trình không hỗ trợ.

Mục 3

ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ THẦU, GIAO KẾ HOẠCH CHO DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Điều 41. Đấu thầu thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình

1. Các doanh nghiệp, tổ chức tham dự đấu thầu phải có đủ điều kiện, năng lực hoạt động sản xuất, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật. Đối với các hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuộc lĩnh vực do nhà nước cấp phép, nhà thầu phải có Giấy phép theo quy định của pháp luật.

2. Đấu thầu lựa chọn nhà thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ đối với thực hiện các nhiệm vụ chưa có định mức hỗ trợ, giá sản phẩm, dịch vụ thuộc phạm vi của Chương trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc đã có định mức, đơn giá sản phẩm, dịch vụ nhưng không có doanh nghiệp đăng ký thực hiện theo phương thức đặt hàng.

3. Việc đấu thầu lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ viễn thông đến khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông thuộc Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu đối với gói thầu thực hiện dự án sử dụng vốn nhà nước; Việc đấu thầu lựa chọn nhà thầu cung cấp các dịch vụ khác thuộc Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ sử dụng vốn nhà nước.

4. Căn cứ quy định của pháp luật về đấu thầu, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam xây dựng kế hoạch, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt để tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 42. Giao kế hoạch cho doanh nghiệp viễn thông thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình

1. Trong trường hợp nhiệm vụ của Chương trình không thực hiện được thông qua phương thức đặt hàng, đấu thầu, Bộ Thông tin và Truyền thông lựa chọn doanh nghiệp viễn thông để giao kế hoạch thực hiện.

2. Quy trình giao kế hoạch cung cấp dịch vụ: Thực hiện theo quy định giao nhiệm vụ sản xuất, cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại Nghị định 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ và quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này.

3. Doanh nghiệp được giao kế hoạch xây dựng kế hoạch chi tiết, dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, phê duyệt và triển khai thực hiện theo quyết định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Kế hoạch chi tiết bao gồm các nội dung: Đánh giá hiện trạng, sự cần thiết phổ cập dịch vụ viễn thông, phạm vi, quy mô phát triển hạ tầng, mạng lưới cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, chi phí đầu tư, duy trì cung cấp dịch vụ, dự kiến doanh thu phát sinh (nếu có), mức kinh phí đề nghị Chương trình hỗ trợ; giải pháp kỹ thuật - công nghệ; dự kiến thời gian bắt đầu cung cấp dịch vụ; phương án tổ chức triển khai thực hiện của doanh nghiệp; các kiến nghị (nếu có).

4. Căn cứ kế hoạch, dự toán do Bộ Thông tin và Truyền thông giao, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam ký hợp đồng thực hiện kế hoạch với doanh nghiệp và theo dõi thực hiện theo quy định.

5. Doanh nghiệp được Bộ Thông tin và Truyền thông giao kế hoạch có trách nhiệm triển khai thực hiện, báo cáo tiến độ thực hiện theo Mẫu số 01/TH/VTCL, Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 4
TẠM ỨNG, NGHIỆM THU, THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 43. Tạm ứng, thanh toán kinh phí thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và các nhiệm vụ khác của Chương trình

1. Nguyên tắc tạm ứng, thanh toán:

a) Doanh nghiệp, tổ chức được tạm ứng thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trên cơ sở hợp đồng đã ký với Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

b) Việc tạm ứng kinh phí phải phù hợp với tiến độ thực hiện hợp đồng và phải thu hồi tạm ứng sau mỗi kỳ thanh toán;

c) Đảm bảo nguồn kinh phí cho doanh nghiệp thực hiện hợp đồng.

2. Kỳ tạm ứng, mức tạm ứng đối với thực hiện các hợp đồng đặt hàng:

a) Đối với hợp đồng đặt hàng hỗ trợ người sử dụng dịch vụ viễn thông công ích: Thực hiện 06 tháng/lần. Mức tạm ứng mỗi kỳ, bằng 50% giá trị thực hiện hợp đồng kỳ trước nhưng không quá 50% giá trị còn lại của hợp đồng trong năm. Riêng kỳ tạm ứng đầu tiên, đối với hợp đồng thực hiện Chương trình này, giá trị tạm ứng bằng 50% giá trị dịch vụ thực hiện ở kỳ liền kề (06 tháng) của Chương trình giai đoạn trước chuyển sang.

Trường hợp hợp đồng phát sinh trong năm có số tháng không đủ 06 tháng trong năm, số tháng lẻ được tính vào kỳ tạm ứng, thanh toán lần 01 hoặc lần cuối tùy theo thời điểm bắt đầu thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ; Mức tạm ứng theo quy định tại khoản này.

Khi tạm ứng lần tiếp theo, giữa Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các doanh nghiệp viễn thông phải hoàn thành thủ tục nghiệm thu, thanh toán kinh phí đã tạm ứng lần trước. Số tạm ứng của kỳ trước chưa sử dụng hết sẽ được chuyển tiếp và trừ vào mức tạm ứng của kỳ tiếp theo.

b) Đối với hợp đồng đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ở các khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông: Thực hiện mỗi năm một lần. Mức tạm ứng trong năm bằng 50% giá trị hợp đồng trong năm;

c) Kết thúc mỗi năm, số kinh phí tạm ứng trong năm sau khi đã được nghiệm thu, thanh toán, nếu còn dư thực hiện xử lý như sau:

- Đối với hợp đồng còn thời hạn thực hiện: Chuyển tiếp và trừ vào số kinh phí được tạm ứng cho kỳ tiếp theo.

- Đối với hợp đồng đã kết thúc thời hạn thực hiện: Thu hồi về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trong 07 ngày kể từ ngày Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và doanh nghiệp viễn thông thanh lý hợp đồng theo quy định tại khoản 8 Điều 44 Thông tư này.

3. Tạm ứng đối với thực hiện các gói thầu thực hiện nhiệm vụ của Chương trình: Thực hiện theo kết quả đấu thầu.

4. Tạm ứng đối với thực hiện nhiệm vụ của Chương trình do Bộ Thông tin và Truyền thông giao kế hoạch: Thực hiện theo quyết định giao kế hoạch của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 44. Nghiệm thu khối lượng, xác định giá trị thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, thanh lý hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

1. Kỳ nghiệm thu:

a) 06 tháng (đối với hỗ trợ người sử dụng dịch vụ viễn thông công ích). Trường hợp thời hạn bắt đầu thực hiện hợp đồng đến hết tháng 6 hoặc trong 06 tháng cuối năm nhưng đến hết tháng 12 không đủ 06 tháng thì nghiệm thu theo thời gian thực tế thực hiện trong kỳ đầu tiên;

b) Hàng năm (đối với hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích).

2. Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp:

a) Doanh nghiệp thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích lập danh sách kết quả thực hiện hợp đồng đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận về đối tượng được hỗ trợ của Chương trình tại địa phương trước khi gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam nghiệm thu, trừ các nội dung quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

b) Thời gian doanh nghiệp gửi báo cáo kết quả thực hiện Hợp đồng về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để nghiệm thu là 30 tháng 7 hàng năm (đối với kỳ nghiệm thu 06 tháng) và 31 tháng 01 hàng năm (đối với kỳ nghiệm thu năm).

3. Xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông về đối tượng được hỗ trợ của Chương trình tại địa phương:

a) Trên cơ sở báo cáo của doanh nghiệp, căn cứ vào các thông tin, số liệu liên quan đến đối tượng được hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập tại địa phương, Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra, xác nhận đối tượng được hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập tại địa phương, đảm bảo đúng đối tượng, không trùng lặp giữa các doanh nghiệp, gửi kết quả cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam làm căn cứ thực hiện nghiệm thu, thanh toán.

Trong quá trình xác nhận, trường hợp cần thiết, Sở Thông tin và Truyền thông đề nghị các cơ quan liên quan tại địa phương phối hợp kiểm tra, đối chiếu khi xác nhận đối tượng được hỗ trợ.

b) Thời gian thực hiện xác nhận trong 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp.

4. Hồ sơ nghiệm thu, gồm:

a) Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Báo cáo của doanh nghiệp về kết quả thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp kèm theo danh sách các đối tượng được cung cấp dịch vụ viễn thông công

ích theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, được xác nhận theo quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Hóa đơn của nhà cung cấp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng dịch vụ thuê ngoài (nếu có).

5. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam:

a) Tạm ứng, nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp:

- Dịch vụ truyền số liệu kết nối thông tin từ đất liền ra các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển.

- Dịch vụ viễn thông bắt buộc.

- Kinh phí hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Dịch vụ viễn thông phổ cập cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Dịch vụ viễn thông di động hàng hải cho ngư dân đánh bắt hải sản trên biển.

b) Nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trên cơ sở xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông và báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp;

c) Thời hạn nghiệm thu: Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoàn thành công tác nghiệm thu các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị nghiệm thu của doanh nghiệp;

d) Kết quả nghiệm thu được lập thành Biên bản theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Xác định giá trị thực hiện hợp đồng đặt hàng:

Căn cứ xác định giá trị thực hiện Hợp đồng đặt hàng, bao gồm:

a) Biên bản nghiệm thu khối lượng dịch vụ đã thực hiện theo hợp đồng;

b) Quyết định mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

7. Trường hợp đấu thầu cung cấp dịch vụ: Thực hiện nghiệm thu, xác định giá trị thực hiện hợp đồng theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

8. Thanh lý hợp đồng đặt hàng: Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các doanh nghiệp viễn thông phải tiến hành thanh lý hợp đồng trong thời gian 02 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn thực hiện hợp đồng.

Điều 45. Thanh toán, quyết toán thực hiện Chương trình

1. Mức thanh toán kinh phí trong năm:

a) Đối với hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ, hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thanh toán 95% giá trị khối lượng đã thực hiện hợp đồng được nghiệm thu trong năm. Sau khi Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm tra, phê duyệt quyết toán hàng năm, số kinh phí còn lại sẽ được thanh toán cho doanh nghiệp theo kết quả phê duyệt quyết toán.

b) Thủ tục thanh toán:

- Hợp đồng của tổ chức, doanh nghiệp với Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

- Biên bản nghiệm thu, xác định giá trị thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích kỳ trước (từ kỳ tạm ứng thứ hai).

- Hóa đơn thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp xuất cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

- Văn bản đề nghị tạm ứng, thanh toán của doanh nghiệp và các thủ tục khác theo quy định của hợp đồng.

c) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện thu hồi số kinh phí đã tạm ứng nếu quá thời hạn 03 (ba) tháng doanh nghiệp không có báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng để thực hiện nghiệm thu theo quy định.

2. Quyết toán kinh phí hỗ trợ hàng năm:

a) Sau khi kết thúc năm dương lịch, chậm nhất ngày 01 tháng 03 năm sau, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoàn thành các thủ tục báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình theo niên độ;

b) Trong 07 ngày, kể từ ngày Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt báo cáo quyết toán tài chính thực hiện Chương trình năm trước, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện thanh toán, xử lý số kinh phí còn lại đã tạm ứng cho các doanh nghiệp theo quyết toán được duyệt;

c) Hồ sơ, biểu mẫu quyết toán: Theo các biểu mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quyết toán tổng thể Chương trình:

Căn cứ quyết toán hàng năm được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổng hợp, lập báo cáo quyết toán Chương trình theo biểu mẫu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt quyết toán tổng thể thực hiện Chương trình. Thời hạn Quỹ gửi báo cáo quyết toán lên Bộ Thông tin và Truyền thông chậm nhất ngày 30 tháng 5 năm 2026.

Mục 5

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, SƠ KẾT, TỔNG KẾT CHƯƠNG TRÌNH

Điều 46. Báo cáo thực hiện Chương trình

1. Các doanh nghiệp viễn thông, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam có trách nhiệm thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện Chương trình theo yêu cầu của Bộ Thông tin và truyền thông.

2. Định kỳ 06 tháng và hàng năm, căn cứ kết quả thực hiện của doanh nghiệp đã được nghiệm thu, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam lập báo

cáo gửi Bộ Thông tin và Truyền thông theo Mẫu số 02/TH/VTCI, Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn báo cáo chậm nhất ngày 20 tháng 7 (đối với báo cáo 06 tháng) và 30 tháng 01 (đối với báo cáo năm).

3. Trường hợp có yêu cầu đột xuất của cơ quan có thẩm quyền, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, các doanh nghiệp viễn thông lập báo cáo thực hiện Chương trình theo quy định.

Điều 47. Sơ kết, tổng kết Chương trình

1. Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức sơ kết thực hiện Chương trình vào Quý IV năm 2023.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức tổng kết Chương trình vào Quý IV năm 2025.

Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 48. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các địa phương

1. Bộ Thông tin và Truyền thông: Là cơ quan chủ trì Chương trình, có trách nhiệm hướng dẫn, triển khai thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật về viễn thông, nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao và các nhiệm vụ cụ thể theo quy định tại Thông tư này; trong đó bao gồm:

a) Quyết định phân bổ cho các địa phương và thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về số lượng điện thoại thông minh được Chương trình hỗ trợ;

b) Quyết định phê duyệt các kế hoạch, dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình, quyết định đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình; phê duyệt quyết toán kinh phí sử dụng từ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

c) Ban hành Quyết định giá dịch vụ viễn thông công ích;

d) Ban hành mức hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và mức hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông công ích;

đ) Phân công, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ tham mưu quản lý, thực hiện Chương trình và các quy định của Thông tư này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quản lý; Chỉ đạo Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quản lý đối tượng được hỗ trợ để phục vụ quản lý;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình tại các địa phương và các doanh nghiệp;

g) Giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Chương trình theo thẩm quyền.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Phối hợp, cung cấp cho Bộ Thông tin và Truyền thông số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo và số lượng đối tượng đang hưởng trợ cấp hàng tháng tại các địa phương theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng để phục vụ công tác quản lý đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối và sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập;

b) Phối hợp, hướng dẫn, chỉ đạo các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp cho Bộ Thông tin và Truyền thông và các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 và danh sách đưa ra khỏi hộ nghèo, hộ cận nghèo theo kết quả rà soát, công bố định kỳ theo quy định để phục vụ công tác quản lý hỗ trợ đối tượng được sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập;

c) Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình và lồng ghép thực hiện nội dung của Chương trình có liên quan với Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện nội dung của Chương trình liên quan đến cung cấp dịch vụ viễn thông bắt buộc phục vụ công tác phòng chống thiên tai và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Phối hợp, cung cấp cho Bộ Thông tin và Truyền thông danh sách phân bổ thiết bị đầu cuối phục vụ học tập của học sinh thuộc Chương trình “Sóng và máy tính cho em”;

b) Phối hợp, chỉ đạo các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi hỗ trợ của Chương trình phối hợp với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích triển khai, quản lý phổ cập dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các cơ sở giáo dục này.

5. Bộ Y tế: Phối hợp, chỉ đạo các trạm y tế xã thuộc phạm vi hỗ trợ của Chương trình phối hợp với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích triển khai, quản lý phổ cập dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất cho nhân dân tại cơ sở y tế này.

6. Ủy ban Dân tộc: Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong công tác chỉ đạo, triển khai các nội dung của Chương trình liên quan tới phạm vi (khu vực) được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thuộc chức năng quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc và nội dung liên quan đến thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn 1: Từ năm 2021 đến năm 2025.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Cung cấp cho Bộ Thông tin và Truyền thông danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, hộ gia đình thoát hộ nghèo, thoát cận nghèo theo kết quả rà soát hàng năm theo quy định để phục vụ công tác quản lý thực hiện Chương trình; thời điểm cung cấp cùng với thời điểm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định hiện hành;

b) Chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo tại địa phương cung cấp cho Sở Thông tin và Truyền thông danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đã đưa ra khỏi hộ nghèo, hộ cận nghèo sau khi rà soát trong năm theo quy định;

c) Chỉ đạo, giao Sở Thông tin và Truyền thông:

- Chủ trì, phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông và Ủy ban nhân dân cấp xã tại địa phương rà soát hiện trạng phát triển hạ tầng và phổ cập dịch vụ viễn thông tại địa phương để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông bổ sung, điều chỉnh địa bàn thuộc khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tại địa phương cung cấp danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo tại địa phương cho các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập trên địa bàn sau mỗi kỳ rà soát theo quy định để cập nhật kịp thời thông tin liên quan đến đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập.

- Tổ chức xác nhận đối tượng được hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập tại địa phương theo hướng dẫn tại Thông tư này.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện chính sách cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại địa phương.

d) Chỉ đạo các cơ quan có thẩm quyền tại địa phương tháng đầu hàng quý cung cấp cho Sở Thông tin và Truyền thông danh sách biến động về hộ nghèo, hộ cận nghèo theo kết quả rà soát theo quy định (nếu có). Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm thực hiện cung cấp danh sách này cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập tại địa phương;

đ) Chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền tại địa phương cấp Giấy chứng nhận hoặc bản sao Giấy chứng nhận (có chứng thực) cho hộ gia đình đang là hộ nghèo, hộ cận nghèo để được Chương trình hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định;

e) Bố trí ngân sách địa phương cho công tác quản lý nhà nước về viễn thông để đảm bảo nguồn kinh phí quản lý thực hiện Chương trình tại địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 49. Trách nhiệm của các doanh nghiệp viễn thông

1. Tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đúng đối tượng với chất lượng, giá dịch vụ và mức hỗ trợ theo quy định.
2. Đề xuất kế hoạch, dự toán, giá dịch vụ viễn thông công ích và mức hỗ trợ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; phối hợp đề xuất mức hỗ trợ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông công ích.
3. Thực hiện và báo cáo đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, số liệu thực hiện Chương trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu báo cáo.
4. Doanh nghiệp được lựa chọn cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại các khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông theo hình thức đấu thầu có trách nhiệm chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 50. Trách nhiệm của người sử dụng dịch vụ viễn thông công ích

1. Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết, đúng đối tượng được hỗ trợ cho các cơ quan nhà nước liên quan và cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông khi đề nghị được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp.
2. Hộ gia đình thuộc đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập chỉ đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập đối với một doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trên địa bàn thường trú.
3. Quản lý, sử dụng thiết bị đầu cuối được hỗ trợ đúng mục đích; sử dụng dịch vụ viễn thông công ích tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 51. Chuyển tiếp các nhiệm vụ đã thực hiện từ đầu năm 2022

1. Các nhiệm vụ hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích từ năm 2021 được chuyển tiếp hỗ trợ thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 được thực hiện theo chính sách thuộc phạm vi hỗ trợ của Chương trình theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông đến hết tháng 12 năm 2022. Việc hỗ trợ của Chương trình sau tháng 12 năm 2022 đối với tất cả các nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Các doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm rà soát các thuê bao đang sử dụng dịch vụ viễn thông thông tin di động mặt đất trả sau để đảm bảo điều kiện được hỗ trợ và hồ sơ theo quy định tại Thông tư này.

2. Kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện Chương trình từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 trở đi được tổng hợp, thanh, quyết toán vào nguồn kinh phí thực hiện Chương trình này.

Điều 52. Hiệu lực thi hành

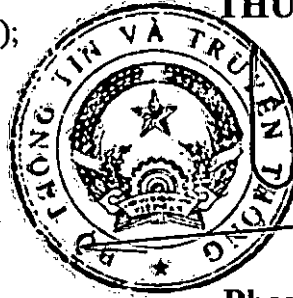
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 12 năm 2022.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh những vấn đề cần giải quyết, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để được xem xét, giải quyết./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TTTT;
- Sở TTTT, Sở LĐ-TB&XH, Ban Dân tộc các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công TTĐT CP, Công báo;
- Các đơn vị thuộc Bộ; Công TTĐT Bộ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Đức Long



Phụ lục I
BÁO CÁO ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/10/2022
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Mẫu số 01/DS HN, HCN, Phụ lục I
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

UBND Tỉnh, thành phố:.....

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Năm:

STT	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã	Tên chủ hộ	Số CMND/ CCCD/ Mã số định danh cá nhân của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình		Văn bản công nhận		Ghi chú
						Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Số văn bản	Ngày ban hành	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1	891	Huyện Tri Tôn								
2	30577	Xã An Tức								
...								
Tổng cộng								

....., ngày ... tháng ... năm

Chủ tịch UBND tỉnh

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Hàng năm, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập danh sách các hộ nghèo, hộ cận nghèo của toàn tỉnh được quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025. UBND tỉnh gửi danh sách và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự.
- Cột (B): Ghi mã huyện, mã xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (C): Ghi tên huyện, tên xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi tên đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (D): Ghi họ tên chủ hộ.
- Cột (1): Ghi số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc mã số định danh cá nhân của chủ hộ.
- Cột (2): Ghi rõ số nhà, đường phố, tổ dân phố, thôn, bản,
- Cột (3): Đánh dấu [x] nếu hộ gia đình là hộ nghèo.
- Cột (4): Đánh dấu [x] nếu hộ gia đình là hộ cận nghèo.
- Cột (5): Ghi số văn bản của văn bản công nhận hộ gia đình là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo.
- Cột (6): Ghi ngày ban hành văn bản công nhận gia đình là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo (theo định dạng dd/mm/yyyy).

Mẫu số 02/DS - ĐTTM, Phụ lục I
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

UBND tỉnh, thành phố

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC NHẬN HỖ TRỢ CHI PHÍ TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH
Năm.....

STT	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã	Họ và tên chủ hộ	CMND/ CCCD/ Mã số định danh của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hộ gia đình	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	891	Huyện Tri Tôn					
2	30577	Xã An Tức					
..					

....., ngày ... tháng ... năm

Chủ tịch UBND tỉnh
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự.
- Cột (B): Ghi mã huyện, mã xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (C): Ghi tên huyện, tên xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi tên đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (D): Ghi họ tên chủ hộ.
- Cột (1): Ghi số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc mã số định danh cá nhân của chủ hộ.
- Cột (2): Ghi rõ số nhà, đường phố, tổ dân phố, thôn, bản,
- Cột (3): Đối tượng hộ gia đình được ghi như sau:
 - + ĐT1: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách có công.
 - + ĐT2: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách xã hội.
 - + ĐT3: Là hộ nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).
 - + ĐT4: Là hộ cận nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Mẫu số 03/DS-BGDĐT, Phụ lục I
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG MÁY TÍNH, MÁY TÍNH BẢNG ĐÃ PHÂN BỐ
CHO CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH “SÓNG VÀ MÁY TÍNH CHO EM”**
Từ ngày tháng ...năm.... đến ngày.... tháng....năm ...

STT	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Số lượng máy tính, máy tính bảng đã phân bổ			Nhu cầu tiếp nhận máy tính, máy tính bảng tại địa phương tính đến thời điểm báo cáo			Ghi chú
		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Tổng cộng	Còn nhu cầu	Số lượng máy tính, máy tính bảng cần phân bổ tiếp	Không còn nhu cầu	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1								
2								
...								
63								
	Tổng cộng				

....., ngày....tháng năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Biểu này do Bộ Giáo dục và Đào tạo lập và gửi Bộ Thông tin và Truyền thông.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của tỉnh.
- Cột (B): Ghi tên tỉnh.
- Cột (1): Ghi số lượng máy tính, máy tính bảng của Chương trình “Sóng và Máy tính cho em” do Thủ tướng Chính phủ phát động ngày 12/9/2021 đã được phân bổ cho hộ nghèo của tỉnh.
- Cột (2): Ghi số lượng máy tính, máy tính bảng của Chương trình “Sóng và Máy tính cho em” do Thủ tướng Chính phủ phát động ngày 12/9/2021 đã được phân bổ cho hộ cận nghèo của tỉnh.
- Cột (3): Ghi tổng số lượng máy tính, máy tính bảng của Chương trình “Sóng và Máy tính cho em” do Thủ tướng Chính phủ phát động ngày 12/9/2021 đã được phân bổ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh.
- Cột (4): Đánh dấu [X] nếu tỉnh còn nhu cầu tiếp tục nhận máy tính bảng.
- Cột (5): Số lượng máy tính bảng cần phân bổ tiếp (nếu có).
- Cột (6): Đánh dấu [X] nếu tỉnh không còn nhu cầu tiếp nhận máy tính bảng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
(Thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025)⁽¹⁾

Kính gửi⁽²⁾: Doanh nghiệp [*Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ*]

1. Phần ghi thông tin của hộ gia đình

Họ và tên Chủ hộ⁽³⁾:.....

Số CMND/CCCD/Mã số định danh của chủ hộ⁽⁴⁾:.....

Địa chỉ⁽⁵⁾:.....

Đối tượng hộ gia đình⁽⁶⁾:.....

2. Phần đăng ký sử dụng dịch vụ

Người đăng ký thuê bao sử dụng dịch vụ⁽⁷⁾:.....

Số CMND/CCCD/Mã số định danh của chủ thuê bao⁽⁸⁾:.....

Nghề nghiệp⁽⁹⁾:.....

Địa chỉ⁽¹⁰⁾:.....

Quan hệ với chủ hộ⁽¹¹⁾:.....

Hiện nay, tôi có nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp cung cấp như sau⁽¹²⁾:

Dịch vụ viễn thông di động mặt đất;

Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

Tôi cam kết hiện tại chưa được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập ở bất kỳ doanh nghiệp viễn thông nào. Tôi đề nghị Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập nêu trên hỗ trợ cho hộ gia đình tôi sử dụng dịch vụ từ ngày ...tháng....năm⁽¹³⁾

Tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

Trân trọng cảm ơn./.

....., ngày.....tháng...năm...

CHỦ HỘ/CHỦ THUÊ BAO⁽¹⁴⁾

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Phiếu này do các chủ hộ gia đình lập khi có nhu cầu đăng ký được hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích.

(2) Ghi tên doanh nghiệp đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

(3) Ghi tên chủ hộ gia đình.

(4) Ghi số chứng minh thư hoặc số căn cước công dân hoặc mã số định danh của chủ hộ.

- (5) Ghi địa chỉ hiện tại của hộ gia đình (ghi rõ thôn, xã, huyện, tỉnh/thành phố).
- (6) Ghi đối tượng hộ gia đình như sau:
- + ĐT1: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo đồng thời là hộ gia đình chính sách có công.
 - + ĐT2: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo đồng thời là hộ gia đình chính sách xã hội.
 - + ĐT3: Là hộ nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).
 - + ĐT4: Là hộ cận nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).
 - + ĐT5: Là hộ gia đình chính sách có công, gia đình chính sách xã hội (không thuộc ĐT3 và ĐT4).
- (7) Ghi họ tên người đứng tên đăng ký chủ thuê bao sử dụng dịch vụ.
- (8) Ghi số chứng minh thư hoặc số căn cước công dân hoặc mã số định danh của chủ thuê bao.
- (9) Ghi nghề nghiệp của chủ thuê bao đăng ký sử dụng dịch vụ.
- (10) Ghi địa chỉ hiện tại của chủ thuê bao đăng ký sử dụng dịch vụ (ghi rõ thôn, xã, huyện, tỉnh/thành phố).
- (11) Ghi quan hệ với chủ hộ (là Chủ hộ/Con/Cháu/...) trong trường hợp người đứng tên chủ thuê bao không phải là chủ hộ.
- (12) Chi đánh dấu 01 dịch vụ viễn thông công ích có nhu cầu nhận hỗ trợ như sau:
- + Đối với hộ gia đình thường trú tại các khu vực xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo và khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông: Hộ gia đình chọn và đánh dấu [X] vào (đầu dòng) ghi tên một trong hai dịch vụ.
 - + Đối với hộ gia đình thường trú ngoài các khu vực nêu trên: Chi đánh dấu [X] vào đầu dòng ghi tên dịch vụ truy nhập Internet băng rộng trên mạng viễn thông di động.
- (13) Ghi ngày/tháng/năm ký hợp đồng.
- (14) Chủ hộ/Chủ thuê bao ký và ghi rõ tên (trường hợp chủ thuê bao là cá nhân hộ gia đình không phải là chủ hộ thì người đại diện gia đình đứng tên chủ thuê bao phải có tên trong sổ hộ khẩu/Giấy chứng nhận hộ nghèo/hộ cận nghèo và ghi rõ mối quan hệ với chủ hộ như hướng dẫn tại điểm (11) ở trên).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
(Thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025)⁽¹⁾

Kính gửi⁽²⁾: Doanh nghiệp [*Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ*]

1. Phần ghi thông tin của đơn vị

Tên đơn vị⁽³⁾:

Địa chỉ⁽⁴⁾:

2. Phần đăng ký sử dụng dịch vụ

Người đại diện đăng ký thuê bao sử dụng dịch vụ⁽⁵⁾:

Chức vụ⁽⁶⁾:

Số CMND/CCCD/Mã số định danh⁽⁷⁾:

Hiện nay, chúng tôi có nhu cầu sử dụng *dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất* thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông công ích của Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025. Chúng tôi cam kết hiện tại chưa được hỗ trợ sử dụng truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất ở bất kỳ doanh nghiệp viễn thông nào. Chúng tôi đề nghị Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập nêu trên hỗ trợ cho chúng tôi sử dụng dịch vụ từ ngày ...tháng....năm⁽⁸⁾

Chúng tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

Trân trọng cảm ơn./.

....., ngày.....tháng...năm...

ĐẠI DIỆN TÒ CHỨC⁽⁹⁾

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Phiếu này do các đơn vị (Cơ sở giáo dục mầm non, Cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm cả điểm trường, Trạm y tế xã) có địa chỉ tại các khu vực xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn/Xã đảo/Huyện đảo/Khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông và Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư lập khi có nhu cầu đăng ký được hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích.

(2) Ghi tên doanh nghiệp đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

(3) Ghi tên các đơn vị (Ủy ban nhân dân cấp xã, Cơ sở giáo dục mầm non, Cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm cả điểm trường, Trạm y tế xã).

- (4) Ghi địa chỉ hiện tại của các đơn vị (ghi rõ thôn, xã, huyện, tỉnh/Thành phố); đối với điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư ghi rõ địa chỉ các điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư.
- (5) Ghi họ tên người đứng tên cho đơn vị đăng ký chủ thuê bao sử dụng dịch vụ.
- (6) Ghi chức vụ của chủ thuê bao đăng ký sử dụng dịch vụ.
- (7) Ghi số chứng minh thư hoặc số căn cước công dân hoặc mã số định danh của người đại diện đăng ký thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.
- (8) Ghi ngày/tháng/năm ký hợp đồng.
- (9) Đại diện đơn vị ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI/NGỪNG HỖ TRỢ
SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH⁽¹⁾**

Kính gửi: Doanh nghiệp⁽²⁾ [*Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ*]

1. Phần ghi thông tin thuê bao

Họ và tên Chủ hộ⁽³⁾:
Số CMND/CCCD/Mã số định danh của chủ hộ⁽⁴⁾:
Địa chỉ⁽⁵⁾:
Đối tượng hộ gia đình⁽⁶⁾:
Họ tên chủ thuê bao đang được hỗ trợ sử dụng dịch vụ⁽⁷⁾:
Số CMND/CCCD/Mã số định danh của chủ thuê bao⁽⁸⁾:
Mã số/Số thuê bao⁽⁹⁾:
Số hợp đồng cung cấp dịch vụ⁽¹⁰⁾:

2. Phần nội dung đề nghị thay đổi

Hiện nay, tôi đang sử dụng dịch vụ viễn thông công ích do doanh nghiệp cung cấp và đề nghị thay đổi sử dụng dịch vụ như sau:

2.1. Đề nghị thay đổi dịch vụ được hỗ trợ do doanh nghiệp cung cấp:

a) Dịch vụ đang sử dụng⁽¹¹⁾:

- Dịch vụ viễn thông di động mặt đất;
 Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

b) Đề nghị được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập khác⁽¹²⁾:

- Dịch vụ viễn thông di động mặt đất;
 Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

Thời gian thay đổi sang sử dụng dịch vụ trên từ ngày... tháng... năm⁽¹³⁾

2.2. Đề nghị ngừng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập của doanh nghiệp [*ghi tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ*] để chuyển sang doanh nghiệp mới [*ghi tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chuyên đến*]⁽¹⁴⁾ từ ngày.....tháng..... năm⁽¹⁵⁾

Trân trọng cảm ơn./.

....., ngày.....tháng...năm...
CHỦ HỘ/CHỦ THUÊ BAO⁽¹⁶⁾
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Phiếu này do thuê bao là chủ hộ gia đình lập khi ngừng hoặc thay đổi hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích.
- (2) Ghi tên doanh nghiệp đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.
- (3) Ghi tên chủ hộ gia đình.
- (4) Ghi số chứng minh thư hoặc số căn cước công dân hoặc mã số định danh của chủ hộ.
- (5) Ghi địa chỉ hiện tại của hộ gia đình (ghi rõ thôn, xã, huyện, tỉnh/thành phố).
- (6) Ghi đối tượng hộ gia đình như sau:
 - + ĐT1: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo đồng thời là hộ gia đình chính sách có công.
 - + ĐT2: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo đồng thời là hộ gia đình chính sách xã hội.
 - + ĐT3: Là hộ nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).
 - + ĐT4: Là hộ cận nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).
 - + ĐT5: Là hộ gia đình chính sách có công, gia đình chính sách xã hội (không thuộc ĐT3 và ĐT4).
- (7) Ghi họ tên chủ thuê bao sử dụng dịch vụ.
- (8) Ghi số chứng minh thư hoặc số căn cước công dân hoặc mã số định danh của chủ thuê bao.
- (9) Ghi mã thuê bao/Số thuê bao sử dụng dịch vụ.
- (10) Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ.
- (11) Chỉ đánh dấu [X] vào đầu dòng của một dịch vụ viễn thông công ích đang sử dụng.
- (12) Đánh dấu vào [X] vào đầu dòng của một dịch vụ mới muốn sử dụng.
- (13) Ghi ngày, tháng, năm chủ thuê bao muốn thay đổi dịch vụ. (Lưu ý ghi tròn tháng và từ tháng tiếp theo).
- (14) Ghi tên doanh nghiệp viễn thông chuyển đến.
- (15) Ghi ngày, tháng, năm chủ thuê bao muốn ngừng sử dụng dịch vụ. (Lưu ý ghi tròn tháng và từ tháng tiếp theo).
- (16) Chủ hộ/Chủ thuê bao ký tên.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ SỬ DỤNG
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI
(Thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025)⁽¹⁾

Kính gửi⁽²⁾: Doanh nghiệp [*Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ*]

Tên cá nhân/Tổ chức đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ⁽³⁾:

.....

Họ và tên người đại diện tổ chức⁽⁴⁾:

Chức vụ⁽⁵⁾:

Số CMND/CCCD/Mã số định danh⁽⁶⁾: ngày cấp.....nơi cấp.....

Địa chỉ⁽⁷⁾:

Hiện nay, tôi/chúng tôi có nhu cầu đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động hàng hải cho tàu cá của tôi/chúng tôi như sau:

Biển số tàu cá⁽⁸⁾:

Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá⁽⁹⁾:

Mã thuê bao⁽¹⁰⁾:

Tên thuê bao/Tên tàu cá⁽¹¹⁾:

Số Hợp đồng⁽¹²⁾: Ngày ký Hợp đồng⁽¹³⁾:

Chúng tôi cam kết tàu cá của chúng tôi chưa được hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động hàng hải và đăng ký tàu cá/thuê bao trên được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động hàng hải do doanh nghiệp cung cấp từ ngày....tháng.....năm⁽¹⁴⁾.....

Chúng tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

Trân trọng cảm ơn./.

....., ngày.....tháng...năm...
CHỦ TÀU CÁ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN⁽¹⁵⁾
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Đơn này do Chủ tàu cá/Tổ chức có giấy phép đánh bắt hải sản trên biển lập khi có nhu cầu đăng ký được hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích viễn thông di động hàng hải.
- (2) Ghi tên doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải.
- (3) Ghi họ và tên Chủ tàu cá hoặc tên tổ chức đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông di động hàng hải.
- (4) Ghi họ và tên người đại diện đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ.
- (5) Ghi chức vụ người đại diện đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ: Chủ tàu/Giám đốc (đối với tổ chức).
- (6) Ghi số chứng minh nhân dân/Số căn cước công dân/Mã số định danh của Chủ tàu/Người đại diện tổ chức đăng ký.
- (7) Chỗ ở hiện tại ghi rõ thôn, xã, huyện, tỉnh (Thành phố).
- (8) Ghi biển số tàu cá.
- (9) Ghi giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.
- (10) Ghi mã thuê bao (nếu có) do đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông hàng hải quản lý.
- (11) Ghi tên thuê bao/Tên tàu cá.
- (12) Ghi số Hợp đồng đã ký với đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông hàng hải (đối với thuê bao đã đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông hàng hải nhưng chưa được hỗ trợ sử dụng dịch vụ của Chương trình).
- (13) Ghi ngày/tháng/năm ký Hợp đồng.
- (14) Ghi ngày/tháng/năm đề nghị bắt đầu được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông hàng hải.
- (15) Chủ tàu cá/Người đại diện tổ chức ký tên.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ NHẬN HỖ TRỢ THIẾT BỊ PHỤC VỤ HỌC TẬP

Kính gửi⁽¹⁾:

Họ và tên Chủ hộ⁽²⁾:

Số CMND/CCCD/ Mã số định danh của chủ hộ⁽³⁾:

Địa chỉ⁽⁴⁾:

Đối tượng hộ gia đình⁽⁵⁾:

Thành viên đã được nhận thiết bị học tập⁽⁶⁾:

Số CMND/CCCD/Mã số định danh⁽⁷⁾:

Địa chỉ⁽⁸⁾:

Quan hệ với chủ hộ⁽⁹⁾:

Hiện đang học lớp⁽¹⁰⁾: Trường⁽¹¹⁾:

Thiết bị đã nhận để phục vụ học tập trực tuyến được tài trợ/hỗ trợ là⁽¹²⁾:

Máy tính bảng.

Máy tính để bàn.

Máy tính xách tay.

Thiết bị khác (ghi rõ loại thiết bị)

Tôi đề nghị [.....]⁽¹⁾ xác nhận thông tin hộ gia đình tôi đã
được nhận hỗ trợ 01 thiết bị phục vụ học tập trực tuyến nêu trên từ Quý đơn vị.

Trân trọng cảm ơn./.

....., ngày tháng năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN⁽¹³⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của⁽¹⁾

....., ngày ... tháng ... năm

Ban giám hiệu/Đại diện nhà tài trợ

(Ký tên, đóng dấu)⁽¹⁴⁾

Ghi chú:

- (1) Ghi tên nhà tài trợ hoặc Cơ sở giáo dục nơi thành viên hộ gia đình đang học được nhận hỗ trợ thiết bị phục vụ học trực tuyến.
- (2) Ghi hộ và tên chủ hộ gia đình.
- (3) Ghi số chứng minh nhân dân/Số căn cước công dân/Mã định danh của Chủ hộ.
- (4) Ghi rõ chỗ ở hiện tại ghi rõ thôn, xã, huyện, tỉnh (Thành phố) của Chủ hộ.
- (5) Ghi đối tượng hộ gia đình ghi như sau:
 - + ĐT1: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo đồng thời là hộ gia đình chính sách có công.
 - + ĐT2: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo đồng thời là hộ gia đình chính sách xã hội.
 - + ĐT3: Là hộ nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).
 - + ĐT4: Là hộ cận nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).
- (6) Ghi họ và tên học sinh là thành viên hộ gia đình đang học tại cơ sở giáo dục đã được nhận hỗ trợ thiết bị học tập.
- (7) Ghi số chứng minh nhân dân/Số căn cước công dân/ Mã số định danh của thành viên đã được nhận hỗ trợ thiết bị học tập.
- (8) Ghi rõ chỗ ở hiện tại ghi rõ thôn, xã, huyện, tỉnh (Thành phố) của thành viên đã được nhận hỗ trợ thiết bị học tập.
- (9) Ghi mối quan hệ với chủ hộ (con/cháu/...).
- (10) Ghi lớp thành viên đang theo học.
- (11) Ghi trường thành viên đang theo học.
- (12) Đánh dấu [X] vào đầu dòng một thiết bị đã được nhận hỗ trợ để phục vụ học tập.
- (13) Chủ hộ ký, ghi rõ họ tên.
- (14) Đại diện Ban giám hiệu nhà trường/Đại diện nhà tài trợ ký tên, đóng dấu.

Doanh nghiệp:.....

Mẫu số 08a/DS-ĐKDVPC, Phụ lục I
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)**DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP**

Tỉnh:.....

Tháng....

STT	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã	Tên chủ hộ	Số CMND/CCCD chủ hộ/Mã số định danh của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hỗ trợ	Đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập		Ghi chú
							Dịch vụ viễn thông di động mặt đất	Dịch vụ truy nhập Internet cố định mặt đất	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
...									

....., ngày....tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Hàng tháng, các doanh nghiệp viễn thông lập Danh sách này tổng hợp từ phiếu đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập từ các hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có công với cách mạng đăng ký sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp và gửi về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để xác nhận.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi số thứ tự của hộ.
- Cột B: Ghi mã huyện, mã xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột C: Ghi tên huyện, xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột D: Ghi họ và tên của chủ hộ.
- Cột (1): Ghi Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Mã số định danh của chủ hộ.
- Cột (2): Ghi rõ địa chỉ (thôn/bản/làng...), là chỗ ở hiện tại của hộ gia đình.
- Cột (3): ghi mã loại đối tượng hỗ trợ như sau:
 - + ĐT1: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách có công.
 - + ĐT2: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách xã hội.
 - + ĐT3: Là hộ nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).
 - + ĐT4: Là hộ cận nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).
 - + ĐT5: Là hộ gia đình chính sách có công, gia đình chính sách xã hội (không thuộc ĐT3 và ĐT4).
- Cột (4): Đánh dấu [X] nếu hộ gia đình đăng ký hỗ trợ dịch vụ viễn thông di động mặt đất.
- Cột (5): Đánh dấu [X] nếu hộ gia đình đăng ký hỗ trợ dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

**QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
CÔNG ÍCH VIỆT NAM**

Mẫu số 08b/DSQ-ĐKDVPC, Phụ lục I
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

Doanh nghiệp:.....

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN NHẬN HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP

Tháng....

STT	Tỉnh, thành phố	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã	Tên chủ hộ	Số CMND/CCCD chủ hộ/Mã số định danh của chủ hộ	Địa chỉ thường trú	Đối tượng hỗ trợ	Đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập		Ghi chú
								Dịch vụ viễn thông di động mặt đất	Dịch vụ truy nhập Internet cố định mặt đất	
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
1	An Giang	891	Huyện Tri Tôn							
2	An Giang	30577	Xã An Túc							
...										

....., ngày....tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Hàng tháng, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích lập Danh sách này tổng hợp từ Danh sách đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập từ các hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có công với cách mạng đăng ký sử dụng dịch vụ gửi doanh nghiệp.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi số thứ tự của hộ.

- Cột B: Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- Cột C: Ghi mã huyện, mã xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột D: Ghi tên huyện, tên xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi tên đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột E: Ghi họ và tên của chủ hộ.
- Cột (1): Ghi Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Mã số định danh của chủ hộ.
- Cột (2): Ghi rõ địa chỉ (thôn/bản/làng...), là chỗ ở hiện tại của hộ gia đình.
- Cột (3): ghi mã loại đối tượng hỗ trợ như sau:
 - + ĐT1: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách có công.
 - + ĐT2: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách xã hội.
 - + ĐT3: Là hộ nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).
 - + ĐT4: Là hộ cận nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).
 - + ĐT5: Là hộ gia đình chính sách có công, gia đình chính sách xã hội (không thuộc ĐT3 và ĐT4).
- Cột (4): Đánh dấu [X] nếu hộ gia đình đăng ký hỗ trợ dịch vụ viễn thông di động mặt đất.
- Cột (5): Đánh dấu [X] nếu hộ gia đình đăng ký hỗ trợ dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

Doanh nghiệp:.....

Mẫu số 09/DS-ĐKĐTTM, Phụ lục I
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)**DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH**

Tỉnh:

Tháng....

STT	Mã huyện, xã	Tên chủ hộ	Số CMND/CCCD/Mã số định danh chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hỗ trợ	Đăng ký hình thức hỗ trợ		Ghi chú
						Bằng tiền	Thông qua gói dịch vụ hỗ trợ kết hợp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1								
2								
...								

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Hàng tháng, các doanh nghiệp viễn thông căn cứ Danh sách hộ gia đình được hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt lập Danh sách này và gửi về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để xác nhận.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi số thứ tự của hộ.
- Cột B: Ghi mã huyện, mã xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột C: Ghi họ và tên của chủ hộ.
- Cột (1): Ghi Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Mã số định danh của chủ hộ.
- Cột (2): Ghi rõ địa chỉ (thôn/bản/làng...), là chỗ ở hiện tại của hộ gia đình.
- Cột (3): Ghi mã loại đối tượng hỗ trợ như sau:
 - + ĐT1: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách có công.
 - + ĐT2: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách xã hội.
 - + ĐT3: Là hộ nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).
 - + ĐT4: Là hộ cận nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).
- Cột (4): Đánh dấu [X] nếu hộ gia đình đăng ký hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh bằng tiền mặt.
- Cột (5): Đánh dấu [X] nếu hộ gia đình đăng ký hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh thông qua gói dịch vụ kết hợp.

Mẫu số 10a/DS-ĐKBRCĐ, Phụ lục I
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

Tỉnh:

Doanh nghiệp:

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, TRẠM Y TẾ XÃ, ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ INTERNET BĂNG RỘNG CHO CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ ĐĂNG KÝ NHẬN HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT

Tháng....

TT	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã	Tên đơn vị	Địa chỉ lắp đặt	Mã truy nhập	Gói cước truy nhập	Tốc độ truy nhập	Số hợp đồng	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1									
2									
...									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Hàng tháng, các doanh nghiệp viễn thông lập Danh sách này trên cơ sở tổng hợp từ đơn đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất từ các đơn vị (Ủy ban nhân dân cấp xã/Cơ sở giáo dục mầm non/Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường)/Trạm y tế xã) gửi Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của đơn vị.

- Cột (B): Ghi tên tỉnh, thành phố
- Cột (C): Ghi mã huyện, mã xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (D): Ghi tên huyện, tên xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (1): Ghi tên của đơn vị: Trường Tiểu học, THCS, THPT, Mầm non, Điểm trường, Trạm y tế xã. Đối với điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư ghi tên Ủy ban nhân xã và tên điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư.
- Cột (2): Ghi rõ địa chỉ (thôn/bản/làng...) của đơn vị đồng thời là địa chỉ đăng ký lắp đặt dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất. Đối với điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư là địa chỉ của điểm cung cấp dịch vụ được thiết lập.
- Cột (3): Ghi Mã truy nhập dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.
- Cột (4): Ghi gói cước đăng ký hỗ trợ.
- Cột (5): Ghi tốc độ gói cước đăng ký hỗ trợ.
- Cột (6): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trong trường hợp đã ký hợp đồng cung cấp dịch vụ với doanh nghiệp.

**UBND TỈNH, THÀNH PHỐ.....
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

Mẫu số 10b/DSS-ĐKBRCĐ, Phụ lục I
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, TRẠM Y TẾ XÃ, ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ INTERNET BĂNG RỘNG CHO CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ ĐỦ ĐIỀU KIỆN NHẬN HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET BĂNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT

Doanh nghiệp:

Tháng....

TT	Mã huyện, xã	Tên huyện, xã	Tên đơn vị	Địa chỉ lắp đặt	Mã truy nhập	Gói cước truy nhập	Tốc độ truy nhập	Số hợp đồng	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1									
2									
...									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Hàng tháng, các Sở Thông tin và Truyền thông lập danh sách này trên cơ sở rà soát danh sách đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất từ các đơn vị (Ủy ban nhân dân cấp xã/ Cơ sở giáo dục mầm non/ Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường)/Trạm y tế xã) và Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận, gửi Danh sách và bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của đơn vị.
- Cột (B): Ghi mã huyện, mã xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (C): Ghi tên huyện, tên xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (1): Ghi tên của đơn vị: Trường Tiểu học, THCS, THPT, Mầm non, Điểm trường, Trạm y tế xã. Đối với điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư ghi tên Ủy ban nhân xã và tên điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư.
- Cột (2): Ghi rõ địa chỉ (thôn/bản/làng...) của đơn vị đồng thời là địa chỉ đăng ký lắp đặt dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất. Đối với điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư là địa chỉ của điểm cung cấp dịch vụ được thiết lập.
- Cột (3): Ghi Mã truy nhập dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.
- Cột (4): Ghi gói cước đăng ký hỗ trợ.
- Cột (5): Ghi tốc độ gói cước đăng ký hỗ trợ.
- Cột (6): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất trong trường hợp đã ký hợp đồng cung cấp dịch vụ với doanh nghiệp.

Phụ lục II

MẪU BÁO CÁO NGHIỆM THU CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Doanh nghiệp:.....

Mẫu số 01a/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT
TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHÓ CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Năm....

STT	Mã tỉnh/Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Sản lượng thực hiện				Mức hỗ trợ (đồng/năm)	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
			Tháng thứ nhất (trạm)	Tháng thứ ... (trạm)	Tháng thứ mười hai (trạm)	Bình quân năm (trạm)			
A	B	C	1	..	12	$13=(1+..+12)/12$	14	$15 = 13 \times 14$	16
1									
2									
3									
...									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:

Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 01b/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**BÁO CÁO CHI TIẾT SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT
TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Năm

STT	Mã tỉnh, huyện, xã	Tên thôn có trạm phát sóng di động mặt đất	Tọa độ	Tên thôn được cung cấp dịch vụ	Khu vực cung cấp dịch vụ	Sản lượng thực hiện				Mức hỗ trợ (đồng/năm)	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
						Tháng thứ nhất	Tháng thứ ...	Tháng thứ mười hai	Bình quân năm (trạm)			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>E</i>	<i>G</i>	<i>I</i>	..	<i>12</i>	$13=(1+..+12)/12$	<i>14</i>	$15 = 14 \times 13$	<i>16</i>
1												
2												
3												
...												

....., ngày.....tháng năm

XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp viễn thông lập báo cáo chi tiết sản lượng và kinh phí cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông gửi Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của trạm phủ sóng di động.
- Cột (B): Ghi mã tỉnh, mã huyện, mã xã của vị trí đặt trạm phủ sóng di động theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (C): Ghi tên thôn có trạm phủ sóng di động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.
- Cột (D): Ghi tọa độ lắp đặt trạm phủ sóng di động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.
- Cột (E): Ghi tên thôn được cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất.
- Cột (G): Ghi Khu vực cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.
- Cột (1) đến Cột (12): Ghi số "1" nếu trạm có hiện diện hoạt động trong tháng.
- Cột (13): Ghi sản lượng bình quân năm đề nghị thanh toán.
- Cột (14): Ghi mức hỗ trợ.
- Cột (15): Ghi kinh phí đề nghị hỗ trợ.

Doanh nghiệp:.....

Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 02a/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHÓ CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Năm ...

STT	Mã tỉnh/Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Sản lượng thực hiện				Mức hỗ trợ (đồng/năm)	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
			Tháng thứ nhất (công trình hạ tầng)	Tháng thứ... (công trình hạ tầng)	Tháng thứ mười hai (công trình hạ tầng)	Bình quân năm (công trình hạ tầng)			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>..</i>	<i>12</i>	$13 = (1 + .. + 12) / 12$	<i>14</i>	$15 = 13 \times 14$	<i>16</i>
1									
2									
3									
...									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)....., ngày.....tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:.....
 Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 02b/BC, Phụ lục II
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**BÁO CÁO CHI TIẾT SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT
 TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Năm ...

STT	Mã tỉnh, huyện, xã	Tên thôn có công trình hạ tầng cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất	Tọa độ	Khu vực cung cấp dịch vụ	Sản lượng thực hiện				Mức hỗ trợ (đồng/năm)	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
					Tháng thứ nhất	Tháng thứ..	Tháng thứ mười hai	Bình quân năm			
A	B	C	D	E	I	..	12	$13=(1+..+12)/12$	14	$15 = 13 \times 14$	16
1											
2											
3											
...											

....., ngày.....tháng năm

XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp viễn thông lập báo cáo chi tiết sản lượng và kinh phí cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông gửi Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của trạm phủ sóng di động.
- Cột (B): Ghi mã tỉnh, mã huyện, mã xã của vị trí đặt công trình hạ tầng cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (C): Ghi tên thôn có trạm phủ sóng di động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.
- Cột (D): Ghi tọa độ lắp đặt trạm phủ sóng di động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.
- Cột (E): Ghi Khu vực cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.
- Cột (1) đến Cột (12): Ghi số "1" nếu công trình hạ tầng có hiện diện hoạt động trong tháng.
- Cột (13): Ghi sản lượng bình quân năm đề nghị thanh toán.
- Cột (14): Ghi mức hỗ trợ.
- Cột (15): Ghi giá trị kinh phí đề nghị hỗ trợ.

Doanh nghiệp: ...

Mẫu số 03a/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐIỂM TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG

Năm....

STT	Mã tỉnh/Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Sản lượng thực hiện				Mức hỗ trợ (đồng/năm)	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
			Tháng thứ nhất (điểm)	Tháng thứ ... (điểm)	Tháng thứ mười hai (điểm)	Bình quân năm (điểm)			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>...</i>	<i>12</i>	$13 = (1 + \dots + 12) / 12$	<i>14</i>	$15 = 13 \times 14$	<i>16</i>
1									
2									
3									
...									
Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:.....

Mẫu số 03b/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)**DANH SÁCH ĐIỂM TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC HỖ TRỢ**

Năm....

STT	Mã tỉnh, huyện, xã	Tên điểm truy nhập	Địa chỉ đặt điểm truy nhập	Số hợp đồng	Mã truy nhập	Số lượng máy tính truy nhập	Sản lượng				Ghi chú
							Tháng thứ nhất	Tháng thứ ...	Tháng thứ mười hai	Bình quân năm (điểm)	
A	B	I	2	3	4	5	6	17	$18 = (6 + ..17)/12$	19
1											
2											
3											
...											

....., ngày.....tháng năm

XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp viễn thông chỉ báo cáo những điểm có cung cấp dịch vụ trong tháng và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.**Hướng dẫn cách ghi biểu:**

- Cột (A): Ghi số thứ tự của điểm truy nhập.

- Cột (B): Ghi mã tỉnh, mã huyện, mã xã của điểm truy nhập theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (1): Ghi tên điểm truy nhập.
- Cột (2): Ghi tên thôn, xã, huyện của điểm truy nhập.
- Cột (3): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất cho điểm truy nhập.
- Cột (4): Ghi mã truy nhập kết nối dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất của điểm.
- Cột (5): Ghi số lượng máy tính thực tế cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng trong kỳ báo cáo.
- Cột (6) đến Cột (17): Ghi số "1" nếu điểm truy nhập có hoạt động trong tháng.
- Cột (18): Ghi sản lượng bình quân năm đề nghị thanh toán.

Doanh nghiệp:.....

Tỉnh, thành phố:

Mẫu số 03c/DS ICC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)**DANH SÁCH ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG PHÁT SINH TĂNG/PHÁT SINH GIẢM
TẠI CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO***(Kèm theo báo cáo sản lượng và kinh phí cung cấp dịch vụ truy nhập Internet BRCD tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông)*

Năm ...

STT	Mã huyện, xã	Tên điểm truy nhập	Địa chỉ	Số hợp đồng	Mã truy nhập	Gói cước truy nhập	Số máy tính truy nhập (máy tính)	Thời gian phục vụ (Giờ/ngày)	Tháng phát sinh tăng/phát sinh giảm	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1										
2										
3										
...										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)....., ngày.....tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

- Biểu này do doanh nghiệp quản lý vận hành điểm truy nhập Internet công cộng lập và gửi kèm Mẫu số 03b/BC để Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận sau khi đã kiểm tra, đảm bảo mỗi điểm truy nhập thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình chỉ được hưởng hỗ trợ cho một gói cước. Sở Thông tin và Truyền thông gửi danh sách và bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.
- Hàng 06 tháng, doanh nghiệp lập danh sách điểm truy nhập Internet công cộng phát sinh tăng, danh sách điểm truy nhập Internet công cộng giảm theo nội dung Phụ biểu này (đối với danh sách giảm, tiêu đề cột (7) thay bằng “Tháng đề nghị ngừng hỗ trợ”).

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của điểm truy nhập Internet công cộng.
- Cột (B): Ghi mã huyện, mã xã của điểm truy nhập Internet công cộng theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (C): Ghi tên của điểm truy nhập Internet công cộng đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.
- Cột (1): Ghi địa chỉ điểm truy nhập Internet công cộng.
- Cột (2): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ Internet công cộng cho điểm truy nhập.
- Cột (3): Ghi mã truy nhập.
- Cột (4): Ghi gói cước trong hợp đồng đã ký.
- Cột (5): Ghi số lượng máy tính truy nhập đang cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho người sử dụng dịch vụ.
- Cột (6): Ghi tổng số giờ phục vụ cung cấp dịch vụ truy nhập Internet bằng rộng cố định mặt đất trong 01 ngày.
- Cột (7): Ghi tháng có phát sinh tăng hoặc giảm điểm truy nhập (theo định dạng mm/yyyy).

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 04/BC, Phụ lục II
(Ban hành theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHẢN CẤP

Từ tháng đến tháng.... năm

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Dịch vụ	Sản lượng thực hiện (phút)				Kinh phí hỗ trợ (đồng)				Ghi chú
				Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>1</i>	..	<i>6</i>	$7=1+..+6$	<i>8</i>	...	<i>13</i>	$14=8+..+13$	<i>15</i>
1		Tỉnh A										
1.1		Cuộc gọi xuất phát từ thuê bao điện thoại cố định mặt đất	113									
			114									
			115									
1.2		Cuộc gọi xuất phát từ thuê bao viễn thông di động	113									
			114									
			115									
2		Tỉnh B										
...											
		Tổng cộng										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp gửi file cước/lưu lượng cho từng dịch vụ về Quý Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 05/BC, Phụ lục II
(Ban hành theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ NHÂN TIN
QUA MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT ĐỂ CẢNH BÁO NGƯỜI DÂN TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP**
Từ tháng đến tháng năm

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Sản lượng thực hiện (phút)				Kinh phí hỗ trợ (đồng)				Ghi chú
			Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	
A	B	C	1	..	6	$7=1+..+6$	8	...	13	$14=8+..+13$	15
1											
2											
3											
		Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp gửi file cước/lưu lượng cho từng dịch vụ về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Doanh nghiệp:.....

Mẫu số 06a/BC, Phụ lục II
(Ban hành theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**BÁO CÁO KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỆN THÔNG VỆ TINH
PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**

Từ tháng đến tháng.... năm

STT	Mã tỉnh/Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Kinh phí hỗ trợ (đồng)						Tổng	Ghi chú
			Tháng thứ nhất	Tháng thứ hai	Tháng thứ ba	Tháng thứ tư	Tháng thứ năm	Tháng thứ sáu		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=1+...+6</i>	<i>8</i>
1										
2										
	Tổng cộng		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Sản lượng thực hiện				Kinh phí hỗ trợ (đồng)				Ghi chú
			Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>..</i>	<i>6</i>	$7=1+..+6$	<i>8</i>	<i>...</i>	<i>13</i>	$14=8+..+13$	<i>15</i>
	512 Kbps	Ngày/kênh									
	256 Kbps	Ngày/kênh									
	128 Kbps	Ngày/kênh									
	64 Kbps	Ngày/kênh									
6	Viễn thông vệ tinh Inmarsat										
	Inmarsat trả sau loại IsatPhone	TB/tháng									
	Inmarsat trả sau loại BGAN	TB/tháng									
	Thoại đến mạng cố định	Phút									
	Thoại đến mạng di động	Phút									
	Thoại đến BGAN Family	Phút									
	Thoại đến Inmarsat IsatPhone	Phút									
	Tin nhắn (SMS)	Tin nhắn									
	Background IP	Mbyte									
	Fax 3.1 kHz/ISDN đến BGAN Family	Phút									
	Đến các mạng vệ tinh khác	Phút									
	Tổng cộng										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:.....
 Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 07a/BC, Phụ lục II
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**BÁO CÁO KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG VỆ TINH
 PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TÌM KIẾM, CỨU NẠN**
Từ tháng đến tháng.... năm

STT	Mã tỉnh	Tên tỉnh/Thành phố	Kinh phí hỗ trợ (đồng)						Ghi chú	
			Tháng thứ nhất	Tháng thứ hai	Tháng thứ ba	Tháng thứ tư	Tháng thứ năm	Tháng thứ sáu		Tổng
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	$7=1+..+6$	<i>8</i>
1										
2										
	Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Sản lượng thực hiện				Kinh phí hỗ trợ (đồng)				Ghi chú
			Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	Tháng thứ nhất	...	Tháng thứ sáu	Tổng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>..</i>	<i>6</i>	$7=1+..+6$	<i>8</i>	<i>...</i>	<i>13</i>	$14=8+..+13$	<i>15</i>
	1 Mbps	Ngày/kênh									
	512 Kbps	Ngày/kênh									
	256 Kbps	Ngày/kênh									
	128 Kbps	Ngày/kênh									
	64 Kbps	Ngày/kênh									
6	Viễn thông vệ tinh Inmarsat										
	Inmarsat trả sau loại IsatPhone	TB/tháng									
	Inmarsat trả sau loại BGAN	TB/tháng									
	Thoại đến mạng cố định	Phút									
	Thoại đến mạng di động	Phút									
	Thoại đến BGAN Family	Phút									
	Thoại đến Inmarsat IsatPhone	Phút									
	Tin nhắn (SMS)	Tin nhắn									
	Background IP	Mbyte									
	Fax 3.1 kHz/ISDN đến BGAN Family	Phút									
	Đến các mạng vệ tinh khác	Phút									
	Tổng cộng										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 08a/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI
QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI PHỤC VỤ CÁC SỰ KIỆN TÌM KIẾM, CỨU NẠN TRÊN BIỂN**

Từ tháng đến tháng.... năm

STT	Tháng tính hỗ trợ	Sản lượng thực hiện (phút)	Mức hỗ trợ (đồng/phút)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	Tháng thứ nhất				
2	Tháng thứ hai				
...	Tháng thứ...				
...	..				
6	Tháng thứ sáu				
	Cộng	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 08b/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**DANH SÁCH SỰ KIỆN TÌM KIẾM, CỨU NẠN TRÊN BIỂN QUA HỆ THỐNG
ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI ĐƯỢC HỖ TRỢ**

Tháng ... năm ...

STT	Mã sự kiện	Sự kiện/ Phương tiện	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Thời lượng sự kiện (phút)	Mức hỗ trợ (đồng/phút)	Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1								
2								
3								
...								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp viễn thông chỉ báo cáo sự kiện trong tháng và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (1): Ghi mã hồ sơ sự kiện kèm theo.
- Cột (2): Ghi tính chất tai nạn/Biên số tàu.
- Cột (3), Cột (4): Ghi thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc sự kiện được tính từ thời điểm cơ quan chủ trì tìm kiếm, cứu nạn yêu cầu phát và dùng phát thông tin tìm kiếm, cứu nạn về người, phương tiện đang gặp nguy hiểm trên biển theo quy định.
- Cột (5): Ghi thời lượng của sự kiện tính từ thời gian bắt đầu đến thời gian kết thúc.
- Cột (6): Ghi mức hỗ trợ.
- Cột (7): Ghi giá trị kinh phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ.

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 09a/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP

Tên dịch vụ:

Từ tháng ...đến tháng...năm...

STT	Mã tỉnh/Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Sản lượng thực hiện				Kinh phí hỗ trợ (đồng)				Ghi chú
			Tháng thứ nhất (thuê bao)	Tháng thứ ... (thuê bao)	Tháng thứ sáu (thuê bao)	Tổng (lượt thuê bao)	Tháng thứ nhất	Tháng thứ ...	Tháng thứ sáu	Tổng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>...</i>	<i>6</i>	$7=1+..+6$	<i>8</i>	<i>...</i>	<i>13</i>	$14=8+..+13$	<i>14</i>
1											
2											
...											
Tổng cộng											

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp viễn thông chỉ tổng hợp những thuê bao có sử dụng dịch vụ trong kỳ báo cáo.
Tên dịch vụ: Viễn thông di động mặt đất/Truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

Doanh nghiệp:....

Mẫu số 09b/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH ĐƯỢC HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP

Tên dịch vụ:

Từ tháng ... đến tháng ... năm

STT	Mã tỉnh, huyện, xã	Mã đối tượng hỗ trợ	Tên chủ hộ	Số CMND/CCCD/Mã số định danh của chủ hộ	Đối tượng hỗ trợ	Số/Mã số thuê bao	Số hợp đồng	Số tiền thực tế sử dụng (đồng)				Kinh phí đề nghị hỗ trợ (đồng)				Số hóa đơn			Ghi chú	
								Tháng thứ nhất	Tháng thứ ...	Tháng thứ sáu	Tổng	Tháng thứ nhất	Tháng thứ ...	Tháng thứ sáu	Tổng	Tháng thứ nhất	Tháng thứ ...	Tháng thứ sáu		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	13	14	15	...	21	22	23	...	29	30	
1																				
2																				
...																				

....., ngày.....tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp viễn thông chi báo cáo những thuê bao có sử dụng dịch vụ trong kỳ báo cáo và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Tên dịch vụ: Viễn thông di động mặt đất/Truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi số thứ tự.
- Cột B: Ghi mã tỉnh, huyện, xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (3): Ghi Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Mã số định danh của chủ hộ.

- Cột (4): Ghi mã loại đối tượng hỗ trợ như sau:
 - + ĐT1: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách có công.
 - + ĐT2: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách xã hội.
 - + ĐT3: Là hộ nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).
 - + ĐT4: Là hộ cận nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).
 - + ĐT5: Là hộ gia đình chính sách có công, gia đình chính sách xã hội (không thuộc ĐT3 và ĐT4).
- Cột (5): Ghi mã số thuê bao hoặc số thuê bao.
- Cột (6): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập.
- Cột (7) đến Cột (13): Ghi giá trị cước phát sinh (chưa bao gồm thuế VAT) do khách hàng sử dụng dịch vụ.
- Cột (15) đến Cột (22): Ghi giá trị kinh phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ.
- Cột (23) đến Cột (29): Ghi số trên hóa đơn được lập khi doanh nghiệp bán dịch vụ cho khách hàng.

Doanh nghiệp:.....

Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 09c/DS-HGD, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)**DANH SÁCH CHI TIẾT CÁC THUÊ BAO HỘ GIA ĐÌNH PHÁT SINH TĂNG/PHÁT SINH GIẢM
ĐƯỢC HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỆN THÔNG PHỔ CẬP⁽¹⁾**Tên dịch vụ⁽²⁾:

Từ tháng..... đến tháng.....

STT	Mã huyện, xã	Tên chủ hộ	Số CMND/CCCD/Mã số định danh của chủ hộ	Địa chỉ	Đối tượng hỗ trợ	Đăng ký hỗ trợ điện thoại thông minh	Đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ ⁽³⁾					Ghi chú
							Tên thuê bao	Số CMND/CCCD/Mã số định danh của chủ thuê bao	Số/Mã số thuê bao	Số hợp đồng	Tháng đăng ký hỗ trợ/phát sinh tăng/phát sinh giảm	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1												
2												
...												

....., ngày.....tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Các doanh nghiệp viễn thông lập Danh sách này tổng hợp từ phiếu đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích từ các hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có công với cách mạng đăng ký sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp từ các kỳ báo cáo tiếp theo trong năm. Doanh nghiệp gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

(2) Tên dịch vụ: Viễn thông di động mặt đất/Truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

(3) Ghi thông tin thuê bao đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ, trường hợp không có thông tin ở cột nào thì ghi rõ lý do tại cột (10).

Hàng 06 tháng, doanh nghiệp lập danh sách các hộ đăng ký hỗ trợ phát sinh tăng, danh sách các hộ phát sinh giảm theo nội dung biểu này (đối với danh sách giảm, tiêu đề cột (9) thay bằng “Tháng đề nghị ngừng hỗ trợ”).

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi số thứ tự của hộ.

- Cột B: Ghi mã huyện, mã xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.

- Cột C: Ghi họ và tên của chủ hộ.

- Cột (1): Ghi Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Mã số định danh của chủ hộ.

- Cột (2): Ghi rõ địa chỉ (thôn/bản/làng...), là chỗ ở hiện tại của hộ gia đình.

- Cột (3): ghi mã loại đối tượng hỗ trợ như sau:

+ ĐT1: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách có công.

+ ĐT2: Là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo, đồng thời là hộ gia đình chính sách xã hội.

+ ĐT3: Là hộ nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).

+ ĐT4: Là hộ cận nghèo (không thuộc ĐT1 và ĐT2).

+ ĐT5: Là hộ gia đình chính sách có công, gia đình chính sách xã hội (không thuộc ĐT3 và ĐT4).

- Cột (4): Nếu hộ gia đình đăng ký hỗ trợ điện thoại thông minh thì đánh dấu “X”.

- Cột (5): Ghi tên chủ thuê bao (người thụ hưởng hỗ trợ) là thành viên trong hộ gia đình.

- Cột (6): Ghi Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Mã số định danh của chủ thuê bao (người thụ hưởng hỗ trợ).

- Cột (7): Ghi số thuê bao điện thoại viễn thông di động đăng ký hỗ trợ.

- Cột (8): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông di động (đối với thuê bao trả sau).

- Cột (9): ghi tháng đăng ký hỗ trợ (là tháng mà hộ gia đình hoàn thành thủ tục đăng ký hỗ trợ với doanh nghiệp viễn thông) hoặc ngừng hỗ trợ.

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 10a/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHO CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT**

Đối tượng hỗ trợ:.....⁽¹⁾
Từ tháng.....đến tháng....năm....

STT	Mã tỉnh/Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Sản lượng				Kinh phí hỗ trợ (đồng)				Ghi chú
			Tháng thứ nhất (thuê bao)	Tháng thứ .. (thuê bao)	Tháng thứ sáu (thuê bao)	Tổng (lượt thuê bao)	Tháng thứ nhất	Tháng thứ ...	Tháng thứ sáu	Tổng	
A	B	C	1	...	6	$7=1+..+6$	8	...	13	$14=8+..+13$	10
1											
2											
3											
4											
....											
Tổng cộng											

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Ghi tên các đối tượng sử dụng dịch vụ: Cơ sở giáo dục mầm non/Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường)/Trạm y tế xã/Điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư.

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 10b/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)**DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT**Đối tượng hỗ trợ⁽¹⁾:

Từ tháng đến tháng năm

STT	Mã tỉnh, huyện, xã	Tên đơn vị	Địa chỉ lắp đặt	Số hợp đồng	Mã truy nhập	Gói cước truy nhập/Tốc độ	Lắp đặt Wifi	Số hóa đơn			Cước truy nhập (đồng)				Kinh phí hỗ trợ (đồng)				Ghi chú
								Tháng thứ nhất	Tháng thứ	Tháng thứ sáu	Tháng thứ nhất	Tháng thứ	Tháng thứ sáu	Tổng	Tháng thứ nhất	Tháng thứ	Tháng thứ sáu	Tổng	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	...	13	14	...	20	21	22	...	28	29	30
1																			
2																			
...																			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)....., ngày....tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Doanh nghiệp viễn thông chỉ báo cáo những thuê bao của các đơn vị (Cơ sở giáo dục mầm non/Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường)/Trạm y tế xã/Điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư) có sử dụng dịch vụ trong kỳ báo cáo và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

⁽¹⁾ Ghi tên các đối tượng sử dụng dịch vụ: Cơ sở giáo dục mầm non/Cơ sở giáo dục phổ thông/Trạm y tế xã. Đối với điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư ghi tên Ủy ban nhân xã và tên điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

Cột (7) đến Cột (13): Ghi số trên hóa đơn được lập khi doanh nghiệp bán dịch vụ cho khách hàng.

Cột (14) đến Cột (21): Ghi giá trị cước phát sinh (chưa bao gồm thuế GTGT) do khách hàng sử dụng dịch vụ.

Cột (22) đến Cột (29): Ghi giá trị kinh phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ.

Doanh nghiệp:.....
 Tỉnh, thành phố:

Mẫu số 10c/DS-TC, Phụ lục II
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DANH SÁCH PHÁT SINH TĂNG/PHÁT SINH GIẢM CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT TẠI CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO VÀ KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỎ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG⁽¹⁾

Đối tượng tổ chức⁽¹⁾:

Năm:.....

TT	Mã huyện, xã	Tên đơn vị	Địa chỉ lắp đặt	Mã truy nhập	Gói cước	Tốc độ	Số hợp đồng	Tháng đăng ký hỗ trợ	Ghi chú
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7
1									
2									
...									

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Các doanh nghiệp viễn thông lập Danh sách này trên cơ sở tổng hợp từ đơn đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất từ các đơn vị (Ủy ban nhân dân xã/Cơ sở giáo dục mầm non/Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường)/Trạm y tế xã) và Sở Thông tin và Truyền thông xác nhận sau khi đã kiểm tra, đảm bảo mỗi tổ chức chỉ được hưởng hỗ trợ cho một gói cước. Sở Thông tin và Truyền thông gửi Danh sách và bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

⁽¹⁾ Ghi loại đơn vị được hỗ trợ sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất: Cơ sở giáo dục mầm non/Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường – nếu có)/Trạm y tế xã/Điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư.
 - Hàng quý, doanh nghiệp lập danh sách các đơn vị sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất phát sinh tăng, danh sách các đơn vị sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất giảm theo nội dung Phụ biểu này (đối với danh sách giảm, tiêu đề cột (6) thay bằng tháng đề nghị ngừng hỗ trợ).

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của đơn vị.
- Cột (B): Ghi mã huyện, mã xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (C): Ghi tên Cơ sở giáo dục mầm non/Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường - nếu có) /Trạm y tế xã. Đối với điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư ghi tên Ủy ban nhân xã và tên điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư.
- Cột (1): Ghi rõ địa chỉ (thôn/bản/làng...) của đơn vị đồng thời là địa chỉ đăng ký lắp đặt dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất. Đối với điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư là địa chỉ của điểm cung cấp dịch vụ được thiết lập.
- Cột (2): Ghi mã truy nhập dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất.
- Cột (3): Ghi gói cước đăng ký hỗ trợ.
- Cột (4): Ghi tốc độ gói cước đăng ký hỗ trợ.
- Cột (5): Ghi số hợp đồng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.
- Cột (6): Ghi tháng đăng ký hỗ trợ (là tháng mà tổ chức hoàn thành thủ tục đăng ký hỗ trợ với doanh nghiệp viễn thông) hoặc ngừng hỗ trợ.
- Các cột khác ghi đầy đủ thông tin các cột, trường hợp không có thông tin ở cột nào thì ghi rõ lý do tại cột (7).

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 11a/BC, Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUYỀN SỐ LIỆU
ĐỂ KẾT NỐI THÔNG TIN TỪ ĐẤT LIỀN RA CÁC ĐẢO, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO VÀ NHÀ GIÀN TRÊN BIỂN**

Dịch vụ truyền dẫn⁽¹⁾:

Năm....

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tỉnh/Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Sản lượng/ Giá trị hóa đơn				Mức hỗ trợ (đồng/năm)	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
			Tháng thứ nhất	Tháng thứ ...	Tháng thứ mười hai	Tổng			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>..</i>	<i>12</i>	<i>13=(1+..+12)</i>	<i>14</i>	<i>15 = 13 x 14</i>	<i>16</i>
1									
2									
...									
Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Trường hợp Doanh nghiệp thuê dịch vụ truyền dẫn phải kèm theo bản sao hóa đơn của Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp thuê dịch vụ).

⁽¹⁾ Dịch vụ truyền dẫn: Cáp quang/Viba số/Vệ tinh.

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 11b/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số.../2022/TT-BTTTT)

**BÁO CÁO CHI TIẾT SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUYỀN SÓ LIỆU
ĐỂ KẾT NỐI THÔNG TIN TỪ ĐẤT LIỀN RA CÁC ĐẢO, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO VÀ NHÀ GIÀN TRÊN BIỂN**
Dịch vụ truyền dẫn⁽¹⁾:
Năm...

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tỉnh, huyện, xã	Tên đảo/xã đảo/huyện đảo/nhà giàn trên biển	Sản lượng/Giá trị hóa đơn				Mức hỗ trợ (đồng/năm)	Kinh phí (đồng)	Ghi chú
			Tháng thứ nhất	Tháng thứ ...	Tháng thứ mười hai	Tổng			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>E</i>	<i>1</i>	<i>..</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15 = 13 x 14</i>	<i>16</i>
1									
2									
...									
	Tổng cộng								

Ghi chú: Doanh nghiệp cung cấp bản sao hóa đơn thuê truyền dẫn (có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp) về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

⁽¹⁾Dịch vụ truyền dẫn: Cáp quang/Viba số/Vệ tinh.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột B: Ghi mã tỉnh, mã huyện, mã xã theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (1) đến Cột (13): Ghi sản lượng (đối với dịch vụ doanh nghiệp tự thực hiện)/giá trị hóa đơn chưa bao gồm thuế VAT (nếu thuê truyền dẫn).
- Cột (14): Ghi mức hỗ trợ.

Doanh nghiệp:.....

Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 11c/DS-TD, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**DANH SÁCH CÁC ĐẢO, HUYỆN ĐẢO, NHÀ GIÀN TRÊN BIỂN PHÁT SINH TĂNG/PHÁT SINH GIẢM
ĐƯỢC HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUYỀN SÓ LIỆU RA CÁC ĐẢO, HUYỆN ĐẢO, NHÀ GIÀN**

Năm

STT	Mã huyện, xã	Tên đảo/xã đảo/huyện đảo/nhà giàn trên biển	Loại truyền dẫn	Số hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Dung lượng kênh (MHz)	Ghi chú
A	B	I	2	3	4	5	6
1							
2							
3							
...							

....., ngày.....tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ và tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Biểu này do doanh nghiệp viễn thông lập trên cơ sở tổng hợp thông tin từ các hợp đồng thuê truyền dẫn cáp quang/viba số/vệ tinh kết nối tới các đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển (đối với doanh nghiệp thuê truyền dẫn) hoặc thông tin về các loại truyền dẫn do doanh nghiệp tự thực hiện và gửi về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn.

- Cột (B): Ghi mã huyện, mã xã của đảo, nhà giàn trên biển theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (1): Ghi tên đảo, nhà giàn trên biển.
- Cột (2): Ghi loại hình truyền dẫn như sau:
 - a) Truyền dẫn cáp quang: Ghi CQ.
 - b) Truyền dẫn Viba số: Ghi VB.
 - c) Truyền dẫn vệ tinh: Ghi VT.
- Cột (3): Ghi số hợp đồng thuê truyền dẫn cáp quang/viba số/vệ tinh kết nối ra đảo, nhà giàn trên biển.
- Cột (4): Ghi thời hạn hợp đồng.
- Cột (5): Ghi dung lượng kênh (MHz).
- Các doanh nghiệp tự thiết lập truyền dẫn thì không phải ghi thông tin cột (3), cột (4).
- Các cột khác ghi đầy đủ thông tin các cột, trường hợp không có thông tin ở cột nào thì ghi rõ lý do tại cột (6).

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 12a/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**BÁO CÁO SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI
QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI**
Từ tháng.....đến tháng...năm...

STT	Mã tỉnh/Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Sản lượng thực hiện (phút)				Kinh phí hỗ trợ (đồng)				Ghi chú
			Tháng thứ nhất	Tháng thứ ...	Tháng thứ sáu	Tổng	Tháng thứ nhất	Tháng thứ	Tháng thứ sáu	Tổng	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>...</i>	<i>6</i>	<i>7=1+...+6</i>	<i>8</i>	<i>...</i>	<i>13</i>	<i>14=8+...+13</i>	<i>15</i>
1											
2											
...											
	Tổng cộng										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 12b/BC, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**DANH SÁCH THUÊ BAO ĐƯỢC HỖ TRỢ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI
QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI**

Tháng ... năm ...

STT	Mã tỉnh	Tên chủ thuê bao	Biển số tàu	Mã thuê bao	Số hợp đồng	Số giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Số hóa đơn, chứng từ	Lưu lượng liên lạc (phút)	Mức hỗ trợ (đồng)	Kinh phí hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1											
2											
3											
.....											
		Tổng cộng								

Ghi chú: Doanh nghiệp viễn thông chỉ báo cáo những thuê bao có sử dụng dịch vụ trong tháng và gửi bản mềm về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

Cột (5): Ghi số trên hóa đơn được lập khi doanh nghiệp bán dịch vụ cho khách hàng.

Cột (6): Ghi số lượng phút liên lạc do khách hàng sử dụng dịch vụ.

Cột (8): Ghi giá trị kinh phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ.

Doanh nghiệp:.....

Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 12c/DS-DĐHH, Phụ lục II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**DANH SÁCH THUÊ BAO ĐỦ ĐIỀU KIỆN (PHÁT SINH TĂNG/PHÁT SINH GIẢM) ĐƯỢC HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ
VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI**
Từ tháng đến tháng

STT	Mã tỉnh	Tên chủ thuê bao	Biển số tàu	Địa chỉ chủ thuê bao	Mã thuê bao	Số hợp đồng	Số giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Tháng đăng ký hỗ trợ/phát sinh tăng/phát sinh giảm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1									
2									
3									
...									

....., ngày.....tháng năm

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Phụ biểu này do doanh nghiệp viễn thông lập trên cơ sở tổng hợp thông tin thuê bao thông tin di động hàng hải của các ngư dân đánh bắt hải sản được hưởng hỗ trợ và gửi về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.
- Hàng 06 tháng, doanh nghiệp lập danh sách thuê bao phát sinh tăng, danh sách thuê bao giảm (nếu có) theo nội dung Phụ biểu này. Đối với danh sách giảm, tiêu đề cột (7) thay bằng tháng đề nghị ngừng hỗ trợ.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của thuê bao.
- Cột (B): Ghi mã huyện, mã xã của địa chỉ chủ thuê bao theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (1): Ghi tên của chủ thuê bao đủ điều kiện được hưởng hỗ trợ.
- Cột (2): Ghi biển số tàu đánh bắt hải sản.
- Cột (3): Ghi địa chỉ chủ thuê bao.
- Cột (4): Ghi mã thuê bao.
- Cột (5): Số hợp đồng đã ký.
- Cột (6): Số giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.
- Cột (7): ghi tháng đăng ký hỗ trợ (là tháng mà hộ gia đình hoàn thành thủ tục đăng ký hỗ trợ với doanh nghiệp viễn thông) hoặc ngừng hỗ trợ.
- Các cột khác ghi đầy đủ thông tin các cột, trường hợp không có thông tin ở cột nào thì ghi rõ lý do tại cột (8).

Mẫu số 13/BC, Phụ biểu II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

Doanh nghiệp:...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH ĐÃ NHẬN HỖ TRỢ KINH PHÍ PHÍ TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH
Từ tháng.....đến tháng.... năm

STT	Mã tỉnh, huyện, xã	Mã đối tượng hỗ trợ	Thông tin chủ hộ			Thông tin người đại diện hộ gia đình nhận hỗ trợ			Số tiền hỗ trợ	Số phiếu chi	Số hóa đơn	Thời gian chi trả tiền hỗ trợ	Ghi chú
			Họ và tên chủ hộ	CMND/CCCD/ Mã số định danh của chủ hộ	Địa chỉ	Họ và tên	CMND/ CCCD/Mã số định danh của người đại diện hộ gia đình	Số điện thoại/Mã thuê bao					
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1													
2													
3													
Tổng cộng												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục III

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 01/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Năm...

STT	Tỉnh/ Thành phố	Hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ VTCI						Hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ VTCI										Tổng kinh phí	Ghi chú
		Cung cấp DVVT đi động mặt đất tại KV khó khăn được PC DVVT	Cung cấp DV truy nhập Internet tại KV khó khăn được PC DVVT	Duy trì điểm truy nhập Internet công cộng	Thiết lập đường truyền dẫn cáp quang ra đảo, huyện đảo	Thiết lập đường truyền dẫn vi ba số ra đảo, huyện đảo và nhà giàn	Thiết lập đường truyền dẫn vệ tinh ra đảo, huyện đảo và nhà giàn	Dịch vụ khẩn cấp (113, 114, 115)	Cung cấp DV nhân tin để cảnh báo người dân trong trường hợp khẩn cấp	Cung cấp DVVVT phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai	Cung cấp dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành tìm kiếm, cứu nạn	Di động hàng hải PV hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển	Điện thoại thông minh	Dịch vụ VT di động mặt đất cho HN, HCN, GDCC và GĐCS XH	Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho HN, HCN, GBCC và GĐCS XH	Dịch vụ truy nhập Internet BRCĐ cho CSGD mầm non, CSGD phổ thông, trạm y tế xã, điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng	Di động hàng hải		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	An Giang																		
2	...																		
...																			
Tổng cộng																			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:....

**KẾ HOẠCH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT
TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHÒ CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Năm...

STT	Tỉnh, thành phố	Số liệu ước năm thực hiện										Số liệu năm kế hoạch										Ghi chú	
		Trạm tại Vùng 1		Trạm tại Vùng 2		Trạm tại Vùng ...		Trạm tại Vùng 6		Tổng		Trạm tại Vùng 1		Trạm tại Vùng 2		Trạm tại Vùng ...		Trạm tại Vùng 6		Tổng			
		Sản lượng (lượt tram)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt tram)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt tram)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt tram)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt tram)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt tram)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt tram)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt tram)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt tram)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt tram)	Kinh phí (đồng)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
1																							
2																							
3																							
...																							
Tổng cộng																							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp: ...

Mẫu số 02b/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)**DANH SÁCH KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỎ CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
ĐƯỢC CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT**

Năm...

STT	Mã tỉnh, huyện, xã	Tên thôn có trạm phát sóng di động mặt đất	Tọa độ	Tên thôn được cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất	Khu vực cung cấp dịch vụ	Dự kiến thời điểm cung cấp dịch vụ	Ghi chú
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1							
2							
...							

....., ngày.....tháng năm

XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***GIÁM ĐỐC***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***Hướng dẫn cách ghi biểu:**

- Cột (A): Ghi số thứ tự của trạm phủ sóng di động.
- Cột (B): Ghi mã tỉnh, mã huyện, mã xã của vị trí đặt trạm phủ sóng di động theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (1): Ghi tọa độ lắp đặt trạm phủ sóng di động đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.
- Cột (2): Ghi tên thôn được cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất.
- Cột (3): Ghi Khu vực cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.
- Cột (4): Ghi thời điểm dự kiến cung cấp dịch vụ (theo định dạng dd/mm/yyyy).

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 03/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BẰNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT
TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỎ CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

Năm...

STT	Tỉnh, thành phố	Số liệu ước năm thực hiện										Số liệu năm kế hoạch										Ghi chú	
		Trạm tại Vùng 1		Trạm tại Vùng 2		Trạm tại Vùng ...		Trạm tại Vùng 6		Tổng		Trạm tại Vùng 1		Trạm tại Vùng 2		Trạm tại Vùng ...		Trạm tại Vùng 6		Tổng			
		Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
1																							
2																							
3																							
...																							
Tổng cộng																							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 03b/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số.../2022/TT-BTTTT)**DANH SÁCH KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỎ CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
ĐƯỢC CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỔ ĐỊNH MẶT ĐẤT**

Năm...

STT	Mã tỉnh, huyện, xã	Tên thôn có hạ tầng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất	Tọa độ	Khu vực cung cấp dịch vụ	Dự kiến thời điểm cung cấp dịch vụ	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1						Ghi tên các thôn được cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất
2						
...						

....., ngày.....tháng năm

XÁC NHẬN CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của thôn có hạ tầng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.
- Cột (B): Ghi mã tỉnh, mã huyện, mã xã của vị trí đặt hạ tầng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (C): Ghi tên thôn có hạ tầng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.
- Cột (1): Ghi tọa độ lắp đặt hạ tầng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất đủ điều kiện hưởng hỗ trợ.
- Cột (2): Ghi Khu vực cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.
- Cột (3): Ghi thời điểm dự kiến cung cấp dịch vụ (theo định dạng dd/mm/yyyy).

Doanh nghiệp: ...

Mẫu số 04a/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ ĐIỂM TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG

Giai đoạn 2022-2025

STT	Mã tỉnh/Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Sản lượng (điểm)				Kinh phí (đồng)				Ghi chú
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1											
2											
3											
4											
5											
6											
...	Tổng cộng										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 04b/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)**KẾ HOẠCH HỖ TRỢ ĐIỂM TRUY NHẬP INTERNET CÔNG CỘNG**

Năm...

STT	Mã tỉnh/Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Số điểm ước đến tháng 9 năm thực hiện (điểm)	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
				Sản lượng (điểm)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (điểm)	Kinh phí (đồng)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1								
2								
3								
4								
5								
6								
...	Tổng cộng:							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 05a/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)**KẾ HOẠCH CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUYỀN SÓ LIỆU (TRUYỀN DẪN CẤP QUANG, VI BA, VỆ TINH)
ĐỂ KẾT NỐI THÔNG TIN TỪ ĐẤT LIỀN RA CÁC ĐẢO, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO, NHÀ GIÀN TRÊN BIỂN**

Năm...

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tỉnh, huyện	Tên đảo/xã đảo/huyện đảo/nhà giàn trên biển	Thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ	Loại truyền dẫn	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
					Sản lượng	Kinh phí hỗ trợ	Sản lượng	Kinh phí hỗ trợ	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
1		Tỉnh							
1.1		Đảo/huyện đảo/nhà giàn....							
1.2		Đảo/huyện đảo/nhà giàn....							
2		Tỉnh							
2.1		Đảo/huyện đảo/nhà giàn....							
2.2		Đảo/huyện đảo/nhà giàn....							
		Cộng:						
				CQ					
				VB					
				VT					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)....., ngày.....tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự.
- Cột (B): Ghi mã huyện, mã xã của xã đảo, nhà giàn theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.
- Cột (C): Ghi tên đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển.
- Cột (D): Ghi thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ truyền số liệu (theo định dạng dd/mm/yyyy).
- Cột (1): Ghi như sau:
 - + Ghi “CQ” nếu phương thức truyền dẫn là cáp quang;
 - + Ghi “VB” nếu phương thức truyền dẫn là vi ba;
 - + Ghi “VT” nếu phương thức truyền dẫn là vệ tinh.

Doanh nghiệp:.....
 Tỉnh, thành phố:.....

Mẫu số 05b/DS-TD, Phụ lục III
 (Ban hành theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DANH SÁCH CÁC ĐẢO, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO, NHÀ GIÀN TRÊN BIỂN ĐƯỢC CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUYỀN SỐ LIỆU
 Năm

STT	Mã huyện, xã	Tên đảo/xã đảo/huyện đảo/nhà giàn trên biển	Tọa độ	Loại truyền dẫn	Dung lượng kênh (MHz)	Hình thức thực hiện		Doanh thu cung cấp dịch vụ tại địa bàn kết nối (đồng)	Chi phí cung cấp dịch vụ tại địa bàn kết nối (đồng)	Mức kinh phí đề nghị Nhà nước hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
						Tự đầu tư	Thuê				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1											
2											
3											
...											

....., ngày.....tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

GIÁM ĐỐC
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Biểu này do doanh nghiệp viễn thông lập trên cơ sở số liệu kênh truyền dẫn cáp quang/viba số/vệ tinh kết nối tới các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển nếu doanh nghiệp và gửi về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Hướng dẫn cách ghi biểu:

- Cột (A): Ghi số thứ tự của đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển.
- Cột (B): Ghi mã huyện, mã xã của đảo, nhà giàn trên biển theo quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004. Trường hợp địa phương sát nhập hoặc chia tách đơn vị hành chính (không thuộc phạm vi của Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg) thì ghi mã đơn vị hành chính chia tách, sát nhập theo quy định tại các Quyết định bổ sung.

- Cột (1): Ghi tên đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển.
- Cột (2): Ghi tọa độ đối với nhà giàn trên biển.
- Cột (3): Ghi loại hình truyền dẫn như sau:
 - a) Truyền dẫn cáp quang: Ghi CQ;
 - b) Truyền dẫn Viba số: Ghi VB;
 - c) Truyền dẫn vệ tinh: Ghi VT.
- Cột (4): Ghi dung lượng kênh (MHz).
- Cột (5): Đánh dấu “x” nếu doanh nghiệp tự đầu tư
- Cột (6): Đánh dấu “x” nếu doanh nghiệp đi thuê
- Cột (7), Cột (8): Điền Doanh thu/Chi phí cung cấp dịch vụ tại địa bàn kết nối truyền dẫn. Doanh nghiệp phải thuyết minh cơ sở hình thành doanh thu, chi phí và những tài liệu liên quan kèm theo.
- Cột (9): Ghi mức kinh phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ.
- Các cột ghi đầy đủ thông tin các cột, trường hợp không có thông tin ở cột nào thì ghi rõ lý do tại cột (10).

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 06/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHẨN CẤP
Năm...

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tỉnh/Thành phố	Dịch vụ	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
				Sản lượng (phút)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (phút)	Kinh phí (đồng)	
A	B	C		1	2	3	4	5
1		Tỉnh						
1.1		Cuộc gọi xuất phát từ thuê bao điện thoại cố định mặt đất	113					
			114					
			115					
1.2		Cuộc gọi xuất phát từ thuê bao viễn thông di động	113					
			114					
			115					
2		Tỉnh						
		Tổng cộng						
		Cuộc gọi xuất phát từ thuê bao điện thoại cố định mặt đất						
		Cuộc gọi từ thuê bao viễn thông di động						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 07/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**KẾ HOẠCH CUNG CẤP DỊCH VỤ NHẬN TIN QUA MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG MẶT ĐẤT
ĐỂ CẢNH BÁO NGƯỜI DÂN TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP**

Năm...

STT	Mã tỉnh/Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
			Sản lượng (phút)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (phút)	Kinh phí (đồng)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1							
2							
3							
4							
...		Cộng:					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

**KẾ HOẠCH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**

Năm...

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
			Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Thuê kênh băng C- VINASAT	kênh					
2	Thuê bao VSAT-IP						
	Thuê bao VSAT-IP	thuê bao					
	Thoại/Fax	phút					
3	Truy nhập Internet của trạm VSAT-IP	ngày					
4	Thuê kênh riêng IP						
	2 Mbps	ngày/kênh					
	1 Mbps	ngày/kênh					
	512 Kbps	ngày/kênh					
	256 Kbps	ngày/kênh					
	128 Kbps	ngày/kênh					
	64 Kbps	ngày/kênh					
5	Thiết lập mạng dùng riêng VPN						
	2 Mbps	ngày/kênh					
	1 Mbps	ngày/kênh					

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
			Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	512 Kbps	ngày/kênh					
	256 Kbps	ngày/kênh					
	128 Kbps	ngày/kênh					
	64 Kbps	ngày/kênh					
6	Viễn thông vệ tinh Inmarsat						
	Thoại/Fax/Truyền số liệu của Inmarsat M đến mạng viễn thông cố định mặt đất	phút					
	Inmarsat trả sau loại IsatPhonePro	thuê bao					
	Inmarsat trả sau loại BGAN	thuê bao					
	Inmarsat trả trước	thuê bao					
	Cộng						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 09/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)**KẾ HOẠCH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TÌM KIẾM, CỨU NẠN**

Năm...

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
			Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Thuê kênh băng C - VINASAT	kênh					
2	Thuê bao VSAT-IP						
	Thuê bao VSAT-IP	thuê bao					
	Thoại/Fax	phút					
3	Truy nhập Internet của trạm VSAT-IP	ngày					
4	Thuê kênh riêng IP						
	2 Mbps	ngày/kênh					
	1 Mbps	ngày/kênh					
	512 Kbps	ngày/kênh					
	256 Kbps	ngày/kênh					
	128 Kbps	ngày/kênh					
	64 Kbps	ngày/kênh					
5	Thiết lập mạng dùng riêng VPN						
	2 Mbps	ngày/kênh					
	1 Mbps	ngày/kênh					
	512 Kbps	ngày/kênh					

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
			Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	256 Kbps	ngày/kênh					
	128 Kbps	ngày/kênh					
	64 Kbps	ngày/kênh					
6	Viễn thông vệ tinh Inmarsat						
	Thoại/Fax/Truyền số liệu của Inmarsat M đến mạng viễn thông cố định mặt đất	phút					
	Inmarsat trả sau loại IsatPhonePro	thuê bao					
	Inmarsat trả sau loại BGAN	thuê bao					
	Inmarsat trả trước	thuê bao					
	Cộng						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 10/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**KẾ HOẠCH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI
PHỤC VỤ CÁC SỰ KIỆN TÌM KIẾM, CỨU NẠN TRÊN BIỂN QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI**

Năm...

STT	Thực hiện 06 tháng năm thực hiện		Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
	Sản lượng (phút)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (phút)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (phút)	Kinh phí (đồng)	
			1	2	3	4	5
A							
1							
2							
3							
4							
Cộng:							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 11/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH
Năm:.....

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
			Sản lượng (hộ)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (hộ)	Kinh phí (đồng)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1							
2							
3							
4							
...	Tổng cộng						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 12a/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo TT số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP

Tên dịch vụ ⁽¹⁾:.....

Giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2025

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ sử dụng dịch vụ đến ngày 31/12/2021	Sản lượng (lượt thuê bao)				Kinh phí (đồng)				Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1												
2												
...												
		Cộng:										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: ⁽¹⁾ Tên dịch vụ: Dịch vụ viễn thông di động mặt đất/Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 12b/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)**KẾ HOẠCH HỖ TRỢ HỘ GIA ĐÌNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỔ CẬP**

Tên dịch vụ: Viễn thông di động mặt đất/Truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất

Năm...

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Số lượng thuê bao đến ngày 30/9 năm thực hiện (thuê bao)	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
				Sản lượng (lượt thuê bao)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt thuê bao)	Kinh phí (đồng)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1								
2								
...								
		Cộng:						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 13a/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BẰNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT TẠI CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO VÀ KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỎ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG ĐỐI TƯỢNG ĐƠN VỊ⁽¹⁾:

Giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2025

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/ Thành phố	Số thuê bao đang sử dụng dịch vụ đến thời điểm lập (thuê bao)	Sản lượng (thuê bao)				Kinh phí (đồng)				Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1												
2												
...												
Cộng (1 + 2+ ..)												

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: ⁽¹⁾ Lập riêng từng biểu cho từng loại đối tượng đơn vị: Cơ sở giáo dục mầm non/Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường)/Trạm y tế xã/Điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư.

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 13b/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH HỖ TRỢ CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT TẠI CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO VÀ KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỎ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG ĐỐI TƯỢNG ĐƠN VỊ⁽¹⁾:
Năm

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Số lượng thuê bao đến 30/9 năm thực hiện (thuê bao)	Số liệu ước năm thực hiện		Số liệu năm kế hoạch		Ghi chú
				Số lượng (lượt thuê bao)	Kinh phí (đồng)	Số lượng (lượt thuê bao)	Kinh phí (đồng)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
1								
2								
...								
Cộng (1 + 2 +...)								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: ⁽¹⁾ Lập riêng từng biểu cho từng loại đối tượng tổ chức: Cơ sở giáo dục mầm non/Cơ sở giáo dục phổ thông (bao gồm cả điểm trường)/Trạm y tế xã/Điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư.

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 14a/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI
Giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2025

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Số thuê bao được hỗ trợ sử dụng dịch vụ đến ngày 31/12/2021	Sản lượng (lượt thuê bao)				Kinh phí (đồng)				Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
A	B	C	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1												
2												
...												
		Cộng:										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 14b/KHDV, Phụ lục III
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG DI ĐỘNG HÀNG HẢI QUA HỆ THỐNG ĐÀI THÔNG TIN DUYÊN HẢI
Năm

STT	Mã tỉnh/ Thành phố	Tên tỉnh/Thành phố	Số lượng thuê bao đến 30/9 năm thực hiện (Thuê bao)	Số liệu ước năm thực hiện			Số liệu năm kế hoạch			Ghi chú
				Sản lượng (lượt thuê bao)	Sản lượng liên lạc (phút)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (lượt thuê bao)	Sản lượng liên lạc (phút)	Kinh phí (đồng)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1										
2										
...										
Tổng cộng										

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày.....tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục IV

**ĐỀ ÁN CUNG CẤP GÓI DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
KẾT HỢP HỖ TRỢ TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH CHO HỘ
NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THUỘC CHƯƠNG TRÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ
VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH ĐẾN NĂM 2025**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/10/2022
của Bộ Thông tin và Truyền thông)*

DOANH NGHIỆP.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ ÁN CUNG CẤP GÓI DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
KẾT HỢP HỖ TRỢ TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH CHO HỘ
NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THUỘC CHƯƠNG TRÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ
VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH ĐẾN NĂM 2025**

(Kèm theo văn bản số.... ngày...../..../202..)

I. Căn cứ xây dựng Đề án

.....
.....

II. Hiện trạng và Định hướng phát triển hạ tầng mạng lưới và dịch vụ viễn thông của Doanh nghiệp

1. Trình bày rõ quy mô mạng lưới, chất lượng dịch vụ, giá cước dịch vụ các loại dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp cung cấp và thị phần của từng loại dịch vụ đó, trong đó nêu rõ thực trạng cung cấp dịch vụ đối với vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và cho các đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Trình bày định hướng phát triển hạ tầng mạng lưới và dịch vụ trong thời gian tới tại các khu vực, địa phương, vùng miền, trong đó nêu rõ định hướng phát triển hạ tầng mạng lưới và dịch vụ ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

III. Phương án cung cấp dịch vụ viễn thông công ích kết hợp với hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập

1. Phương án hỗ trợ về trang bị điện thoại thông minh

- Nêu rõ loại thiết bị dự kiến, cấu hình kỹ thuật, chất lượng thiết bị hỗ trợ.

- Nêu phương án bảo hành nếu hộ gia đình lựa chọn sử dụng thiết bị của doanh nghiệp cung cấp.

2. Phương án hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông cho hộ gia đình

Trong đó bao gồm dịch vụ viễn thông phổ cập đảm bảo mức hỗ trợ của Chương trình và giá cước của Nhà nước quy định.

3. Các nội dung hỗ trợ khác của doanh nghiệp:

- Chương trình khuyến mại;
- Chính sách chăm sóc khách hàng.

- ...

4. Thời gian doanh nghiệp bắt đầu cung cấp dịch vụ (Tính tròn năm)

.....

5. Dự kiến số lượng thuê bao phát triển gói dịch vụ kết hợp

.....

.....

6. Dự kiến doanh thu – chi phí thực hiện Đề án

Trong đó nêu rõ nguồn kinh phí từ Chương trình hỗ trợ và nguồn kinh phí do Doanh nghiệp bổ sung.

IV. Giải pháp thực hiện Đề án

Trình bày đầy đủ các giải pháp về tổ chức, quản lý dịch vụ, quản lý kinh tế và phương án xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có)

V. Đánh giá hiệu quả của Đề án đối với Doanh nghiệp và đối với Xã hội

.....

.....

VI. Tổ chức thực hiện

.....

.....

VII. Kiến nghị

.....

.....

....., ngàytháng.....năm

Đại diện người có thẩm quyền của Doanh nghiệp

(Ký, họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục V

MẪU HỢP ĐỒNG ĐẶT HÀNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/10/2022
của Bộ Thông tin và Truyền thông)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

ĐẶT HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Số: /HĐ-202../VTCI

- Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;
- Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;
- Căn cứ Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;
- Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTTTT ngày tháng năm của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt kế hoạch cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 202..;

Hôm nay, ngày tháng năm 202.., chúng tôi, đại diện cho các Bên ký Hợp đồng, gồm có:

Bên A - Bên đặt hàng cung cấp dịch vụ dịch vụ viễn thông công ích

- (Quý Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam):

Bên B - Bên nhận đặt hàng cung cấp dịch vụ dịch vụ viễn thông công ích

- (Tên Bên B):

Hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ dịch vụ viễn thông công ích với các nội dung sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ:

Trong Hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Điều 2. Đối tượng Hợp đồng

Bên B nhận cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích như các Phụ lục kèm theo Hợp đồng theo đúng yêu cầu của Bên A.

Điều 3. Thành phần Hợp đồng

Thành phần Hợp đồng gồm:

1. Văn bản Hợp đồng;
2. Các Phụ lục (số phụ lục) kèm theo Hợp đồng. Các phụ lục là bộ phận không tách rời Hợp đồng này.

3. Các thỏa thuận (nếu có) giữa hai bên tiến hành theo đúng các quy định của Hợp đồng.

Điều 4. Tiêu chuẩn chất lượng và giá cước

Bên B đảm bảo thực hiện việc cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích nêu tại Điều 2 của Hợp đồng đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng và giá cước viễn thông công ích theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 5. Khu vực, địa điểm cung ứng dịch vụ viễn thông công ích

Điều 6. Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong năm 202.....

Điều 7. Giá trị Hợp đồng

1. Tổng giá trị của Hợp đồng là (tạm tính):..... đồng.

(Số tiền bằng chữ:.....)

Hai bên thống nhất sẽ điều chỉnh giá trị Hợp đồng sau khi có Quyết định phê duyệt kế hoạch kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm 20 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Trường hợp Bên B thực hiện cung ứng dịch vụ viễn thông công ích vượt chỉ tiêu được đặt hàng tại Hợp đồng này do phát sinh đối tượng thụ hưởng trong năm và lưu lượng liên lạc thực tế thì hai bên thống nhất áp dụng các nguyên tắc thanh toán bổ sung.

Điều 8. Tạm ứng, thanh toán kinh phí thực hiện Hợp đồng

.....

Điều 9. Trách nhiệm của Bên B

.....

Điều 10. Trách nhiệm của Bên A

.....

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng

1. Hai bên không được tự ý sửa đổi, bổ sung các nội dung Hợp đồng đã ký kết.

2. Khi một bên có nhu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng thì phải thông báo để bên kia tiến hành thương thảo thay đổi nội dung Hợp đồng đã ký kết. Trong phạm vi 10 ngày làm việc, Bên nhận được đề nghị có trách nhiệm trả lời bên kia các ý kiến cần sửa đổi.

3. Mọi thỏa thuận về sửa đổi, bổ sung Hợp đồng được hai bên thể hiện bằng Biên bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng và được lập thành Phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng được hai bên ký kết và là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

Điều 12. Vi phạm Hợp đồng

1. Vi phạm từ Bên B:

a) Trường hợp Bên B vi phạm các nội dung về giá cước, chất lượng dịch vụ thì Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Trường hợp Bên B cung ứng dịch vụ viễn thông công ích không đúng địa điểm, không đúng đối tượng được hỗ trợ như Hợp đồng, Bên A có quyền không thanh toán

kinh phí hỗ trợ đối với sản lượng dịch vụ viễn thông cung ứng không đúng theo Hợp đồng.

c) Trường hợp Bên B không thực hiện nghĩa vụ báo cáo tình hình thực hiện cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của nhà nước; Bên A không có nghĩa vụ phải bồi thường các thiệt hại kinh tế cho Bên B do việc không nhận được tiền tạm ứng, thanh toán kinh phí theo đúng tiến độ thỏa thuận trong Hợp đồng.

2. Vi phạm từ Bên A:

a) Trong trường hợp Bên A tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ chậm cho Bên B quá thời gian quy định 01 tháng, mà không có lý do được Bên B chấp thuận thì phải trả lãi số tiền chậm thanh toán theo lãi suất tiền vay trung hạn của Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam cùng thời điểm tương ứng.

b) Trường hợp Bên A tự ý hủy bỏ, hoặc thay đổi Hợp đồng mà không phải do những lý do bất khả kháng như khoản 1 Điều 14 dưới đây thì phải chịu bồi thường thiệt hại cho Bên B. Mức bồi thường do hai bên thỏa thuận. Trường hợp hai bên không thỏa thuận được mà một hoặc cả hai bên đưa vụ việc ra Tòa án, hai bên thống nhất chấp thuận theo phán quyết của Tòa án Thành phố Hà Nội.

Điều 13. Thủ tục chấm dứt Hợp đồng do vi phạm

1. Nếu một trong hai bên có vi phạm nghiêm trọng những điều khoản đã ký kết trong Hợp đồng thì Bên kia có quyền đơn phương chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ Hợp đồng và trong vòng 07 ngày và phải có văn bản thông báo cho Bên kia biết.

2. Trong trường hợp Hợp đồng bị chấm dứt thực hiện một phần thì Bên A có quyền ký hợp đồng với đơn vị cung ứng dịch vụ viễn thông công ích khác thực hiện phần Hợp đồng bị chấm dứt. Bên B vẫn có trách nhiệm thực hiện tiếp phần Hợp đồng không bị chấm dứt hiệu lực.

Điều 14. Trường hợp bất khả kháng

1. Hai bên thống nhất rằng, trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thay đổi chính sách, chế độ, trường hợp có chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch, cấm vận là các trường hợp bất khả kháng cho tất cả các bên và không bên nào có quyền đòi hỏi việc bù đắp thiệt hại (nếu có) từ Bên còn lại.

2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, các bên phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho nhau và cùng phối hợp giải quyết.

Điều 15. Giải quyết tranh chấp

1. Khi phát sinh tranh chấp trước hết hai bên sẽ tiến hành thương lượng, hòa giải.

2. Trong trường hợp hai bên vẫn không thỏa thuận được với nhau thì có quyền gửi yêu cầu đến Tòa án Thành phố Hà Nội giải quyết.

Điều 16. Phối hợp làm việc và tổ chức thanh lý Hợp đồng

Điều 17. Hiệu lực Hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết giữa hai bên.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi:

a) Hai bên hoàn thành thanh lý Hợp đồng;

b) Hợp đồng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên bố vô hiệu.

Hợp đồng được lập thành 8 bộ, mỗi bộ có ... trang, đánh số thứ tự từ trang 01 đến trang (bao gồm cả các Phụ lục Hợp đồng) mỗi bên giữ 04 bộ, các bộ Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Số liệu theo hợp đồng		Số liệu đề nghị nghiệm thu		Số liệu nghiệm thu		Chênh lệch	
			Sản lượng	Kinh phí	Sản lượng	Kinh phí	Sản lượng	Kinh phí	Sản lượng	Kinh phí
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4
a)	Dịch vụ truy nhập Internet BRCD cho CSGD mầm non và CSGD phổ thông (bao gồm cả điểm trường)									
b)	Dịch vụ truy nhập Internet BRCD cho trạm y tế xã									
c)	Dịch vụ truy nhập Internet BRCD cho điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư									
11	Dịch vụ viễn thông di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải									
Tổng cộng										

3. Thuyết minh số liệu nghiệm thu

(Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu nghiệm thu của Quý và số liệu báo cáo của Doanh nghiệp nếu có)

.....

III. Nhận xét, kiến nghị

1. Nhận xét

.....

2. Kiến nghị

.....

Biên bản được lập thành bản, mỗi bên giữ bản.

ĐẠI DIỆN
QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
CÔNG ÍCH VIỆT NAM

ĐẠI DIỆN
DOANH NGHIỆP

Mẫu số 02a/TT/VTCL, Phụ lục VI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**BÁO CÁO TỔNG HỢP SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ
ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỆN THÔNG CÔNG ÍCH**

Dịch vụ:

Từ tháng.... đến tháng....năm

STT	Tỉnh/ Thành phố	Số liệu đề nghị nghiệm thu		Số liệu nghiệm thu		Số liệu chênh lệch		Ghi chú
		Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1								
2								
3								
4								
5								
6								
...								
	Tổng							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:...

Mẫu số 02b/TT/VTCI, Phụ lục VI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)**BÁO CÁO TỔNG HỢP SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ
DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

Dịch vụ:

Từ tháng đến tháng năm

STT	Tỉnh/ Thành phố	Số liệu đề nghị nghiệm thu		Số liệu nghiệm thu		Số liệu chênh lệch		Ghi chú
		Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	Sản lượng	Kinh phí (đồng)	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1								
2								
3								
4								
5								
6								
...								
	Tổng							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG
CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Kỳ báo cáo:

Hợp đồng số:

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Sản lượng		Kinh phí hỗ trợ		Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Kết quả thực hiện trong kỳ	Theo Hợp đồng	Kết quả thực hiện trong kỳ	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Doanh nghiệp:

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THEO DOANH NGHIỆP CUNG
CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Kỳ báo cáo:

Hợp đồng số:

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Sản lượng		Kinh phí hỗ trợ		Ghi chú
			Theo Hợp đồng	Kết quả thực hiện trong kỳ	Theo Hợp đồng	Kết quả thực hiện trong kỳ	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng.... năm 200.....

**BIÊN BẢN XÁC NHẬN THỜI ĐIỂM BẮT ĐẦU
CUNG CẤP SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH ⁽¹⁾
TẠI KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG**

I. Thành phần tham gia

1. Đại diện Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh (bên A):

- Ông (bà): Chức vụ:

-

2. Đại diện doanh nghiệp viễn thông (bên B):

- Ông (bà): Chức vụ:

-

II. Nội dung xác nhận

Đại diện Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh [*ghi tên tỉnh/thành phố*] phối hợp cùng với đại diện doanh nghiệp viễn thông [*ghi tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập*] tổ chức xác nhận thời điểm doanh nghiệp viễn thông [*ghi tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập*] bắt đầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Thời gian và địa điểm xác nhận

- Thời gian:giờ.....phút ngày tháng năm...

- Địa điểm: tại Trung tâm thôn/Nhà văn hóa thôn [*ghi tên thôn*] thuộc xã - Huyện..... - Tỉnh.....

2. Kết quả xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông

Kết quả xác nhận chi tiết trong Phụ lục kèm theo.

3. Thuyết minh chênh lệch

Nêu rõ nguyên nhân chênh lệch giữa kết quả xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông và số liệu báo cáo của doanh nghiệp viễn thông (nếu có).

.....
.....

III. Nhận xét, kiến nghị

1. Nhận xét

.....
.....
.....
.....

2. Kiến nghị

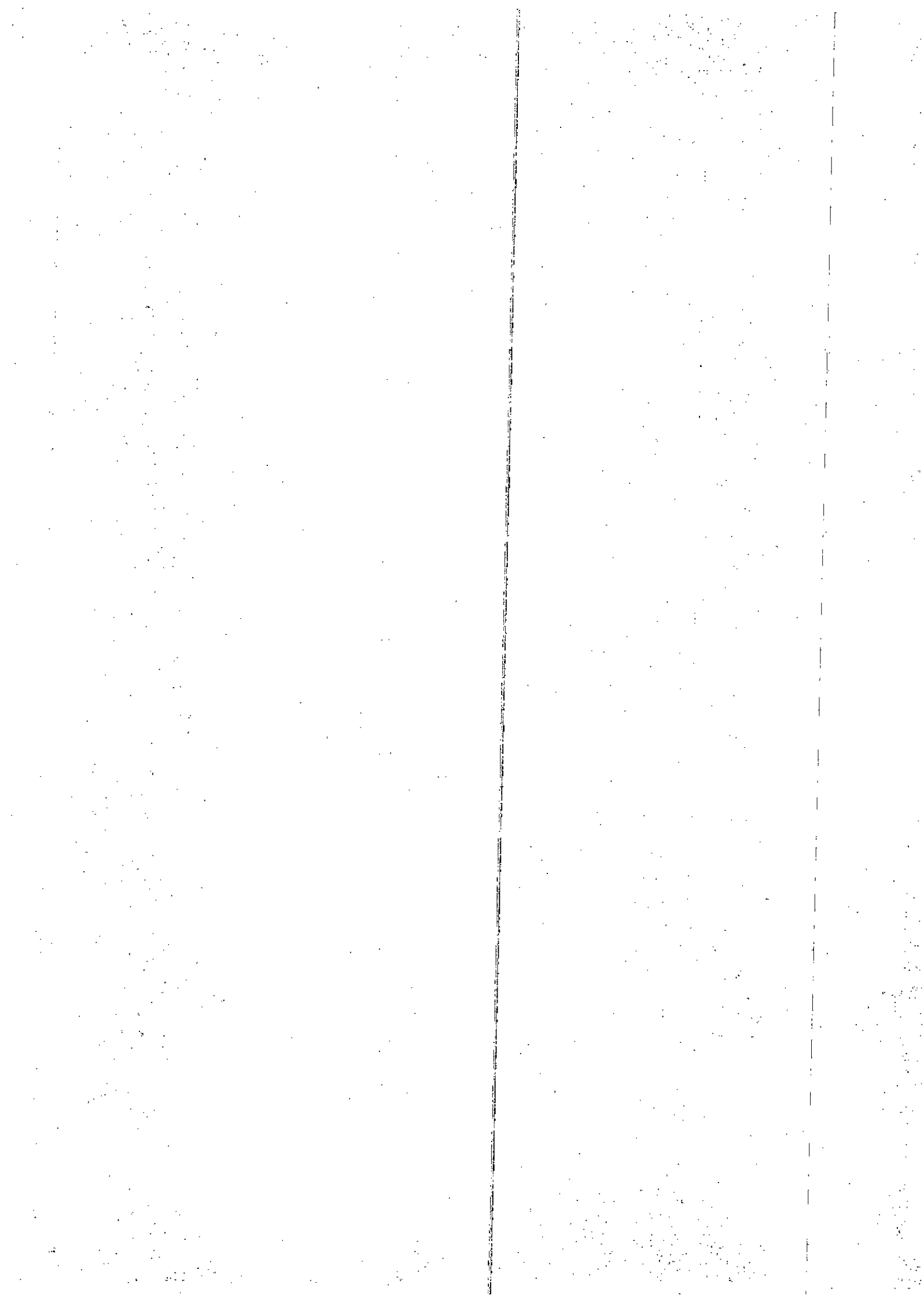
.....
.....
.....

Biên bản này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản.

Đại diện
Sở Thông tin và Truyền thông
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đại diện
Doanh nghiệp viễn thông
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dịch vụ viễn thông công ích⁽¹⁾: Bao gồm dịch vụ viễn thông di động mặt đất và/hoặc dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất.



PHỤ LỤC

DANH SÁCH KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỖ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG ĐÃ ĐƯỢC CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tỉnh/Thành phố:.....

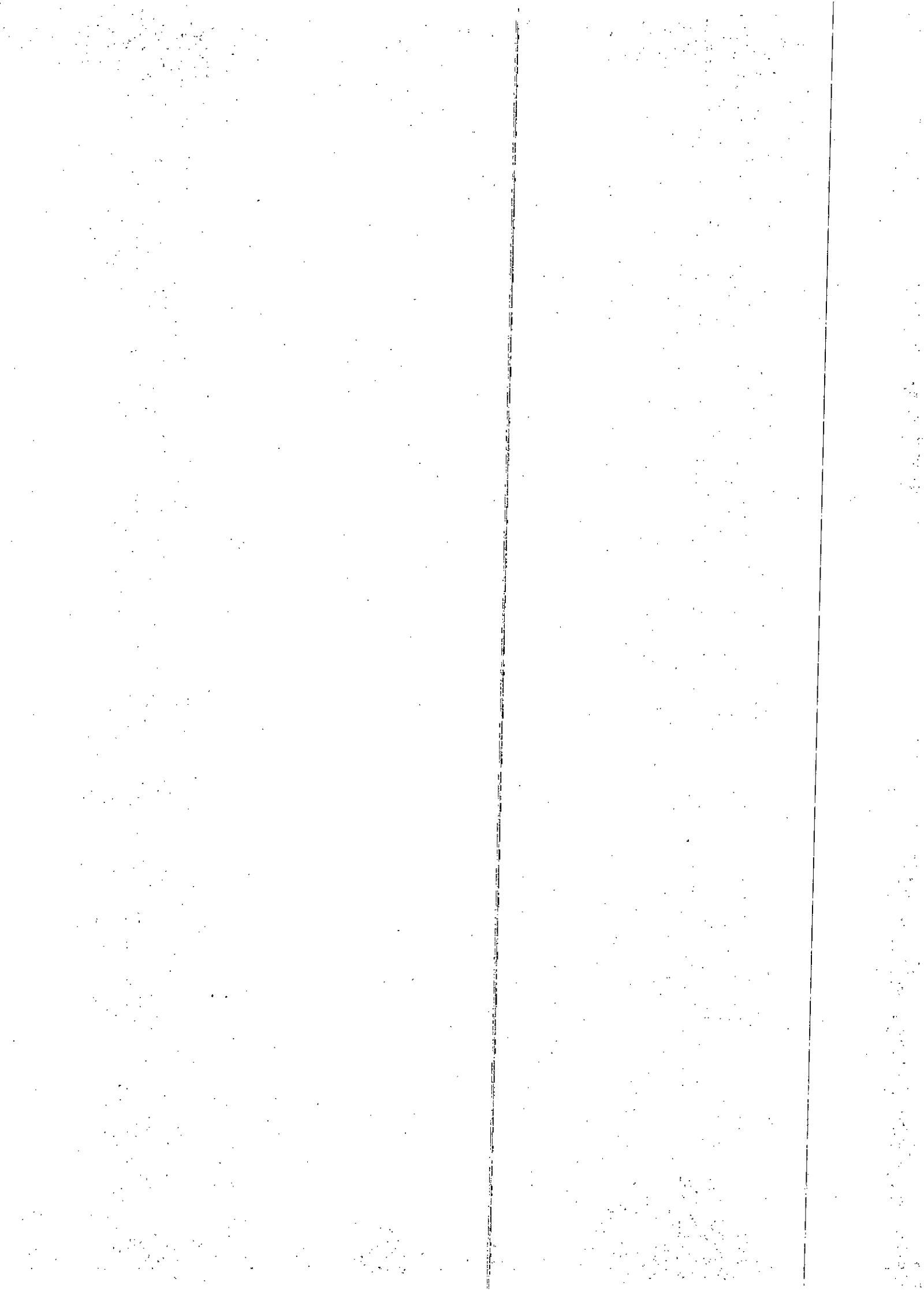
(Kèm theo Biên bản xác nhận.... ngày ...thángnăm.....của Sở Thông tin và Truyền thông...)

STT	Dịch vụ	Địa chỉ thôn có trạm phát sóng di động/hạ tầng cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cố định mặt đất (thôn, xã, huyện)	Địa chỉ thôn được cung cấp dịch vụ (thôn, xã, huyện)	Thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ theo đề nghị của doanh nghiệp (ngày/tháng/năm)	Thời điểm bắt đầu cung cấp dịch vụ theo xác nhận của Sở Thông tin và Truyền thông (ngày/tháng/năm)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
1.1	Dịch vụ viễn thông di động mặt đất					
1.1.1	- Trạm BTS tại.....					
...	- ...					
1.2	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất					
1.2.1	- Công trình hạ tầng tại ...					
...	...					

....., ngàytháng.....năm.....

ĐẠI DIỆN
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
 (Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN
DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG
 (Ký, ghi rõ họ tên)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hà nội, ngày tháng năm 202

BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG ĐẶT HÀNG
CUNG ỨNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
Số:..../HD/VTCI 202.....

- Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;
- Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông về viễn thông;
- Căn cứ Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;
- Căn cứ Quyết định số /QĐ-BTTTT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt kế hoạch cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm;

Hôm nay, ngày tháng năm 202....., tại Hà Nội chúng tôi gồm:

BÊN A: Bên đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích – Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

Đại diện :
Chức vụ :
Địa chỉ :
Điện thoại :
Tài khoản :
Tại :
Mã số thuế :

BÊN B: Bên nhận đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích

Đại diện :
Chức vụ :
Địa chỉ :
Điện thoại :
Tài khoản :
Tại :
Mã số thuế :

Hai bên thống nhất ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ viễn thông công ích số: /HD/VTCI ngày / / với các nội dung như sau:

I. Hồ sơ của Biên bản thanh lý:

1. Biên bản thanh lý và phụ lục số liệu chi tiết.
2. Các biên bản nghiệm thu sản lượng, biên bản xác định kinh phí cung ứng dịch vụ viễn thông công ích:

- Biên bản nghiệm thu dịch vụ viễn thông công ích năm ngày theo Hợp đồng đặt hàng số /HĐ/VTCI ngày giữa Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam với ;

II. Phạm vi thanh lý:

Thanh lý phần sản lượng và kinh phí thực hiện cung ứng dịch vụ viễn thông công ích thuộc hợp đồng đặt hàng số /HĐ/VTCI ngày cho

III. Nội dung các điều khoản thanh lý:

Điều 1: Tình hình chung thực hiện Hợp đồng đặt hàng

Điều 2: Kết quả thực hiện Hợp đồng đặt hàng

Tổng kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp được thanh toán các năm là:

Bên B đã cung ứng các dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của Nhà nước.

Điều 3: Thanh toán kinh phí thực hiện Hợp đồng

3.1. Tổng giá trị Hợp đồng đặt hàng số /HĐ/VTCI ngày :

3.2. Kinh phí được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt là:

3.3. Tổng kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp được thanh toán theo các biên bản nghiệm thu kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích trong là:

3.4. Tổng số kinh phí đã tạm ứng cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích năm:

- Tạm ứng đợt 1: đồng ngày .

- Tạm ứng đợt 2: đồng ngày

3.5. Kinh phí doanh nghiệp còn được thanh toán (hoặc thu hồi) = Kinh phí được thanh toán (3.3) – Kinh phí đã tạm ứng (3.4)

Điều 4: Bên A có nghĩa vụ thanh toán cho bên B phần kinh phí như đã ghi tại khoản 3.5 Điều 3 biên bản này trong phạm vi ngày, kể từ ngày hai bên hoàn thành thủ tục thanh lý Hợp đồng đặt hàng số /HĐ/VTCI ngày (theo quy định tại khoản 6 điều 8 Hợp đồng đặt hàng số: /HĐ/VTCI ngày/..../....

Điều 5: Sau khi được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt quyết toán năm , bên A sẽ thông báo kết quả phê duyệt quyết toán số kinh phí hỗ trợ cung ứng dịch vụ viễn thông công ích năm cho bên B.

Điều 6: Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và thống nhất được thanh lý và kết thúc Hợp đồng đặt hàng số /HĐ/VTCI ngày

Biên bản này gồm 06 điều, trang được đánh số liên tục từ trang 01 đến trang và phụ lục đi kèm. Biên bản này được lập thành 06 bản, có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 03 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Phụ lục VII

**MẪU BÁO CÁO ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28 tháng 10 năm của
Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Mẫu số 01/QT/VTCL, Phụ lục VII
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

Doanh nghiệp:

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP, SỬ DỤNG DỊCH VỤ
VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
NĂM**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Quyết định phê duyệt kế hoạch và dự toán số/QĐ-BTTTT
ngày tháng năm 202..... của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc

Căn cứ Hợp đồng đặt hàng số giữa Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích
Việt Nam và Doanh nghiệp

Căn cứ biên bản nghiệm thu năm 202... giữa Quỹ Dịch vụ viễn thông công
ích Việt Nam và Doanh nghiệp

Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đề nghị Bộ Thông tin và Truyền
thông phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích
đã thực hiện năm 202... như sau:

I. Tình hình kinh phí trong năm:

STT	Doanh nghiệp	Giá trị theo Hợp đồng	Kinh phí năm trước chuyển sang (nếu có)	Kinh phí tạm ứng trong năm	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	Kinh phí còn được thanh toán	Kinh phí tạm ứng còn lại chuyển sang năm sau (nếu có)
A	B	1	2	3	4	5=2+3-4	6
1	Doanh nghiệp A						
2	Doanh nghiệp B						
3	Doanh nghiệp C						
4						
5						
	Tổng số						

II. Nội dung kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:

Đơn vị tính: đồng

STT	Dịch vụ	Doanh nghiệp A	Doanh nghiệp B	Doanh nghiệp C	...
A	B	1	2	3	4
I	Hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích				
1	Dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông				
2	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông				
3	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các điểm truy nhập Internet công cộng				
4	Cung cấp dịch vụ truyền số liệu để kết nối thông tin từ đất liền ra các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển.				
4.1	Thiết lập đường truyền dẫn cáp quang ra các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển				
4.2	Thiết lập đường truyền dẫn vi ba số ra các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển				
4.3	Thiết lập đường truyền dẫn vệ tinh ra các đảo, xã đảo, huyện đảo, nhà giàn trên biển				
II	Hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích				
1	Dịch vụ viễn thông phục vụ liên lạc khẩn cấp (113, 114, 115)				
2	Dịch vụ nhắn tin qua mạng viễn thông di động mặt đất để cảnh báo người dân trong các trường hợp khẩn cấp				
3	Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai				
4	Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành tìm kiếm, cứu nạn				
5	Di động hàng hải phục vụ các sự kiện tìm kiếm, cứu nạn trên biển				
6	Hỗ trợ điện thoại thông minh				
7	Dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho HN, HCN				
8	Dịch vụ truy nhập Internet BRCD mặt đất cho HN, HCN				
9	Dịch vụ truy nhập Internet BRCD mặt đất cho CSGD mầm non, CSGD phổ thông (bao gồm cả điểm trường), trạm y tế xã và điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư				
10	Dịch vụ di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải				

III. Thuyết minh báo cáo:

1. Tình hình thực hiện cung ứng dịch vụ viễn thông công ích so với kế hoạch, dự toán

- Nguyên nhân tăng, giảm kinh phí so với số kế hoạch.
- Thuận lợi khó khăn trong quá trình cung ứng dịch vụ.

2. Kiến nghị:.....
.....

III. Hồ sơ đính kèm báo cáo

1. Bảng kê chi tiết đính kèm Báo cáo quyết toán
2. Kế hoạch giao của Bộ Thông tin và Truyền thông
3. Hợp đồng đặt hàng
4. Biên bản nghiệm thu
5. Các văn bản, hồ sơ khác (nếu có).

....., Ngày... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02a/QT/VTCL, Phụ lục VII
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

Doanh nghiệp:

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ HỖ TRỢ MÁY TÍNH BẢNG
Năm 202.....**

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

Căn cứ Quyết định phê duyệt kế hoạch và dự toán số/QĐ-BTTTT ngày tháng năm 202..... của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc;

Căn cứ Hợp đồng số giữa Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và Doanh nghiệp ;

Căn cứ biên bản nghiệm thu năm 202... giữa Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và Doanh nghiệp;

Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ máy tính bảng năm 202 như sau:

I. Giá trị hợp đồng

II. Kinh phí thực hiện đề nghị quyết toán

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Kinh phí theo dự toán được duyệt	Kinh phí thực hiện	Kinh phí đề nghị quyết toán	So sánh	
					Tương đối	Tuyệt đối
A	B	1	2	3	4 = 3/2	5 = 3-2
1	Hỗ trợ máy tính bảng cho các đối tượng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025					

II. Thuyết minh báo cáo:

1. Tình hình thực hiện so với kế hoạch, dự toán

- Nguyên nhân tăng, giảm kinh phí so với số kế hoạch, dự toán.
- Thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện.

2. Kiến nghị:.....

.....

III. Hồ sơ đính kèm báo cáo

1. Bảng kê chi tiết đính kèm Báo cáo quyết toán

2. Dự toán được phê duyệt của Bộ Thông tin và Truyền thông
3. Hợp đồng đặt hàng
4. Biên bản nghiệm thu
5. Các văn bản, hồ sơ khác (nếu có).

....., Ngày... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02b/QT/VTCL, Phụ lục VII
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

**BÁO CÁO CHI TIẾT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ
HỖ TRỢ MÁY TÍNH BẢNG**

Hợp đồng số:

Nhà thầu:

STT	Tỉnh, Thành phố	Kế hoạch		Thực hiện		Ghi chú
		Sản lượng	Kinh phí	Sản lượng	Kinh phí	
1	Tỉnh A					
2	Tỉnh B					
3	Tỉnh C					
4	Tỉnh ...					
	Tổng cộng					

(Kèm theo danh sách hộ gia đình đã nhận hỗ trợ máy tính bảng).

....., Ngày... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

THUYẾT MINH CHI TIẾT QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ HỖ TRỢ TRANG BỊ ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH
Năm 202.....

STT	Doanh nghiệp	Kế hoạch/Dự toán				Kinh phí thực hiện đề nghị quyết toán				Ghi chú
		Hỗ trợ bằng tiền		Hỗ trợ theo gói dịch vụ kết hợp		Hỗ trợ bằng tiền		Hỗ trợ theo gói dịch vụ kết hợp		
		Sản lượng (máy)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (máy)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (máy)	Kinh phí (đồng)	Sản lượng (máy)	Kinh phí (đồng)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Doanh nghiệp A									
2	Doanh nghiệp B									
...										
...										
Tổng cộng										

(Kèm theo danh sách hộ gia đình đã nhận hỗ trợ trang bị điện thoại thông minh).

....., ngày....tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03/QT/VTCL, Phụ lục VII
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Hà Nội, ngày tháng ... năm 202...

THÔNG BÁO
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH
NĂM 202...

Đơn vị được thông báo: Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

Căn cứ Thông tư số/2022/TT-BTTTT ngày tháng năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;

Xét báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích năm... của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam năm 202...;

Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo quyết toán số kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích năm 202..... của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số dư kinh phí kỳ trước chuyển sang
2. Số kinh phí sử dụng trong kỳ
3. Số kinh phí sử dụng được phê duyệt quyết toán
4. Số kinh phí được chuyển sang kỳ sau

II. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán
- Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước
- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính

2. Kiến nghị:

Nơi nhận:

- Đơn vị được xét duyệt quyết toán;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, nơi phát hành.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục VIII

**MẪU BÁO CÁO TIẾN ĐỘ TÌNH HÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN
THÔNG CÔNG ÍCH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28 tháng 10 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

Mẫu số 01/TH/VTCL, Phụ lục VIII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

Kỳ báo cáo:.....

I. Tổng quan về tình hình thực hiện hợp đồng

STT	Số Hợp đồng đặt hàng	Khối lượng Hợp đồng	Giá trị Hợp đồng	Số kinh phí đã được tạm ứng	Số kinh phí đã thực hiện	Lũy kế kinh phí thực hiện từ đầu Chương trình	Số kinh phí còn lại	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6=3-4	7
1	01/HĐ-VTCL...							
..								
...								
...								

II. Tình hình thực hiện hợp đồng theo dịch vụ đã hỗ trợ

STT	Dịch vụ	06 tháng trước (từ tháng...đến tháng..)		06 tháng này (từ tháng...đến tháng...)		Lũy kế		Ghi chú
		Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	
A	B	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4	
1	Dịch vụ ...							
2	Dịch vụ ...							
3	Dịch vụ ...							
4	Dịch vụ ...							
5	Dịch vụ ...							
6	Dịch vụ ...							
...	...							

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02/TH/VTCL, Phụ lục VIII
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT)

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
CÔNG ÍCH VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Kỳ báo cáo:.....

I. Tổng quan về tình hình thực hiện hợp đồng

STT	Doanh nghiệp	Số Hợp đồng đặt hàng	Đơn vị tính	Sản lượng theo Hợp đồng	Lũy kế từ đầu Chương trình	Giá trị Hợp đồng	Số kinh phí đã tạm ứng	Số kinh phí đã thực hiện	Số kinh phí còn lại	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7
1		01/HĐ-VTCL...								
..										
...										
...										
	Tổng cộng									

II. Tình hình thực hiện hợp đồng theo dịch vụ đã hỗ trợ

STT	Dịch vụ	06 tháng trước (từ tháng...đến tháng..)		06 tháng này (từ tháng...đến tháng...)		Lũy kế		Ghi chú
		Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	
1	Doanh nghiệp A							
	Dịch vụ ...							
	Dịch vụ ...							
2	Doanh nghiệp B							
	Dịch vụ ...							
	Dịch vụ ...							
...	...							

NGƯỜI LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC

II. Nội dung kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:

Đơn vị tính: đồng

STT	Dịch vụ	Doanh nghiệp A	Doanh nghiệp B	Doanh nghiệp C	...
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
I	Hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích				
1	Dịch vụ viễn thông di động mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông				
2	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông				
3	Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất tại các điểm truy nhập Internet công cộng				
4	Cung cấp dịch vụ truyền số liệu để kết nối thông tin từ đất liền ra các đảo, nhà giàn trên biển.				
4.1	Thiết lập đường truyền dẫn cáp quang ra đảo, huyện đảo				
4.2	Thiết lập đường truyền dẫn vi ba số ra đảo, huyện đảo và nhà giàn				
4.3	Thiết lập đường truyền dẫn vệ tinh ra đảo, huyện đảo và nhà giàn				
II	Hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích				
1	Dịch vụ khẩn cấp (113, 114, 115)				
2	Dịch vụ nhắn tin để cảnh báo người dân trong các trường hợp khẩn cấp				
3	Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai				
4	Dịch vụ viễn thông phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành tìm kiếm, cứu nạn				
5	Di động hàng hải phục vụ hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển				
6	Hỗ trợ điện thoại thông minh				
7	Hỗ trợ máy tính bảng				
8	Dịch vụ viễn thông di động mặt đất cho HN, HCN				
9	Dịch vụ truy nhập Internet BRCD cho HN, HCN				
10	Dịch vụ truy nhập Internet BRCD cho CSGD mầm non, CSGD phổ thông, trạm y tế xã và điểm cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cho cộng đồng dân cư				
11	Dịch vụ di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải				

III. Thuyết minh báo cáo:

1. Tình hình thực hiện cung ứng dịch vụ viễn thông công ích so với kế hoạch, dự toán
 - Nguyên nhân tăng, giảm kinh phí so với số kế hoạch, dự toán.
 - Thuận lợi khó khăn trong quá trình cung ứng dịch vụ.

2. Kiến nghị:.....

III. Hồ sơ đính kèm báo cáo

1. Bảng kê chi tiết đính kèm Báo cáo quyết toán.
2. Kế hoạch giao của Bộ Thông tin và Truyền thông.
3. Hợp đồng đặt hàng.
4. Biên bản nghiệm thu các năm.
5. Các văn bản, hồ sơ khác (nếu có).

....., ngày... tháng..... năm.....

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Hà Nội, ngày tháng ... năm 202...

THÔNG BÁO XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
CÔNG ÍCH

Giai đoạn 2022-2025

Đơn vị được thông báo: Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

Căn cứ Thông tư số/2022/TT-BTTTT ngày tháng năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;

Xét báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2022-2025 của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

Bộ Thông tin và Truyền thông thông báo xét duyệt quyết toán số kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn 2022-2025 của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số dư kinh phí kỳ trước chuyển sang
2. Số kinh phí sử dụng trong giai đoạn
3. Số kinh phí sử dụng được phê duyệt quyết toán
4. Số kinh phí còn lại thanh toán

II. Nhận xét và kiến nghị:**1. Nhận xét:**

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán
- Về thực hiện xét duyệt quyết toán năm đối với đơn vị
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước
- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính

2. Kiến nghị:**Nơi nhận:**

- Đơn vị được xét duyệt quyết toán;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, nơi phát hành.

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*